

# Tiêu chuẩn Thức ăn chăn nuôi ASC

Phiên bản 1.0 (tháng 6 2021)



**Thông tin liên lạc:**  
Hội đồng Quản lý Nuôi trồng thủy  
sản  
Daalseplein 101, 3511 SX Utrecht  
Hà Lan

+31 30 239 31 10

[www.asc-aqua.org](http://www.asc-aqua.org)

## Nội dung

<b>NỘI DUNG</b> .....	<b>2</b>
<b>KIỂM SOÁT PHIÊN BẢN, (CÁC) NGÔN NGỮ SẴN CÓ VÀ THÔNG BÁO BẢN QUYỀN</b> .....	<b>4</b>
KIỂM SOÁT PHIÊN BẢN .....	4
(CÁC) NGÔN NGỮ SẴN CÓ.....	4
THÔNG BÁO BẢN QUYỀN .....	4
<b>VỀ HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN (ASC)</b> .....	<b>5</b>
TẦM NHÌN CỦA ASC 5	
NHIỆM VỤ CỦA ASC 5	
LÝ THUYẾT VỀ SỰ THAY ĐỔI CỦA ASC.....	5
<b>TÀI LIỆU VÀ HỆ THỐNG CHỨNG NHẬN CỦA ASC</b> .....	<b>6</b>
NGƯỜI SỞ HỮU KẾ HOẠCH.....	6
CƠ QUAN CÔNG NHẬN.....	6
CƠ QUAN ĐÁNH GIÁ SỰ TUÂN THỦ .....	7
QUÁ TRÌNH KIỂM ĐỊNH VÀ CHỨNG NHẬN CỦA ASC .....	7
SỬ DỤNG LOGO CỦA ASC.....	7
<b>CẤU TRÚC TIÊU CHUẨN ASC</b> .....	<b>8</b>
SỬ DỤNG NGÔN TỪ, TỪ VIẾT TẮT VÀ ĐỊNH NGHĨA .....	8
<b>PHẠM VI VÀ ĐƠN VỊ CHỨNG NHẬN</b> .....	<b>9</b>
ĐƠN VỊ CHỨNG NHẬN .....	9
PHẠM VI TIÊU CHUẨN .....	9
<b>NGUYÊN TẮC 1 - UOC CÓ MỘT HỆ THỐNG QUẢN LÝ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHUẨN VỀ THỨC ĂN CHĂN NUÔI CỦA ASC, BAO GỒM CẢ VIỆC HOẠT ĐỘNG MỘT CÁCH HỢP PHÁP, VÀ CÓ THÁI ĐỘ TRÁCH NHIỆM VỚI MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI</b> .....	<b>11</b>
TIÊU CHÍ 1.1 - UOC SỞ HỮU MỌI GIẤY PHÉP HỢP PHÁP CẦN THIẾT.....	11
TIÊU CHÍ 1.2 - UOC ÁP DỤNG MỘT HỆ THỐNG QUẢN LÝ HỮU HIỆU ĐỂ DUY TRÌ SỰ TUÂN THỦ CÁC YÊU CẦU CỦA ASC. ....	12
TIÊU CHÍ 1.3 - UOC PHẢI TUÂN THỦ CÁC LUẬT LỆ VÀ QUY ĐỊNH VỀ LAO ĐỘNG HIỆN HÀNH. ....	13
TIÊU CHÍ 1.4 - UOC KHÔNG THAM GIA - HOẶC HỖ TRỢ - HÀNH VI CƯỠNG BỨC, ÉP BUỘC LAO ĐỘNG HOẶC VIỆC BUÔN BÁN NGƯỜI. ....	14
TIÊU CHÍ 1.5 - UOC BẢO VỆ LAO ĐỘNG TRẺ EM VÀ LAO ĐỘNG TRẺ TUỔI.....	17
TIÊU CHÍ 1.6 - UOC KHÔNG PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ ĐỐI VỚI NGƯỜI LÀM CÔNG. ....	19
TIÊU CHÍ 1.7 - UOC PHẢI CUNG CẤP MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC ĐẢM BẢO SỨC KHỎE VÀ AN TOÀN. ....	21
TIÊU CHÍ 1.8 - UOC TÔN TRỌNG QUYỀN LIÊN KẾT VÀ QUYỀN THƯƠNG LƯỢNG TẬP THỂ.....	24
TIÊU CHÍ 1.9 - UOC KÝ HỢP ĐỒNG VỚI CÔNG NHÂN MỘT CÁCH MINH BẠCH. ....	25
TIÊU CHÍ 1.10 - UOC TRẢ LƯƠNG NGƯỜI LAO ĐỘNG BẰNG HOẶC HƠN MỨC LƯƠNG QUY ĐỊNH TỐI THIỂU. ....	26
TIÊU CHÍ 1.11 - UOC CẦN NGĂN CHẶN THỜI GIAN LÀM VIỆC QUÁ MỨC. ....	28
TIÊU CHÍ 1.12 - UOC ÁP DỤNG CÁC BIỆN PHÁP KỶ LUẬT ĐỂ TÔN TRỌNG PHẨM GIÁ VÀ SỨC KHỎE NGƯỜI LAO ĐỘNG. ....	31
TIÊU CHÍ 1.13 - UOC CẦN CUNG CẤP CƠ CHẾ KHIEW NẠI HIỆU QUẢ CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG. ....	32
TIÊU CHÍ 1.14 - UOC CUNG CẤP NƠI Ở AN TOÀN, TƯƠM TẮT VÀ SẠCH SẼ CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG. ....	33
TIÊU CHÍ 1.15 - UOC GÓP PHẦN VÀO QUÁ TRÌNH DUY TRÌ VÀ NÂNG CAO PHÚC LỢI KINH TẾ VÀ XÃ HỘI CỦA CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG. ....	34
CHỈ TIÊU 1.16 - UOC TÔN TRỌNG QUYỀN, VĂN HÓA VÀ LÃNH THỔ TRUYỀN THỐNG CỦA DÂN BẢN ĐỊA HOẶC THỔ DÂN. ....	36
TIÊU CHÍ 1.17 – UOC PHẢI TUÂN THỦ CÁC BỘ LUẬT VÀ QUY ĐỊNH MÔI TRƯỜNG HIỆN HÀNH.....	39
TIÊU CHÍ 1.18 – UOC PHẢI SỬ DỤNG NGUỒN NƯỚC MỘT CÁCH CÓ TRÁCH NHIỆM.....	40
TIÊU CHÍ 1.19 – UOC XỬ LÝ CHẤT THẢI MỘT CÁCH CÓ TRÁCH NHIỆM. ....	42
TIÊU CHÍ 1.20 – UOC XỬ LÝ NƯỚC THẢI MỘT CÁCH CÓ TRÁCH NHIỆM.....	43
TIÊU CHÍ 1.21 – UOC PHẢI SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG MỘT CÁCH CÓ TRÁCH NHIỆM VÀ GIÁM SÁT LƯỢNG KHÍ THẢI NHÀ KÍNH (GHG). ....	44

<b>NGUYÊN TẮC 2 – UOC TÌM NGUỒN CUNG CẤP CÁC NGUYÊN LIỆU MỘT CÁCH CÓ TRÁCH NHIỆM. ....</b>	<b>46</b>
TIÊU CHÍ 2.1 – UOC TRIỂN KHAI BỘ QUY TẮC ỨNG XỬ DÀNH CHO NHÀ CUNG CẤP. ....	46
TIÊU CHÍ 2.2 – UOC TIẾN HÀNH THẨM ĐỊNH CHI TIẾT CÁC NHÀ CUNG CẤP NGUYÊN LIỆU VÀ VIỆC SẢN XUẤT VẬT LIỆU THÔ CHÍNH. ....	48
<b>NGUYÊN TẮC 3 – UOC PHẢI GIẢI THÍCH VIỆC NHẬP NGUYÊN LIỆU VÀ XUẤT THỰC PHẨM ĐẠT CHUẨN.....</b>	<b>50</b>
TIÊU CHÍ 3.1 – UOC TRIỂN KHAI MỘT HỆ THỐNG KẾ TOÁN NGUYÊN LIỆU ĐẦU VÀO VÀ ĐẦU RA. ....	50
TIÊU CHÍ 3.2 – UOC XÁC ĐỊNH CÁC NGUYÊN LIỆU ĐẠT CHUẨN VÀ TÍNH TOÁN KHỐI LƯỢNG CÂN BẰNG ĐẠT CHUẨN CỦA CHÚNG. ....	52
TIÊU CHÍ 3.3 – UOC PHẢI DÁN NHÃN SẢN PHẨM MỘT CÁCH PHÙ HỢP. ....	53
TIÊU CHÍ 3.4 – UOC PHẢI MINH BẠCH VỀ CÁC ĐẶC TÍNH SẢN PHẨM. ....	54
<b>NGUYÊN TẮC 4 – UOC TÌM KIẾM NGUỒN NGUYÊN LIỆU HẢI SẢN MỘT CÁCH CÓ TRÁCH NHIỆM.....</b>	<b>55</b>
TIÊU CHÍ 4.1 – UOC TĂNG CƯỜNG MỨC ĐỘ BỀN VỮNG PHẦN LỚN CÁC NGUYÊN LIỆU HẢI SẢN (CÁ NGUYÊN CON) CỦA HỌ. ....	55
<b>NGUYÊN TẮC 5 – UOC TÌM KIẾM NGUỒN NGUYÊN LIỆU THỰC VẬT MỘT CÁCH CÓ TRÁCH NHIỆM. ....</b>	<b>57</b>
TIÊU CHÍ 5.1 – UOC NỖ LỰC HƯỚNG TỚI CHUỖI CUNG ỨNG KHÔNG PHÁ HAY CHUYỂN ĐỔI RỪNG. ....	57
<b>PHỤ LỤC 1: DANH MỤC TÊN VIẾT TẮT, ĐỊNH NGHĨA VÀ DẠNG LỜI NÓI ĐƯỢC DÙNG .....</b>	<b>60</b>
DANH MỤC TÊN VIẾT TẮT .....	60
DANH MỤC ĐỊNH NGHĨA .....	62
<b>PHỤ LỤC 2: CÁC TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA NHÀ SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI .....</b>	<b>75</b>
PHẦN A1 TÍNH TOÁN VIỆC TIÊU THỤ NƯỚC .....	75
PHẦN A2 TÍNH TOÁN LƯỢNG NƯỚC THẢI .....	75
PHẦN A3 TÍNH TOÁN VIỆC SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG .....	76
PHẦN A4 TÍNH TOÁN VIỆC TIÊU THỤ CHẤT THẢI .....	76
PHẦN B TÍNH TOÁN LƯỢNG KHÍ THẢI GHG - CHỈ BÁO 1.21.4.....	77
<b>PHỤ LỤC 3: THẨM ĐỊNH (DD).....</b>	<b>79</b>
VIỆC ĐÁNH GIÁ DD VÀ KHI NÀO CẦN .....	79
TIẾN TRÌNH THẨM ĐỊNH .....	79
YẾU TỐ RỦI RO VỀ THẨM ĐỊNH.....	80
LỘ TRÌNH THẨM ĐỊNH NHẪM XÁC ĐỊNH RỦI RO THẤP.....	83
<b>PHỤ LỤC 4: TÍNH TOÁN MỨC ĐỘ BỀN VỮNG ĐA SỐ (MSL) .....</b>	<b>86</b>
<b>PHỤ LỤC 5: TÍNH TOÁN KHỐI LƯỢNG CÂN BẰNG KHỐI ĐẠT CHUẨN .....</b>	<b>89</b>
<b>PHỤ LỤC 6: QUY TRÌNH ĐẢM BẢO CHUỖI CUNG ỨNG KHÔNG LIÊN QUAN TỚI VIỆC PHÁ RỪNG / CHUYỂN ĐỔI RỪNG .....</b>	<b>95</b>
<b>PHỤ LỤC 7: LƯU ĐỒ MINH HỌA CÁC YÊU CẦU VỀ THẨM ĐỊNH, ĐÁNH GIÁ RỦI RO KHÔNG CÓ DD, D/C VÀ CÁC BẢNG TÓM TẮT VỀ CÁC LOẠI CÔNG VIỆC ĐƯỢC PHÉP .....</b>	<b>97</b>
<b>PHỤ LỤC 8: YÊU CẦU CỦA UOC VỀ VIỆC ĐĂNG THÔNG TIN VÀ BÁO CÁO CHO ASC .....</b>	<b>101</b>

## Kiểm soát phiên bản, (các) ngôn ngữ sẵn có và thông báo bản quyền

Hội đồng Quản lý Nuôi trồng thủy sản (ASC) là chủ sở hữu tài liệu này.

Nếu có câu hỏi hoặc bình luận liên quan tới nội dung tài liệu này, xin liên hệ với Nhóm Tiêu chuẩn và Khoa học của ASC qua [standards@asc-aqua.org](mailto:standards@asc-aqua.org).

### Kiểm soát phiên bản

Tiền sử phiên bản tài liệu

Phiên bản	Ngày ký kết:	Ngày hiệu lực:	Nhận xét/thay đổi:
v1.0	ngày 19 tháng 08 năm 2020	ngày 01 tháng 09 năm 2022	

Người sử dụng tài liệu có trách nhiệm sử dụng phiên bản mới nhất đăng trên trang web của ASC.

### (Các) ngôn ngữ sẵn có

Tài liệu này hiện đang có sẵn với (các) ngôn ngữ sau:

Phiên bản	Ngôn ngữ có sẵn
v1.0	Tiếng Anh (ngôn ngữ chính thức)

Trường hợp xảy ra mâu thuẫn hoặc/và có sự khác biệt giữa các bản dịch và phiên bản tiếng Anh thì phiên bản tiếng Anh (định dạng pdf) sẽ chiếm ưu thế.

### Thông báo bản quyền

© 2021 Stichting Aquaculture Stewardship Council Foundation.

Mọi nội dung âm thanh, hình ảnh hoặc văn bản tại địa chỉ này (bao gồm tên, dữ liệu, tiêu chuẩn, hình ảnh, nhãn hiệu và biểu tượng) được bảo vệ bởi quyền sở hữu tài sản về nhãn hiệu, bản quyền và các quyền sở hữu trí tuệ khác của Hội đồng Quản lý Nuôi trồng thủy sản Stichting hoặc của các công ty con, người cấp phép, người được cấp phép, nhà cung cấp hoặc các tài khoản liên quan.

## VỀ HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN (ASC)

Hội đồng Quản lý Nuôi trồng thủy sản (ASC) là một tổ chức độc lập và phi lợi nhuận thực hiện việc cấp giấy chứng nhận và chương trình dán nhãn một cách độc lập và tự nguyện cho bên thứ 3 dựa trên các tiêu chuẩn khoa học vững chắc.

Các tiêu chuẩn định rõ Tiêu chí giúp chuyển hóa những khu vực<sup>1</sup> nuôi trồng thủy sản<sup>2</sup> hướng tới sự bền vững môi trường và trách nhiệm với xã hội, theo Nhiệm vụ của ASC

### Tầm nhìn của ASC

Một thế giới qua đó ngành nuôi trồng thủy sản đóng vai trò chủ yếu trong việc cung ứng thức ăn và các phúc lợi xã hội cho con người, đồng thời giảm thiểu những tác động tiêu cực tới môi trường.

### Nhiệm vụ của ASC

Chuyển hóa ngành nuôi trồng thủy sản hướng tới sự bền vững môi trường và trách nhiệm xã hội qua việc sử dụng các cơ chế thị trường hữu hiệu nhằm tạo ra giá trị dây chuyền.

### Lý thuyết về Sự thay đổi của ASC

Lý thuyết về Sự thay đổi (ToC) là một khớp nối, một mô tả và một bản đồ về khối hợp nhất cần thiết để đạt được tầm nhìn của tổ chức.

ASC đã xác định một ToC giải thích cách thức ASC cấp giấy chứng nhận và thực hiện chương trình dán nhãn nhằm thúc đẩy và tưởng thưởng các biện pháp nuôi trồng thủy sản có trách nhiệm thông qua việc khuyến khích người dân lựa chọn khi mua hải sản.

Lý thuyết về Sự thay đổi của ASC có thể tìm thấy trên [trang web của ASC](#).

---

<sup>1</sup>Lĩnh vực nuôi trồng thủy sản: xem Danh mục Định nghĩa

<sup>2</sup>Nuôi trồng thủy sản: xem Danh mục Định nghĩa

## Tài liệu và hệ thống Chứng nhận của ASC

ASC là thành viên thường trực của Liên hiệp ISEAL và thực hiện việc chứng nhận độc lập và tự nguyện cho bên thứ 3<sup>3</sup> bao gồm 3 nhân tố hành động độc lập:

- |  |   |
|--|---|
| I. Người sở hữu kế hoạch               | tức là Hội đồng Quản lý Nuôi trồng thủy sản |
| II. Cơ quan công nhận                  | tức là Dịch vụ Đảm bảo Quốc tế (ASI)        |
| III. Cơ quan đánh giá sự phù hợp (CAD) | tức là CAB được công nhận                   |

### Người sở hữu kế hoạch

ASC, với tư cách là người sở hữu kế hoạch:

- đặt ra và duy trì các Tiêu chuẩn dựa trên Quy chuẩn Sắp đặt Tiêu chuẩn của ASC phù hợp với “Bộ Quy tắc Ứng xử của ISEAL - thiết lập Tiêu chuẩn Xã hội và Môi trường”. Các Tiêu chuẩn là văn bản quy phạm.
- đặt ra và duy trì bản Hướng dẫn Thực hiện nhằm đưa ra các chỉ dẫn cho Đơn vị Chứng nhận (UoC) về cách diễn giải và tiến hành một cách tốt nhất các Chỉ số về Tiêu chuẩn.
- đặt ra và duy trì bản Hướng dẫn Kiểm định nhằm đưa ra các chỉ dẫn cho kiểm định viên đánh giá UoC theo các Chỉ số Tiêu chuẩn một cách tốt nhất.
- đặt ra và duy trì các Yêu cầu Chứng nhận và Cấp phép (CAR), tuân thủ tối thiểu “ Bộ Quy tắc Ứng xử của ISEAL - bảo đảm việc tuân thủ các Tiêu chuẩn Xã hội và Môi trường”. CAR mô tả các yêu cầu về công nhận, đánh giá và chứng nhận. CAR là văn bản quy phạm.

Các văn bản nêu trên được đăng công khai trên trang web của ASC.

### Cơ quan công nhận

Cấp phép là hình thức công nhận chính thức của một cơ quan độc lập, hay còn được gọi là Cơ quan Cấp phép (AB), được một Cơ quan Đánh giá sự Phù hợp (CAB) thực hiện theo các tiêu chuẩn quốc tế. Cơ quan AB được ASC chỉ định là một cơ quan Dịch vụ Đảm bảo Quốc tế GmbH (ASI), sử dụng CAR làm văn bản quy phạm cho tiến trình cấp phép.

Các đánh giá kết quả của ASI-kiểm tra việc cấp phép và một tổng quan của cơ quan CAB (được công nhận hiện nay) được đăng công khai trên trang web của ASI ([www.asi-assurance.org](http://www.asi-assurance.org)).

---

<sup>3</sup>Hệ thống chứng nhận bên thứ 3: xem Danh mục Định nghĩa

## **Cơ quan Đánh giá sự Tuân thủ**

UoC ký hợp đồng với Cơ quan Đánh giá Sự phù hợp (CAB) thuê các kiểm định viên tiến hành tiến trình đánh giá sự phù hợp (sau đây được gọi là “kiểm định”) của UoC dựa trên các Tiêu chuẩn liên quan. Các yêu cầu quản lý của CAB cũng như các yêu cầu năng lực của kiểm định viên được mô tả trong CAR và được đảm bảo thông qua việc cấp phép của ASI.

## **Quá trình Kiểm định và Chứng nhận của ASC**

Việc kiểm định của ASC phải tuân theo các yêu cầu quy trình nghiêm ngặt. Những yêu cầu này được ghi ở trong CAR. Chỉ những cơ quan CAB được ASI công nhận mới được phép kiểm định và cấp giấy chứng nhận cho một UoC theo Tiêu chuẩn của ASC. Là chủ sở hữu kế hoạch, ASC không được tự - và cũng không thể - dính líu tới quyết định kiểm định hoặc chứng nhận hiện thời của một Đơn vị Chứng nhận (UoC). Các chứng từ được cấp là tài sản của CAB ASC không quản lý hiệu lực của chứng từ

Các phát hiện qua mọi đợt kiểm định của ASC, bao gồm cả những chứng từ đã được cấp, đều được đăng công khai trên trang web của ASC. Bao gồm cả các phát hiện kiểm định với quyết định chứng nhận tiêu cực.

Ghi chú: Ngoài bộ Tiêu chuẩn, còn có những yêu cầu chứng nhận được áp dụng cho UoC đang tìm kiếm giấy chứng nhận. Những yêu cầu này được ghi chi tiết trong Những yêu cầu cho Đơn vị Chứng nhận (RUoC).

## **Sử dụng logo của ASC**

Đối tượng được ASC cấp phép chỉ được sử dụng logo và nhãn hiệu của ASC sau khi ký Hợp đồng Giấy phép có Logo.

Nghiêm cấm việc trưng bày logo hoặc sử dụng nhãn hiệu chưa được cấp phép. Việc trưng bày này sẽ bị coi như là vi phạm bản quyền.

## Cấu trúc Tiêu chuẩn ASC

Bộ Tiêu chuẩn<sup>4</sup> là “một tài liệu cung cấp các quy tắc, hướng dẫn, điểm đặc trưng đối với các sản phẩm hoặc các quá trình và phương thức sản xuất liên quan, không đòi hỏi sự tuân thủ, trong việc sử dụng phổ biến và lặp đi lặp lại”.

Tiêu chuẩn của ASC được trình bày như sau:

- Tiêu chuẩn của ASC gồm nhiều Nguyên tắc - Nguyên tắc là một bộ Tiêu chí có chuyên đề liên quan, góp phần hoàn thành một kết quả rộng lớn hơn, như định nghĩa ở tiêu đề Nguyên tắc;
- Mỗi Nguyên tắc bao gồm nhiều Tiêu chí - mỗi Tiêu chí xác định một hệ quả góp phần hoàn thành kết quả về Nguyên tắc;
- Mỗi Tiêu chí gồm nhiều Chỉ báo - mỗi Chỉ báo xác định một tình trạng kiểm tra hoàn thành kết quả về Tiêu chí.

Các Nguyên tắc và Tiêu chí bao gồm các phát biểu cơ sở về lý do cần đến chúng.

### Sử dụng ngôn từ, từ viết tắt và định nghĩa

Nguyên tắc, Tiêu chí và Chỉ báo đều được viết dưới dạng chủ động, sử dụng “UoC” làm chủ thể.

Xuyên suốt tài liệu của ASC, từ ngữ cụ thể được dùng để chỉ:

- Một yêu cầu<sup>5</sup>                      tức là phải
- Một lời khuyên<sup>6</sup>                tức là nên
- Và                                      cung cấp toàn bộ các lựa chọn
- Hoặc                                  cung cấp riêng biệt các lựa chọn

Danh mục từ viết tắt và danh mục Định nghĩa bao gồm trong Phụ lục 1.

---

<sup>4</sup>**Tiêu chuẩn:** xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>5</sup>**Yêu cầu:** xem Danh mục Định nghĩa

<sup>6</sup>**Lời khuyên:** xem Danh mục Định nghĩa.



## Phạm vi và Đơn vị Chứng nhận

Phạm vi Tiêu chuẩn về Thực phẩm Chăn nuôi của ASC (sau đây được gọi là " Tiêu chuẩn" ) giải quyết các tác động môi trường và xã hội liên quan đến ngành thức ăn<sup>7</sup> (nuôi trồng thủy sản). Các đối tượng (UoC) chứng nhận Tiêu chuẩn Thực phẩm chăn nuôi của ASC góp phần làm giảm thiểu hoặc loại bỏ những tác động tiêu cực này.

Phạm vi bộ Tiêu chuẩn được dịch ra 5 Nguyên tắc:

**Nguyên tắc 1** - UoC có một hệ thống quản lý thực hiện tiêu chuẩn thực phẩm chăn nuôi của ASC, bao gồm cả việc hoạt động một cách hợp pháp, và có thái độ trách nhiệm với môi trường và xã hội

**Nguyên tắc 2** - UoC lấy nguồn nguyên liệu một cách có trách nhiệm

**Nguyên tắc 3** - UoC chịu trách nhiệm nhập nguyên liệu và xuất thực phẩm đạt chuẩn

**Nguyên tắc 4** - UoC lấy nguồn nguyên liệu hải sản một cách có trách nhiệm

**Nguyên tắc 5** - UoC lấy nguồn nguyên liệu thực vật một cách có trách nhiệm

### Đơn vị Chứng nhận

Đơn vị Chứng nhận (UoC) là nhà sản xuất thức ăn chăn nuôi<sup>8</sup>( xem tài liệu CAR và RUoC để biết thêm chi tiết). Bộ Tiêu chuẩn thực phẩm chăn nuôi của ASC không phân biệt nhà sản xuất thức ăn thủy sản dạng viên hay dạng đùn, miễn là nhà sản xuất thức ăn và sản xuất nguyên liệu<sup>9</sup> đáp ứng được những chỉ báo của bộ Tiêu chuẩn này.

Đối với các nhà sản xuất thực phẩm sản xuất cả thức ăn nuôi trồng thủy sản và thức ăn chăn nuôi<sup>10</sup> gia súc gia cầm khác, Tiêu chuẩn thực phẩm ASC áp dụng toàn bộ nguyên tắc 1 đối với cơ sở trong khi đó nguyên tắc 2-5 chỉ được áp dụng đối với những nguyên liệu được sử dụng để sản xuất thức ăn nuôi trồng thủy sản.

Những yêu cầu về quá trình chứng nhận được ghi lại trong CAR.

### Phạm vi tiêu chuẩn

Bên trong mỗi tiêu chí, khả năng áp dụng được xác định trong tiêu đề phạm vi.

- Nguyên tắc 1 - Áp dụng với toàn bộ UoC, không chỉ với thức ăn nuôi trồng thủy sản.
- Nguyên tắc 2 và 3 - tất cả các nguyên liệu chiếm hơn 1% tổng khối lượng (thể tích) nguyên liệu được UoC nhận để sản xuất thức ăn nuôi trồng thủy sản. Trong trường hợp UoC cũng sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, lượng thể tích dung nạp sẽ được dựa trên thể tích nguyên liệu nhập cho thức ăn nuôi trồng thủy sản. Ngoại trừ các phụ

<sup>7</sup>Thực phẩm chăn nuôi nuôi trồng thủy sản: xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>8</sup>Nhà sản xuất thực phẩm: xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>9</sup> Nguyên liệu thực phẩm: xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>10</sup> Thức ăn chăn nuôi: xem Danh mục Định nghĩa.

gia thức ăn (mặc định, bắt kể giới hạn về số lượng): hỗn hợp<sup>11</sup>, vitamin, khoáng chất, các nguyên tố vi lượng<sup>12</sup> và chất tạo màu.

- Nguyên tắc 4 - Nguyên liệu gốc hải sản được UoC sử dụng trong thức ăn nuôi trồng thủy sản.
- Nguyên tắc 5 - Nguyên liệu gốc thực vật được UoC sử dụng trong nuôi trồng thủy sản.

Tiêu chuẩn Thực phẩm chăn nuôi ASC nói đến những nhân tố hành động trong chuỗi cung ứng nguyên liệu:

- Nhà sản xuất thức ăn (UoC)
- Nhà sản xuất nguyên liệu<sup>13</sup>:
  - o Các công ty mua bán<sup>14</sup> và vận chuyển<sup>15</sup> hàng hóa không được coi là Nhà sản xuất nguyên liệu.
- Sản xuất vật liệu thô chính<sup>16</sup>.

---

<sup>11</sup> **Hỗn hợp**: xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>12</sup> **Nguyên tố vi lượng**: xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>13</sup> **Nhà sản xuất nguyên liệu**: xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>14</sup> **Mua bán hàng hóa**: xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>15</sup> **Công ty vận chuyển**: xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>16</sup> **Sản xuất vật liệu thô chính**: Xem Danh mục Định nghĩa.

**Nguyên tắc 1 - UoC có một hệ thống quản lý thực hiện các tiêu chuẩn về thức ăn chăn nuôi của ASC, bao gồm cả việc hoạt động một cách hợp pháp, và có thái độ trách nhiệm với môi trường và xã hội.**

**Tiêu chí 1.1 - UoC sở hữu mọi giấy phép hợp pháp cần thiết.**

*Tiêu chí phạm vi 1.1 - Mọi UoC*

**Cơ sở lý luận** - Đặc khu nuôi trồng thủy sản đang phát triển nhanh chóng, do đó có thể gây ra các thách thức về quy định. Hậu quả là có sự gia tăng nguy cơ không điều chỉnh được của ngành công nghiệp này. Do việc kinh doanh<sup>17</sup> không giấy phép là bất hợp pháp ở hầu hết các quốc gia, thế nên các UoC được yêu cầu phải có tối thiểu các giấy phép này.

Trong bộ Tiêu chuẩn Thức ăn chăn nuôi ASC, bắt buộc phải tuân thủ quy định nêu trong Nguyên tắc 1; tập trung vào các loại giấy phép đề cập ở Tiêu chí 1.1, luật lao động ở Tiêu chí 1.3 và luật môi trường ở Tiêu chí 1.17.

<b>Chỉ báo:</b>	
Chỉ báo 1.1.1	UoC sẽ sở hữu mọi loại giấy phép hợp pháp cần thiết.

<sup>17</sup> FAO. 2018. Tình trạng Đánh bắt và Nuôi trồng thủy sản toàn cầu năm 2018 - Đạt được các mục tiêu phát triển bền vững. <http://www.fao.org/3/i9540en/i9540EN.pdf>

## Tiêu chí 1.2 - UoC áp dụng một hệ thống quản lý hữu hiệu để duy trì sự tuân thủ các yêu cầu của ASC.

Tiêu chí phạm vi 1.2 - Mọi UoC

**Cơ sở lý luận** - Hệ thống quản lý là cách quản lý các bộ phận liên quan trong doanh nghiệp để một tổ chức đạt được các mục tiêu của họ. Mức độ phức tạp của hệ thống sẽ phụ thuộc vào bối cảnh cụ thể, quy mô, phạm vi và nguy cơ trong các hoạt động của từng tổ chức. Hệ thống quản lý bao gồm các chính sách, thủ tục và quy trình để đạt được mục tiêu một cách nhanh chóng và hiệu quả. Điều này bao gồm việc tuân thủ các yêu cầu của ASC; hoặc nói cách khác, hệ thống quản lý phải áp dụng mọi tiêu chí nêu trong bộ tiêu chuẩn này.

Những Chỉ báo trong Tiêu chí này được dựa trên phương pháp quản lý kiểm soát chất lượng phổ biến, đòi hỏi chu trình Lập Kế hoạch-Thực hiện-Kiểm tra-Hành động (PDCA)<sup>18,19</sup>.

<b>Chỉ báo:</b>	
Chỉ báo 1.2.1	UoC phải có một hệ thống quản lý <sup>20</sup> tại chỗ bao trùm toàn bộ UoC, được ban quản lý có trách nhiệm hoàn thành để đảm bảo việc áp dụng liên tục <sup>21</sup> những yêu cầu của ASC: Tiêu chuẩn Thức ăn chăn nuôi của ASC và những yêu cầu của ASC đối với Đơn vị Chứng nhận (RUoC).
Chỉ báo 1.2.2	UoC phải có một hệ thống ngăn ngừa những hành động tham nhũng, tổng tiền, tham ô hoặc hối lộ.
Chỉ báo 1.2.3	UoC phải có một hệ thống đảm bảo sổ sách không bị làm giả và thông tin không bị xuyên tạc.
Chỉ báo 1.2.4	UoC phải có ít nhất một thành viên quản trị được nêu tên, chịu trách nhiệm thực hiện các yêu cầu của ASC.
Chỉ báo 1.2.5	UoC phải đảm bảo những nhân viên liên quan <sup>22</sup> có các năng lực cần thiết trong việc thực hiện các yêu cầu của ASC.
Chỉ báo 1.2.6	UoC phải giám sát việc tuân thủ các yêu cầu của ASC thông qua, tối thiểu, những cuộc kiểm định nội bộ được sắp xếp hàng năm và thực hiện các biện pháp sửa đổi khi cần thiết.
Chỉ báo 1.2.7	UoC phải có khả năng trình bày việc tuân thủ những yêu cầu của ASC trước kiểm định viên, chủ sở hữu kế hoạch và cơ quan đảm bảo của ASC.
Chỉ báo 1.2.8	UoC phải xem xét lại hệ thống quản lý khi cần và ít nhất là mỗi năm một lần, và giải quyết các vấn đề được phát hiện trong một khoảng thời gian hợp lý.

<sup>18</sup> Peter J. Koiesar. (1994). Deming đã nói gì với người Nhật vào năm 1950, Tạp chí Quản lý Chất lượng, 2:1, 9-24.

<sup>19</sup> Phương pháp cải thiện chất lượng, M. Sokovic, D. Pavletic, K. Kern Pipan - Chu trình PDCA, Ma trận RADAR, DMAIC và DFSS, Tạp chí Thành tựu về Vật liệu và Kỹ thuật Sản xuất 43/1 (2010) 476-483.  
[http://jamm.acmsse.h2.pl/papers\\_vol43\\_1/43155.pdf](http://jamm.acmsse.h2.pl/papers_vol43_1/43155.pdf)

<sup>20</sup> **Hệ thống quản lý**: xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>21</sup> Điều này bao gồm những chính sách được UoC cho là cần thiết, như văn bản chính sách về quyền con người.

<sup>22</sup> **Nhân viên**: xem Danh mục Định nghĩa.

### **Tiêu chí 1.3 - UoC phải tuân thủ các luật lệ và quy định về lao động hiện hành.**

*Tiêu chí phạm vi 1.3 - Mọi UoC*

**Cơ sở lý luận** - Kết hợp với những chỉ báo ở Tiêu chí 1.1, việc tuân thủ các quy định lao động thể hiện nền tảng phát triển trách nhiệm xã hội đối với việc sản xuất thức ăn.

<b>Chỉ báo:</b>	
Chỉ báo 1.3.1	UoC phải tuân thủ mọi luật lệ và quy định hiện hành về lao động hiện hữu và duy trì một hệ thống cho việc tuân thủ này.
Chỉ báo 1.3.2	UoC phải đảm bảo các nhân viên đều biết các quyền về lao động của họ; bao gồm cả những yêu cầu của ASC về quyền lao động, kể cả khi chúng không bao gồm trong các luật lệ và quy định hiện hành.

## Tiêu chí 1.4 - UoC không tham gia - hoặc hỗ trợ - hành vi cưỡng bức, ép buộc lao động hoặc việc buôn bán người.

### Tiêu chí phạm vi 1.4 - Mọi UoC

**Cơ sở lý luận** - Trong Tuyên ngôn toàn thế giới về Quyền con người (UDHR) của Liên Hợp Quốc (UN), việc cưỡng bức, ép buộc lao động<sup>23</sup> và buôn người được công nhận<sup>24</sup> là một vấn đề khó phá bỏ ở nhiều ngành công nghiệp<sup>25</sup> và nhiều vùng trên thế giới<sup>26</sup>. Ngành đánh bắt và nuôi trồng thủy sản cũng không có ngoại lệ đối với điều này<sup>27,28</sup>.

Theo những đánh giá gần đây<sup>29</sup>, 40,3 triệu người trên toàn thế giới đang là nạn nhân của hình thức nô lệ hiện đại, trong đó 25 triệu người là nạn nhân của việc cưỡng bức, ép buộc lao động. Bao gồm cả nạn buôn người, cưỡng ép nợ (cưỡng ép lao động để trả nợ), và những hình thức cưỡng ép lao động tẻ nhạt hơn như ép nhân viên phải làm việc dựa trên các phương thức đe dọa khác. Cũng như vấn nạn lao động trẻ vị thành niên, đói nghèo là động lực chính của nạn lao động cưỡng ép. Tuy nhiên, hiện tượng này không chỉ giới hạn ở những quốc gia có thu nhập thấp. Ở một số ngành công nghiệp và vùng ở các nước có thu nhập cao, các lao động (nhập cư) cũng có thể trở thành nạn nhân của lao động cưỡng ép.

Những tài liệu trích dẫn liên quan:

- I. Công ước về Lao động cưỡng bức của Tổ chức Lao động Quốc tế, 1930 (Số 29);
- II. Công ước về việc Bãi bỏ Lao động Cưỡng bức của Tổ chức Lao động Quốc tế, 1957 (Số 105);
- III. Công ước về Bảo vệ Tiền lương của Tổ chức Lao động Quốc tế, 1949 (số 95);
- IV. Công ước về các đơn vị lao động tự nhân của Tổ chức Lao động Quốc tế 1997 (Số 181).

<b>Chỉ báo:</b>	
Chỉ báo 1.4.1	UoC không tham gia hoặc hỗ trợ lao động cưỡng bức, ép buộc <sup>30</sup> hoặc buôn người <sup>31</sup> . Bao gồm: <ul style="list-style-type: none"><li>- công việc bị người khác đòi hỏi dưới hình thức đe dọa trừng phạt<sup>32</sup>;</li><li>- công việc mà người thực hiện không tự nguyện làm<sup>33</sup>;</li></ul>

<sup>23</sup>Lao động ép buộc, cưỡng bức: xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>24</sup>Buôn người: xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>25</sup>Oxfam. 2018. Thay đổi đã chín muồi - Chấm dứt sự đau khổ của nhân loại trong chuỗi cung cấp siêu thị. <https://policy-practice.oxfam.org.uk/publications/ripe-for-change-ending-human-suffering-in-supermarket-supply-chains-620418>

<sup>26</sup>Chỉ số Nô lệ Toàn cầu. 2018. <https://www.globallslaveryindex.org/resources/downloads/>

<sup>27</sup>Theo dõi Quyền Con người 2018. Chuỗi ẩn - Lạm dụng quyền và lao động cưỡng bức trong công nghiệp đánh bắt cá ở Thái lan.

<sup>28</sup><https://www.globallslaveryindex.org/2018/findings/importing-risk/fishing/>

<sup>29</sup><https://www.globallslaveryindex.org/2018/findings/highlights/>

<sup>30</sup>Lao động ép buộc, cưỡng bức: xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>31</sup>Buôn người: xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>32</sup>Khi bản thân sự trừng phạt trở nên rõ ràng, mối đe dọa trừng phạt có thể nguy hại hơn nhưng cũng được nhìn thấy là hướng đến hình thức cưỡng bức lao động. Sự đe dọa trừng phạt bao gồm nỗi sợ bị đàn áp các quyền và đặc lợi và sự đe dọa trả thù dưới nhiều hình thức khác nhau, ví dụ hành động gây tổn hại về thể xác, tinh thần và xã hội.

<sup>33</sup>Tự nguyện: xem Danh mục Định nghĩa.

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- thực hiện việc lừa dối hoặc những hình thức cưỡng bức khác, với mục đích lợi dụng người khác.</li> </ul>
Chỉ báo 1.4.2	Nếu phát hiện hành vi cưỡng bức, ép buộc lao động hoặc buôn người, UoC phải áp dụng các biện pháp khắc phục hiệu quả để tuân thủ điều 1.4.1, đặt lợi ích con người lên hàng đầu, như giải quyết vấn đề nợ nần hoặc các hình thức trói buộc khác, cũng như tạo thuận lợi cho các điều kiện sửa đổi hoặc cho lao động hồi hương. Những hành động khắc phục được ghi chép lại và xác minh để đảm bảo tính hiệu quả.
Chỉ báo 1.4.3	Trường hợp phát hiện hành vi cưỡng bức, ép buộc lao động và buôn người, UoC phải thực hiện các hành động khắc phục để ngăn chặn sự tái diễn. Hành động khắc phục sẽ được ghi chép lại và xác minh để đảm bảo tính hiệu quả.
Chỉ báo 1.4.4	UoC phải đảm bảo mọi cơ quan thuê / tuyển dụng người được sàng lọc, theo dõi lao động để đảm bảo: <ul style="list-style-type: none"> <li>- việc thuê mướn / tuyển dụng được cơ quan thẩm quyền quốc gia cấp phép và xác nhận.</li> <li>- phù hợp với Tiêu chí 1.1.</li> </ul>
Chỉ báo 1.4.5	UoC, hoặc đơn vị liên quan đến vấn đề tuyển dụng, tùy trường hợp, không được chiếm đoạt <sup>34</sup> hồ sơ nhân thân gốc như Chứng minh thư, visa, hộ chiếu, khiến người làm công không thể tự do chấm dứt việc làm thuê, di chuyển hay rời đất nước.
Chỉ báo 1.4.6	UoC, hoặc đơn vị liên quan đến việc tuyển nhân sự, tùy trường hợp, không được chiếm đoạt bất kỳ khoản tiền lương, tài sản hoặc phúc lợi của nhân viên, ngay cả khi quy định địa phương cho phép làm điều này. Trường hợp duy nhất đơn vị được phép giữ lại là khi có yêu cầu của pháp luật.
Chỉ báo 1.4.7	UoC, hoặc đơn vị liên quan đến việc tuyển dụng nhân sự, tùy trường hợp, không được tính phí tuyển dụng hay tính chi phí đối với người làm công trong quá trình <sup>35</sup> thuê mướn. Bao gồm mọi loại chi phí hoặc ký quỹ liên quan đến việc xử lý các hồ sơ chính thức bao gồm visa làm việc. Đối với lao động nhập cư <sup>36</sup> , điều này bao gồm bất kỳ chi phí hoặc khoản ký quỹ nào liên quan đến việc di chuyển và hồi hương.
Chỉ báo 1.4.8	UoC phải cho phép nhân viên được di chuyển tự do trong khu vực làm việc để sử dụng các phương tiện vệ sinh và có quyền tiếp cận nước uống trong ca làm của họ.
Chỉ báo 1.4.9	UoC không được giữ nhân viên tại khu vực ngoài ca làm việc, trái với nguyện vọng của họ.
Chỉ báo 1.4.10	UoC phải cung cấp cho nhân viên phương tiện di chuyển rời cơ sở làm việc an toàn và hợp lý trong trường hợp họ không thể tiếp cận nơi làm việc và phương tiện công cộng không có sẵn; cho phép nhân viên rời khu vực làm việc ngay khi tan ca.
Chỉ báo 1.4.11	UoC không được yêu cầu nhân viên ở lại khu nhà của người sử dụng lao động như là một điều kiện thuê mướn dành cho các hoạt động không ở xa, để tiếp cận.

<sup>34</sup>nếu thực hiện điều này, UoC phải đảm bảo việc lưu giữ là tự nguyện và người làm công được tự do nhận lại chúng.

<sup>35</sup>Đối với lao động nhập cư, bằng chứng bao gồm các chi phí tuyển dụng / làm việc phát sinh bởi UoC; các chi phí sẽ được tổng kết hàng năm, theo từng quốc gia mà người lao động nhập cư đó xuất thân.

<sup>36</sup> **Lao động nhập cư**: xem Danh mục Định nghĩa.

Chỉ báo 1.4.12	UoC, hoặc đơn vị liên quan đến việc tuyển dụng, tùy trường hợp, không được phép sử dụng lao động là tù nhân.
----------------	--



## Tiêu chí 1.5 - UoC bảo vệ lao động trẻ em và lao động trẻ tuổi.

### Tiêu chí Phạm vi 1.5 - Mọi UoC

**Cơ sở lý luận** - Lao động trẻ em<sup>37</sup> và lao động trẻ tuổi<sup>38</sup> đặc biệt dễ bị tổn thương về sự bóc lột kinh tế do các hạn chế về tuổi tác cố hữu qua phát triển thể chất, kiến thức, thiếu tính độc lập và thiếu kinh nghiệm. Những tổn hại này có thể dẫn đến các loại lao động trẻ em tồi tệ nhất, cần phải ưu tiên loại trừ tức thì. Thuê mướn và bóc lột trẻ em và lao động trẻ tuổi diễn ra trên toàn cầu và trong nhiều (nếu không phải là tất cả) các ngành công nghiệp<sup>39</sup>. Đáng tiếc là ngành nuôi trồng thủy sản cũng không là ngoại lệ<sup>40</sup>.

Tuy nhiên, không phải mọi công việc do lao động trẻ em thực hiện đều cần được phân loại để loại bỏ. Việc trẻ em tham gia lao động không gây ảnh hưởng tiêu cực tới sức khỏe và quá trình phát triển cá nhân hoặc cũng không ảnh hưởng tới sự giáo dục ở trường của chúng nên được coi là điều tích cực. Điều này bao gồm những hoạt động như giúp đỡ cha mẹ ở nhà, hỗ trợ doanh nghiệp gia đình (làm nông) hoặc kiếm chút tiền tiêu vặt ngoài giờ học và trong kỳ nghỉ. Những hình thức tham gia lao động không có hại đóng góp vào quá trình phát triển của trẻ và trong một số bối cảnh đóng góp vào phúc lợi của gia đình chúng; lao động còn trang bị cho chúng những kỹ năng và kinh nghiệm và giúp chúng chuẩn bị trở thành một thành viên có ích cho xã hội lúc trưởng thành<sup>41</sup>.

Những tài liệu trích dẫn liên quan:

- I. Công ước về Tuổi Tối thiểu của Tổ chức Lao động Quốc tế, 1973 (số 138);
- II. Công ước về các hình thức Lao động Trẻ em tồi tệ nhất của Tổ chức Lao động Quốc tế, 1999 (số 182);
- III. Công ước về Quyền trẻ em<sup>42</sup> của Văn phòng Cao ủy Nhân quyền Liên hiệp quốc (OHCHR).

<b>Chỉ báo:</b>	
Chỉ báo 1.5.1	UoC không được tham gia hành vi lao động trẻ em <sup>43</sup> . Bao gồm: <ul style="list-style-type: none"><li>– gây nguy hiểm về tâm lý, thể chất, xã hội hoặc đạo đức và gây tổn hại cho trẻ<sup>44</sup>; hoặc</li><li>– gây cản trở việc học tập ở trường của trẻ.<sup>45</sup></li></ul>
Chỉ báo 1.5.2	Nếu phát hiện hình thức lao động trẻ em, UoC phải áp dụng những hành động khắc phục hiệu quả theo nội dung điều 1.5.1 là đặt lợi ích tốt nhất của

<sup>37</sup>Trẻ em: xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>38</sup>Lao động trẻ tuổi: xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>39</sup>[https://www.ilo.org/ipecc/areas/Agriculture/WCMS\\_172348/lang--en/index.htm](https://www.ilo.org/ipecc/areas/Agriculture/WCMS_172348/lang--en/index.htm)

<sup>40</sup>Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). 2017. Ước tính toàn cầu về lao động trẻ em: Kết quả và xu hướng, 2012-2016. [https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---dgreports/---dcomm/documents/publication/wcms\\_575499.pdf](https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---dgreports/---dcomm/documents/publication/wcms_575499.pdf)

<sup>41</sup><https://www.ilo.org/ipecc/facts/lang--en/index.htm>

<sup>42</sup><https://www.ohchr.org/Documents/ProfessionalInterest/crc.pdf>

<sup>43</sup>Lao động trẻ em: xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>44</sup>Gây nguy hiểm về tâm lý hay xã hội khi: lao động trong sự cô lập, lao động trong môi trường vắng tục. Gây nguy hiểm về thể chất khi: khuôn vác nặng và tiếp xúc với các bộ phận chuyển động của máy móc, lao động trong môi trường có tiếng ồn, bụi bặm hoặc có nhiệt độ khắc nghiệt. Lao động gây nguy hiểm về mặt đạo đức tại môi trường như tiếp xúc với chất kích thích hay cờ bạc, xem phần định nghĩa về các loại hình lao động trẻ em tồi tệ nhất.

<sup>45</sup>Theo định nghĩa của ILO, điều này bao gồm: tước đoạt cơ hội đi học của trẻ; bắt trẻ phải nghỉ học sớm; hoặc buộc trẻ phải đi học vừa lao động quá lâu với những công việc nặng nhọc.

	trẻ lên hàng đầu, như tạo điều kiện cho trẻ đi học và tiếp tục đến trường cho đến khi qua độ tuổi bắt buộc. Những hành động khắc phục được ghi chép lại và xác minh để đảm bảo tính hiệu quả.
Chỉ báo 1.5.3	Nếu phát hiện hình thức lao động trẻ em, UoC phải thực hiện các hành động khắc phục hiệu quả nhằm ngăn chặn sự tái diễn. Những hành động khắc phục hậu quả sẽ được ghi chép và xác minh để đảm bảo tính hiệu quả.
Chỉ báo 1.5.4	UoC có thể <sup>46</sup> thuê trẻ em ở độ tuổi 15 <sup>47</sup> , hoặc trên độ tuổi đã kết thúc việc học bắt buộc <sup>48</sup> (lấy độ tuổi cao nhất), để thực hiện những công việc không độc hại <sup>49,50</sup> .
Chỉ báo 1.5.5	UoC có thể thuê trẻ em trên độ tuổi 13 <sup>51,52</sup> để thực hiện những công việc nhẹ <sup>53</sup> trong trường hợp: <ul style="list-style-type: none"> <li>– Trẻ phải được đào tạo phù hợp trước khi lao động;</li> <li>– Trẻ phải được giám sát một cách phù hợp;</li> </ul>
Chỉ báo 1.5.6	UoC phải đảm bảo là mọi trẻ em <sup>54</sup> , kể cả các người làm thuê trẻ tuổi <sup>55</sup> , khi lao động thì chỉ làm các việc không độc hại (1.5.4) hoặc việc nhẹ (1.5.5), theo nội dung phần đánh giá rủi ro. Phần đánh giá rủi ro phải là thành phần trong Khuôn khổ Đánh giá Rủi ro chung (xem hình số 4, phụ lục 7)
Chỉ báo 1.5.7	UoC phải ủng hộ, và không được ngăn cản con em người làm công đang sinh sống tại khu vực làm việc được đi học theo chương trình giáo dục bắt buộc.

<sup>46</sup>**Có thể:** xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>47</sup>Công ước 138 của ILO cho phép áp dụng ở lứa tuổi 14 như là một biệt lệ ở một số quốc gia đang phát triển. ASC tuân thủ Công ước 138 của ILO và cũng cho phép những quốc gia này thuê trẻ từ 14 tuổi.

<sup>48</sup>Luật hoặc quy định quốc gia có thể cho phép thuê mướn lao động tối thiểu ở độ tuổi 15 nhưng chưa hoàn thành chương trình giáo dục bắt buộc, để làm những công việc đáp ứng các yêu cầu sau

- không gây tổn hại đến sức khỏe hay quá trình phát triển thể chất của trẻ ; và
- cũng không gây bất lợi cho trẻ trong việc đi học chương trình phổ thông, chương trình học nghề hoặc chương trình đào tạo do cơ quan thẩm quyền duyệt hoặc theo khả năng của trẻ để chúng được hưởng lợi từ các chỉ thị này.

<sup>49</sup>**Những công việc độc hại:** xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>50</sup>Xem bảng 4 và 5 trong phần phụ lục 7.

<sup>51</sup>Công ước 138 của ILO cho phép sử dụng lao động ở lứa tuổi 12 tại một số quốc gia đang phát triển. ASC tuân thủ công ước 138 của ILO và cũng cho phép thuê mướn trẻ lao động từ độ tuổi 12 tại các quốc gia này.

<sup>52</sup>Chỉ báo này và phạm vi bộ Tiêu chuẩn không áp dụng đối với trường hợp trẻ phụ giúp công việc ở nhà hoặc tham gia lao động; như giúp đỡ phụ huynh làm việc nhà, kiếm tiền tiêu vặt ngoài giờ học và vào các ngày nghỉ học, hỗ trợ phụ giúp việc kinh doanh gia đình hoặc tham gia các hoạt động khác với tư cách phụ giúp trong sản xuất và khả năng sinh lợi của một doanh nghiệp.

<sup>53</sup>**Công việc nhẹ:** xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>54</sup>**Trẻ em:** xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>55</sup>**Người làm thuê trẻ tuổi:** xem Danh mục Định nghĩa.

## Tiêu chí 1.6 - UoC không phân biệt đối xử đối với người làm công.

*Tiêu chí Phạm vi 1.6 - Mọi UoC*

**Cơ sở lý luận** - Việc phân biệt đối xử<sup>56</sup> vẫn còn là một vấn đề phổ biến tại nơi làm việc. Trong khi một số dạng phân biệt đối xử một cách trắng trợn đang dần tan biến, thì một số khác vẫn còn hoặc đã biến thành những dạng mới hoặc ít bị phát hiện hơn. Phân biệt đối xử có thể kéo dài sự đói nghèo, bóp nghẹt sự phát triển, năng suất, tính cạnh tranh, và kích thích sinh bất ổn chính trị<sup>57</sup>.

Mối quan hệ tại nơi làm việc cần dựa trên kiến thức, kỹ năng và năng lực.

Những tài liệu trích dẫn liên quan:

- I. Công ước về Thù lao Công bằng của ILO, 1951 (số 100);
- II. Công ước về Phân biệt đối xử (Việc làm) của ILO, 1958 (số 111);
- III. Công ước về Trách nhiệm Gia đình của người làm công của ILO, 1981 (số 156).

<b>Chỉ báo:</b>	
Chỉ báo 1.6.1	UoC phải đảm bảo đối xử công bằng với mọi ứng viên và người làm công trong mọi trường hợp, bao gồm: quy trình và điều kiện tuyển dụng, lương & phúc lợi, điều kiện làm việc, phân công việc làm, đào tạo, đề bạt và các cơ hội sự nghiệp khác, biện pháp kỷ luật, chấm dứt hợp đồng, về hưu; không phân biệt giới tính, tình trạng pháp lý, quốc tịch, giai cấp, chủng tộc, màu da, tuổi tác, xu hướng tình dục, dân tộc, người khuyết tật, thai kỳ, tình trạng cha mẹ, tình trạng hôn nhân, tôn giáo, liên kết, quan điểm chính trị, điều kiện làm việc, tham gia vào công đoàn.
Chỉ báo 1.6.2	UoC hoặc đơn vị liên quan tới quá trình tuyển dụng, tùy trường hợp, không được phép kiểm tra thai kỳ hoặc trinh tiết, hoặc tiến hành hay tham gia các hoạt động ngừa thai ép buộc.
Chỉ báo 1.6.3	UoC hoặc cơ quan liên quan tới quá trình tuyển dụng, tùy trường hợp, chỉ được kiểm tra y tế khi có yêu cầu về các lý do sức khỏe và an toàn để đánh giá rủi ro. Phần đánh giá rủi ro phải là thành phần trong Khuôn khổ Đánh giá Rủi ro chung (xem hình số 4, phụ lục 7)
Chỉ báo 1.6.4	Khi tiến hành kiểm tra y tế, UoC hoặc đơn vị liên quan tới quá trình tuyển dụng, tùy trường hợp, phải bảo vệ dữ liệu của người làm công và những người này có quyền đối với kết quả kiểm tra của họ.
Chỉ báo 1.6.5	Khi UoC hoặc đơn vị liên quan tới quá trình tuyển dụng, tùy trường hợp, xác định cần kiểm tra y tế để đánh giá nguy cơ về người làm công, những người này có quyền yêu cầu sự trợ giúp của bác sĩ độc lập, nếu họ muốn.

<sup>56</sup> **Phân biệt đối xử:** xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>57</sup> Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). 2011. Bình đẳng tại nơi làm việc: thách thức tiếp tục.

[https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---ed\\_norm/---declaration/documents/publication/wcms\\_166583.pdf](https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---ed_norm/---declaration/documents/publication/wcms_166583.pdf)

Chỉ báo 1.6.6	UoC phải có biện pháp giao tiếp <sup>58</sup> , quy trình, và giám sát hiệu quả nhằm đảm bảo những hành vi quấy rối <sup>59</sup> , ngược đãi hoặc lợi dụng không xảy ra tại nơi làm việc.
---------------	--

---

<sup>58</sup>Bao gồm việc cung cấp thông tin liên lạc chính xác cho người lao động để các tổ chức đại diện liên quan hoạt động trong vùng thực hiện các quyền về lao động.

<sup>59</sup>**Quấy rối:** xem Danh mục Định nghĩa.

## Tiêu chí 1.7 - UoC phải cung cấp một môi trường làm việc đảm bảo sức khỏe và an toàn.

### Tiêu chí Phạm vi 1.7 - Mọi UoC

**Cơ sở lý luận** - ILO trình bày nguyên tắc, thông qua các Công ước (xem phía dưới), là người lao động cần được bảo vệ trước ốm đau, bệnh tật và thương tật xảy ra trong quá trình làm việc như là một quyền cơ bản. Tuy nhiên đối với hàng triệu người lao động, thực tế lại rất khác. ILO ước tính<sup>60</sup> 2,78 triệu người chết mỗi năm do tai nạn lao động và những bệnh liên quan tới việc làm. Mỗi năm, thêm khoảng 374 triệu người bị những chấn thương và bệnh tật không gây tử vong, nhiều trường hợp không thể đi làm trong thời gian dài. Ước tính 3.94% Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) hàng năm của toàn thế giới bị hao hụt do hậu quả của tai nạn và bệnh nghề nghiệp.

Sức khỏe và an toàn trong ngành công nghiệp nuôi trồng thủy sản toàn cầu, bao gồm cả việc xử lý, vẫn bị coi nhẹ, theo phát biểu của Tổ chức Thực phẩm và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO)<sup>61</sup>. Có khoảng 19 triệu lao động trong ngành nuôi trồng thủy sản trên toàn thế giới phải thường xuyên đối đầu với các điều kiện<sup>62</sup> độc hại. Một số lao động nuôi trồng thủy sản được đào tạo chuyên sâu và an tâm với công việc. Tuy nhiên, trên toàn cầu, nhiều lao động đang làm việc trong tình trạng bấp bênh và thường được lôi kéo từ những nhóm dân cư dễ bị tổn thương, bao gồm phụ nữ, người bản địa, trẻ em, lao động theo mùa, lao động nhập cư, lao động nông thôn và lao động từ xa. Những nguy cơ này thường bị bỏ lơ hoặc không đề cập tới do những hạn chế giáo dục, giới hạn trong đánh giá việc ngăn chặn và việc thiếu đầu tư vào các chiến lược giảm thiểu rủi ro.

Người chủ phải đối mặt với việc nghỉ hưu sớm gây tổn kém, việc mất lao động giỏi, việc lao động vắng mặt, và phải đóng phí bảo hiểm cao do tai nạn và bệnh nghề nghiệp gây ra. Thế nhưng những tai nạn và bệnh nghề nghiệp này đều có thể ngăn chặn thông qua việc cung cấp một môi trường làm việc an toàn và đảm bảo sức khỏe.

Những tài liệu trích dẫn liên quan:

- I. Công ước về việc Nghỉ ngơi hàng tuần (ngành công nghiệp) của ILO, 1921 (số 14);
- II. Công ước về Sức khỏe và An toàn của ILO, 1981 (số 155);
- III. Công ước về Dịch vụ Sức khỏe Nghề nghiệp của ILO, 1985 (số 161);
- IV. Công ước về về Hóa chất của ILO, 1990 (số 170);
- V. Công ước về Phòng ngừa Tai nạn Công nghiệp Nghiêm trọng của ILO, 1993 (số 174).

<b>Chỉ báo:</b>	
Chỉ báo 1.7.1	UoC phải duy trì việc đánh giá rủi ro về sức khỏe và an toàn <sup>63</sup> .
Chỉ báo 1.7.2	UoC phải bao gồm tối thiểu các yếu tố rủi ro sau (Hình 4 bước 2, phụ lục 7) trong quy trình đánh giá rủi ro an toàn và sức khỏe (xem mục 1.7.1):

<sup>60</sup> <https://www.ilo.org/global/topics/safety-and-health-at-work/lang--de/index.htm>

<sup>61</sup> <http://www.fao.org/blogs/blue-growth-blog/despite-advances-in-health-and-safety-operations-fisheries-remains-a-dangerous-sector/en/>

<sup>62</sup>**Buôn người:** xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>63</sup>**Đánh giá rủi ro:** xem Danh mục Định nghĩa.

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Rủi ro về chấn thương thể chất, dạng cấp tính hoặc mãn tính, tại nơi làm việc<sup>64</sup></li> <li>- Nguy cơ tổn thương về tinh thần, bệnh cấp hoặc mãn tính, trong môi trường làm việc<sup>65</sup></li> </ul>
Chỉ báo 1.7.3	UoC phải áp dụng các biện pháp phù hợp (hình 4 bước 4, phụ lục 7), theo dõi các chỉ báo rủi ro (bước 5a), theo dõi tính hiệu quả của các biện pháp áp dụng (bước 5b), và tái đánh giá rủi ro dựa vào kết quả theo dõi.
Chỉ báo 1.7.4	UoC phải cung cấp miễn phí Dụng cụ Bảo hộ Cá nhân (PPE) được bảo trì tốt và phù hợp, theo nhu cầu được xác định trong phần đánh giá rủi ro an toàn và sức khỏe theo chỉ báo 1.7.1.
Chỉ báo 1.7.5	UoC phải đảm bảo thực hiện hiệu quả các biện pháp an toàn và sức khỏe phù hợp (xem mục 1.7.3); bao gồm các thông báo/hướng dẫn an toàn và sức khỏe nơi làm việc, bảo trì hợp lý trang thiết bị, đào tạo lao động một cách phù hợp <sup>66</sup> bao gồm các phản ứng khẩn cấp một cách hợp lý, cũng như dụng cụ bảo hộ cá nhân (PPE) được người lao động sử dụng cách hợp lý.
Chỉ báo 1.7.6	UoC phải cung cấp sơ cứu phù hợp (bao gồm các nguồn cung cấp) được nhân sự đạt tiêu chuẩn thực hiện trong trường hợp xảy ra thương tích liên quan đến công việc; bao gồm cả việc cấp phương tiện hỗ trợ chuyên ngành như xe cứu thương.
Chỉ báo 1.7.7	Trường hợp không được hệ thống an sinh xã hội/y tế của Bang/Quốc gia hỗ trợ, UoC phải cung cấp và chi trả bảo hiểm <sup>67</sup> cho toàn bộ công nhân viên bị tai nạn hoặc thương tật nghề nghiệp; bao gồm tối thiểu chi phí di chuyển và chữa trị / thuốc men cần thiết cho việc hồi phục, chi phí di chuyển và chữa trị cho quá trình hồi phục, bồi thường cho khoản thời gian không thể làm việc, cũng như chi phí hồi hương đối với người lao động nhập cư.
Chỉ báo 1.7.8	UoC phải cho phép công nhân được tự ý loại bỏ điều kiện không an toàn mà không sợ bị trừng phạt.
Chỉ báo 1.7.9	UoC phải cung cấp phương tiện vệ sinh phù hợp và sạch sẽ, với đầy đủ sự riêng tư, bao gồm việc tách riêng giới tính nếu cần.
Chỉ báo 1.7.10	UoC phải cung cấp miễn phí nước uống có ghi nhãn rõ ràng cho mọi công nhân.
Chỉ báo 1.7.11	UoC phải cung cấp một khu vực dành riêng để chuẩn bị thức ăn trong thời gian nghỉ ngơi.
Chỉ báo 1.7.12	UoC không được yêu cầu công nhân mua đồ từ các cửa hàng hoặc dịch vụ do người chủ điều hành, sử dụng căng tin, như là một điều kiện để được làm việc; trong trường hợp không có các cửa hàng hoặc dịch vụ thay thế do vị trí làm việc ở nơi hẻo lánh, thì giá cả phải hợp lý và UoC

<sup>64</sup>Bao gồm các hoạt động, mối nguy hiểm và khu vực sau: những hợp chất hóa và sinh học, lặn, điện và các thiết bị điện, trang thiết bị, lửa, xử lý cơ khí và xử lý thủ công, sự kiện/thảm họa tự nhiên/vật lý, phúc lợi của người lao động, thói quen và môi trường tại nơi làm việc.

<sup>65</sup>Bao gồm những hoạt động, mối nguy hiểm và khu vực sau: những hợp chất hóa và sinh học, lặn, điện và các thiết bị điện, trang thiết bị, lửa, xử lý cơ khí và xử lý và thủ công, sự kiện/thảm họa tự nhiên/vật lý, phúc lợi của người lao động, thói quen và môi trường tại nơi làm việc.

<sup>66</sup>Những bài đào tạo được cung cấp miễn phí đối với người lao động và phải được tiến hành trong thời gian làm việc có hưởng lương của họ.

<sup>67</sup>Trường hợp không có bảo hiểm phù hợp, UoC phải có hệ thống bù đắp trực tiếp các chi phí này.

	không được phép kiếm lợi nhuận từ các cửa hàng và dịch vụ cung cấp cho công nhân viên.
Chỉ báo 1.7.13	UoC phải cung cấp khu vực phù hợp cho phụ nữ nuôi con bằng sữa mẹ và phải cho phép phụ nữ có thai hoặc cho con bú có thêm thời gian nghỉ trong ngày làm việc; thời gian nghỉ để chăm con phải được tính là thời gian làm việc và được trả lương phù hợp.
Chỉ báo 1.7.14	UoC không được tham gia hoặc dung túng sự ngược đãi tinh thần <sup>68</sup> , thể chất hoặc bằng lời nói hoặc mọi hình thức quấy rối khác <sup>69</sup> .
Chỉ báo 1.7.15	UoC phải đảm bảo tính toàn vẹn cấu trúc của các tòa nhà và công trình nằm trong khu vực của UoC.
Chỉ báo 1.7.16	UoC phải tuân thủ bộ luật hàng hải, đặc biệt liên quan đến khía cạnh sức khỏe và an toàn, trong những tình huống mà UoC tương tác với giao thông hàng hải.

<sup>68</sup> **Ngược đãi tinh thần:** xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>69</sup> **Quấy rối:** xem Danh mục Định nghĩa.

## Tiêu chí 1.8 - UoC tôn trọng quyền liên kết và quyền thương lượng tập thể.

### Tiêu chí Phạm vi 1.8 - Mọi UoC

**Cơ sở lý luận** - Quyền tự do liên kết là quyền được tham gia vào một nhóm chính thức hoặc không chính thức nhằm tạo ra một hành động tập thể hướng về người chủ. Việc tự do Liên kết và việc công nhận hiệu lực của quyền thương lượng tập thể là một trong các nguyên tắc gốc của ILO trong “Tuyên bố về Nguyên tắc và Quyền Cơ bản tại nơi làm việc”. (Công ước số 87, 98 và 135).

Thương lượng tập thể<sup>70</sup> tạo nên một mối quan hệ quyền lực cân bằng hơn nhằm đạt được những giải pháp có lợi và hiệu quả cho các mối quan hệ xung đột tiềm tàng giữa công nhân và người chủ, bao gồm cả việc đàm phán về lương và điều kiện làm việc. Nó cung cấp phương tiện xây dựng niềm tin giữa các bên thông qua việc thương lượng, sự ăn khớp cũng như sự thỏa mãn các quyền lợi khác nhau của các các bên tham gia thương lượng. Thương lượng tập thể đóng vai trò thúc đẩy sự tham gia trong hòa bình, toàn vẹn và dân chủ của các bên đại diện người lao động và đại diện giới chủ lao động.

Những tài liệu trích dẫn liên quan:

- I. Tự do Liên kết và Bảo vệ Quyền Tổ chức Công ước của ILO, 1948 (số 87);
- II. Công ước về quyền tổ chức và thương lượng tập thể của ILO, 1949 (số 98);
- III. Công ước về Người Đại diện Lao động của ILO, 1971 (số 135).

<b>Chỉ báo:</b>	
Chỉ báo 1.8.1	UoC phải thông báo cho toàn thể công nhân là họ được tự do tham gia hoặc thành lập các tổ chức lao động (ví dụ như công đoàn hoặc các tổ chức khác nhằm thể hiện các mối lo và quyền lợi của họ) theo lựa chọn của họ.
Chỉ báo 1.8.2	UoC phải thông báo cho toàn thể công nhân viên biết là họ được tự do thương lượng tập thể.
Chỉ báo 1.8.3	UoC không can thiệp dưới bất kỳ hình thức nào vào việc thành lập, vận hành <sup>71,72</sup> hoặc quản lý (những) tổ chức lao động hoặc việc thương lượng tập thể.
Chỉ báo 1.8.4	UoC phải, trong khu vực khi quyền tự do liên kết bị giới hạn bởi pháp luật, chấp nhận các biện pháp so sánh trong việc tự do liên kết và thương lượng tập thể.

<sup>70</sup>Thương lượng tập thể: xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>71</sup>Bao gồm việc UoC cho phép người đại diện tổ chức lao động được tiếp xúc với các công nhân tại nơi làm việc và trong ca làm việc.

<sup>72</sup>Bao gồm việc UoC tham gia vào các hoạt động thương lượng có ý nghĩa khi được tổ chức lao động tiếp cận.



## Tiêu chí 1.9 - UoC ký hợp đồng với công nhân một cách minh bạch.

### Tiêu chí Phạm vi 1.9 - Mọi UoC

**Cơ sở lý luận** - Hợp đồng lao động thường đề cập tới các khía cạnh quan trọng về việc thuê mướn như lương, lợi ích, quy trình chấm dứt hợp đồng, thỏa thuận không đối đầu, các nghĩa vụ và trách nhiệm tương ứng giữa người làm công và người chủ. Đây là thỏa thuận chung có tính ràng buộc pháp lý giữa hai bên, người chủ và người lao động, và nó được thiết kế để đem lại sự an toàn và bảo vệ cả hai bên.

<b>Chỉ báo:</b>	
Chỉ báo 1.9.1	<p>UoC phải đảm bảo là mọi lao động đều nhận, hiểu và đồng ý với các thông tin để hiểu và được nêu trên văn bản về các điều khoản và điều kiện làm việc của họ trước khi di cư và bắt đầu làm việc. Thông tin này phải bao gồm tối thiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>– bản mô tả vị trí và trách nhiệm,</li><li>– dạng hợp đồng (ví dụ như lâu dài, thời hạn định kỳ, nhà thầu),</li><li>– giờ làm việc, bao gồm việc được phép nghỉ giữa giờ,</li><li>– nghỉ phép hàng năm được trả lương và nghỉ vào các ngày lễ,</li><li>– nghỉ ốm,</li><li>– tiền lương,</li><li>– mức khấu trừ lương theo thỏa thuận (ví dụ như tiền nhà ở, tiền ăn uống),</li><li>– tiền hỗ trợ làm ngoài giờ,</li><li>– phúc lợi (ví dụ như bảo hiểm),</li><li>– cung cấp miễn phí dụng cụ bảo hộ cá nhân ,</li><li>– điều khoản và điều kiện chấm dứt hợp đồng; thời gian thông báo,</li><li>– tiếp cận các chính sách liên quan (ví dụ như chống phân biệt đối xử 1.6, và tiếp cận công đoàn và thương lượng tập thể 1.8).</li></ul>
Chỉ báo 1.9.2	<p>UoC phải cung cấp minh bạch cho mọi lao động về các quy trình và hồ sơ liên quan tới việc ứng lương, cho vay, giờ làm việc, chi trả và các khoản khấu trừ, và lưu các bản sao trong cơ quan.</p>
Chỉ báo 1.9.3	<p>UoC không được sắp xếp việc làm một cách hệ thống - như không chỉ giới hạn vào: việc chỉ ký hợp đồng<sup>73</sup>, hợp đồng phụ, hợp đồng gia đình<sup>74</sup>, làm việc tại nhà, học nghề giả<sup>75</sup>, việc sử dụng độc quyền hợp đồng có thời hạn định kỳ - để tránh các quyền xã hội hoặc lao động đối với người lao động.</p>

<sup>73</sup> **Chỉ ký hợp đồng lao động:** xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>74</sup> **Hợp đồng gia đình:** xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>75</sup> **Học nghề giả:** xem Danh mục Định nghĩa.

## Tiêu chí 1.10 - UoC trả lương người lao động bằng hoặc hơn mức lương quy định tối thiểu.

Tiêu chí Phạm vi 1.10 - Mọi UoC

**Cơ sở lý luận** - Tuyên ngôn Quốc tế về Quyền con người<sup>76</sup>, nêu “Mọi lao động đều có quyền được hưởng mức thù lao hợp lý và thích ứng để đảm bảo họ có một cuộc sống xứng đáng với phẩm giá con người và, nếu cần, có thêm các phương tiện bảo vệ xã hội khác.”

Tuyên bố này thể hiện rõ ý tưởng là mọi lao động đều xứng đáng được thưởng phù hợp và minh bạch các nỗ lực của họ, có sự bảo vệ của ban quản lý công ty. Các bằng chứng phổ biến cho thấy một số mức lương được chi trả trong ngành nuôi trồng thủy sản vẫn còn thấp hơn so với mức quy định tối thiểu. Ngoài ra, mức lương thấp cũng sẽ tạo thành các rào cản xã hội khác.

Những tài liệu trích dẫn liên quan:

- I. Công ước về Bảo vệ Nhiệm vụ Làm Mẹ của ILO, 1919 (số 3);
- II. Công ước về việc Bảo vệ Tiền lương của ILO 1949 (số 95);
- III. Công ước về Nhiệm vụ Làm mẹ của ILO, 1952 (số 103);
- IV. Công ước về Điều chỉnh Mức lương tối thiểu của ILO, 1970 (số 131);
- V. Công ước về việc Bảo vệ Nhiệm vụ Làm mẹ của ILO, 2000 (số 183).

<b>Chi báo:</b>	
Chỉ báo 1.10.1	UoC phải trả lương (chưa tính lương ngoài giờ và thưởng) bằng hoặc trên mức lương quy định tối thiểu <sup>77</sup> ; nếu mức lương tối thiểu chưa được luật pháp quy định, UoC phải tính toán mức lương theo nhu cầu cơ <sup>78</sup> bản, có tham khảo ý kiến của người lao động hoặc các tổ chức đại diện người lao động.
Chỉ báo 1.10.2	UoC phải trả lương bằng loại tiền tệ chính thức <sup>79</sup> một cách đều đặn trong vòng tối thiểu mỗi tháng một lần, và trực tiếp cho người lao động, theo luật quốc gia, và không được phép trì hoãn hoặc giữ lại dưới bất kỳ hình thức nào.
Chỉ báo 1.10.3	UoC phải ghi chép thông tin về việc chi trả lương và biên nhận của mọi lao động, bao gồm cả biên nhận về thông tin ứng trước tiền, tiền cho vay, giờ làm việc, trả lương và các khoản khấu trừ.
Chỉ báo 1.10.4	UoC phải đảm bảo là người lao động được hưởng quyền bảo vệ nhiệm vụ làm cha mẹ theo yêu cầu của luật pháp và quy định quốc gia của Công ước ILO số 183 <sup>80</sup> , sẽ áp dụng quy định quan trọng hơn.

**Ghi chú:** Do độ phức tạp liên quan tới việc định nghĩa mức lương đủ sống hiện hành<sup>81</sup>, và xác định hướng đạt được điều này, ASC tham gia vào những cuộc thảo luận liên ngành để phát triển các Chỉ số về Mức lương đủ sống. Điều này phù hợp với mục đích được đề ra trong

<sup>76</sup> <http://www.un.org/en/universal-declaration-human-rights/index.html>

<sup>77</sup> **Mức lương tối thiểu:** xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>78</sup> **Nhu cầu cơ bản:** xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>79</sup> **Tiền tệ chính thức:** xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>80</sup> Danh mục các điều nêu trong Công ước 183 của ILO có thể được tìm thấy ở trong phần Hướng dẫn Áp dụng.

<sup>81</sup> **Mức lương đủ sống:** xem Danh mục Định nghĩa.

*phần Đối thoại về Nuôi trồng thủy sản gốc. Mức lương đủ sống sẽ được xem là một phần của Tiêu chuẩn Thức ăn Chăn nuôi của ASC trong tương lai*

## Tiêu chí 1.11 - UoC cần ngăn chặn thời gian làm việc quá mức.

Tiêu chí Phạm vi 1.11 - Mọi UoC

**Cơ sở lý luận** - Mặc dù quy định về giờ làm việc là một trong những mối quan tâm lâu đời nhất trong luật lao động<sup>82</sup>, nhưng thời gian làm việc quá mức vẫn đang là vấn đề phổ biến trong nhiều ngành nghề và nhiều vùng.

Ở nhiều nơi trên thế giới, có một liên quan đáng kể giữa tiền lương thấp và thời gian lao động quá mức. Do phải làm ngoài giờ nhiều, người lao động có khả năng chịu nhiều hệ quả trong việc cân bằng cuộc sống và công việc và dẫn đến tỷ lệ tai nạn cao do mệt mỏi.

Tiêu chuẩn của ILO về thời gian làm việc cung cấp khuôn mẫu cho việc điều chỉnh giờ làm việc, thời gian nghỉ trong ngày và trong tuần và kỳ nghỉ thường niên nhằm thúc đẩy năng suất làm việc cao hơn và bảo vệ sức khỏe thể chất và tinh thần cho người lao động.

Những tài liệu trích dẫn liên quan:

- I. Công ước về Thời gian lao động (Công nghiệp) của ILO, 1919 (số 1);
- II. Công ước về Thời gian nghỉ trong tuần (Công nghiệp) của ILO, 1921 (số 14);
- III. Công ước về Ngày nghỉ lễ có trả lương (xem xét lại) của ILO, 1970 (số 132);
- IV. Công ước về làm việc ca đêm của ILO, 1990 (số 171);
- V. Công ước về An toàn và Sức khỏe ngành Nông nghiệp của ILO, 2001 (số 184);
- VI. Đề nghị Giảm Giờ làm việc của ILO (đề nghị số 116)

Đối với lao động<sup>83</sup> từ 18 tuổi trở lên:

<b>Chỉ báo:</b>	
Chỉ báo 1.11.1	UoC phải chấp hành thỏa thuận thương lượng tập thể (nếu có) và tiêu chuẩn công nghiệp về giờ giấc lao động, không được quá 8 tiếng mỗi ngày và 48 tiếng mỗi tuần bình thường (không tính thời gian giải lao) <sup>84,85</sup> .
Chỉ báo 1.11.2	UoC phải ghi lại số giờ làm việc của người lao động.
Chỉ báo 1.11.3	UoC phải đảm bảo việc làm ngoài giờ là tự nguyện, chỉ diễn ra trong trường hợp ngoại lệ và không có tính chất thường xuyên.
Chỉ báo 1.11.4	UoC phải đảm bảo việc làm ngoài giờ không được vượt quá 12 giờ một tuần.
Chỉ báo 1.11.5	UoC phải đảm bảo việc làm ngoài giờ sẽ được chi trả ở mức ưu đãi <sup>86</sup> theo xác định trong thỏa thuận thương lượng tập thể (nếu có) hoặc theo tiêu chuẩn công nghiệp. Trường hợp điều này không được xác định, thì

<sup>82</sup>Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO). 2007. Thời gian lao động trên thế giới: xu hướng thời gian lao động, luật lệ và chính sách trên quan điểm so sánh toàn cầu.

[https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/@dgreports/@dcomm/@publ/documents/publication/wcms\\_104895.pdf](https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/@dgreports/@dcomm/@publ/documents/publication/wcms_104895.pdf)

<sup>83</sup> **Người lao động:** xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>84</sup>Nếu thời gian lao động trong một hoặc nhiều ngày trong tuần ít hơn 8 tiếng, thì giới hạn này có thể gia tăng vào các ngày còn lại của tuần, nếu có sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền, hoặc có thỏa thuận qua thương lượng tập thể; miễn là giới hạn 8 tiếng mỗi ngày, trong mọi trường hợp, không được gia tăng quá một giờ.

<sup>85</sup>Đối với lao động làm việc theo ca kíp, cho phép sử dụng lao động trên 8 tiếng mỗi ngày và trên 48 tiếng mỗi tuần, nếu thời lượng lao động trung bình trong vòng 3 tuần không vượt quá 8 tiếng / một ngày hoặc 48 tiếng / một tuần.

<sup>86</sup> **Mức ưu đãi:** xem Danh mục Định nghĩa.

	mức ưu đãi tối thiểu của thời gian làm thêm là 125% mức lương thỏa thuận.
Chỉ báo 1.11.6	UoC phải tuân thủ nội dung thỏa thuận thương lượng tập thể (nếu có) và tiêu chuẩn công nghiệp về thời gian nghỉ giải lao, không được ít hơn 1 giờ cho mỗi 8 tiếng lao động.
Chỉ báo 1.11.7	UoC phải tuân thủ nội dung thỏa thuận thương lượng tập thể (nếu có) và tiêu chuẩn công nghiệp về thời gian nghỉ hàng ngày, không được ít hơn 11 tiếng liên tục cho mỗi 24 giờ lao động.
Chỉ báo 1.11.8	UoC phải tuân thủ nội dung thỏa thuận thương lượng tập thể (nếu có) và tiêu chuẩn công nghiệp về thời gian nghỉ hàng tuần, nhưng sẽ không được ít hơn 24 tiếng liên tục (1 ngày) cho mỗi 7 ngày.
Chỉ báo 1.11.9	UoC phải tuân thủ nội dung thỏa thuận thương lượng tập thể (nếu có) và tiêu chuẩn công nghiệp về thời gian nghỉ phép hàng năm <sup>87</sup> .
Chỉ báo 1.11.10	UoC phải tuân thủ nội dung thỏa thuận thương lượng tập thể (nếu có) và tiêu chuẩn công nghiệp về mức ưu đãi, thời gian lao động, nghỉ giữa giờ, nghỉ hàng ngày, nghỉ hàng tuần và đánh giá sức khỏe đối với ca đêm.

*Đối với lao động trẻ tuổi<sup>88</sup>:*

<b>Chỉ báo:</b>	
Chỉ báo 1.11.11	UoC phải tuân thủ nội dung thỏa thuận thương lượng tập thể (nếu có) và tiêu chuẩn công nghiệp về giờ lao động, không được quá 8 tiếng mỗi ngày <sup>89</sup> và 40 tiếng mỗi tuần (trừ thời gian nghỉ) <sup>90</sup> .
Chỉ báo 1.11.12	UoC phải ghi lại thời gian làm việc của từng lao động.
Chỉ báo 1.11.13	UoC không được cho phép làm ngoài giờ
Chỉ báo 1.11.14	UoC phải tuân thủ nội dung thỏa thuận thương lượng tập thể (nếu có) và tiêu chuẩn công nghiệp về thời gian nghỉ giữa giờ, không được ít hơn 0.5 tiếng cho mỗi 4.5 tiếng lao động.
Chỉ báo 1.11.15	UoC phải tuân thủ nội dung thỏa thuận thương lượng tập thể (nếu có) và tiêu chuẩn công nghiệp về thời gian nghỉ trong ngày, không được ít hơn 12 tiếng liên tục cho mỗi 24 tiếng.
Chỉ báo 1.11.16	UoC phải tuân thủ thỏa thuận thương lượng tập thể (nếu có) và tiêu chuẩn công nghiệp về thời gian nghỉ trong tuần, không được nghỉ ít hơn 48 tiếng liên tục (2 ngày) trong vòng 7 ngày.
Chỉ báo 1.11.17	UoC phải tuân thủ nội dung thỏa thuận thương lượng tập thể (nếu có) và tiêu chuẩn công nghiệp về thời gian nghỉ phép hàng năm <sup>91</sup> .
Chỉ báo 1.11.18	UoC không được cho phép lao động trẻ tuổi làm việc từ 10 giờ tối đến 6 giờ sáng.

<sup>87</sup>Cách tốt nhất, dựa theo Công ước số 132 của ILO là thời gian nghỉ phép năm không được ít hơn 3 tuần làm việc có lương đối với một năm lao động toàn thời gian (Chỉ báo 1.11.1).

<sup>88</sup> **Lao động trẻ tuổi:** xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>89</sup>Kết hợp thời gian đi học, làm việc và di chuyển (đến và đi từ trường và nơi làm việc) không được vượt quá 10 tiếng mỗi ngày.

<sup>90</sup> Thời gian trung bình này không được vượt quá 1 tuần.

<sup>91</sup>Cách tốt nhất, theo Công ước số 132 của ILO là thời gian nghỉ phép năm không được ít hơn 3 tuần làm việc có lương trong một năm làm việc toàn thời gian (Chỉ báo 1.11.1).

Đối với trẻ em <sup>92</sup> làm công việc nhẹ nhưng không được xếp vào dạng lao động trẻ tuổi:

<b>Chỉ báo:</b>	
Chỉ báo 1.11.19	UoC phải tuân thủ nội dung thỏa thuận thương lượng tập thể (nếu có) và tiêu chuẩn công nghiệp về giờ làm việc, không được quá 3 tiếng mỗi ngày <sup>93</sup> và 14 tiếng mỗi tuần (trừ thời gian nghỉ). <sup>94</sup>
Chỉ báo 1.11.20	UoC phải ghi lại thời gian làm việc của từng lao động.
Chỉ báo 1.11.21	UoC không được cho phép làm ngoài giờ
Chỉ báo 1.11.22	UoC phải tuân thủ nội dung thương lượng tập thể (nếu có) và tiêu chuẩn công nghiệp về thời gian nghỉ giữa giờ, không được ít hơn 0.5 tiếng cho mỗi 3 tiếng làm việc.
Chỉ báo 1.11.23	UoC phải tuân thủ nội dung thỏa thuận thương lượng tập thể (nếu có) và tiêu chuẩn công nghiệp về thời gian nghỉ hàng ngày, không được ít hơn 14 tiếng liên tục mỗi 24 tiếng.
Chỉ báo 1.11.24	UoC phải tuân thủ thỏa thuận thương lượng tập thể (nếu có) và tiêu chuẩn công nghiệp về thời gian nghỉ trong tuần, không được nghỉ ít hơn 48 tiếng liên tục (2 ngày) trong vòng 7 ngày.
Chỉ báo 1.11.25	UoC phải tuân thủ nội dung thỏa thuận thương lượng tập thể (nếu có) và tiêu chuẩn công nghiệp về thời gian nghỉ phép hàng năm <sup>95</sup> .
Chỉ báo 1.11.26	UoC không cho phép trẻ em, chưa được xếp vào dạng lao động trẻ tuổi, làm việc từ 8 giờ tối đến 6 giờ sáng.

<sup>92</sup>**Trẻ em:** xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>93</sup>Kết hợp thời gian đến trường, làm việc và di chuyển (đến và đi từ trường và nơi làm việc) không được vượt quá 8 tiếng mỗi ngày. Giờ làm việc vào ngày đi học không được vượt quá 2 tiếng.

<sup>94</sup> Thời gian trung bình này không được vượt quá 1 tuần.

<sup>95</sup>Cách tốt nhất, theo Công ước số 132 của ILO là thời gian này không được ít hơn 3 tuần có trả lương trong một năm làm việc toàn thời gian (Chỉ báo 1.11.19).

## Tiêu chí 1.12 - UoC áp dụng các biện pháp kỷ luật để tôn trọng phẩm giá và sức khỏe người lao động.

*Tiêu chí Phạm vi 1.12 - Mọi UoC*

**Cơ sở lý luận** - Các biện pháp kỷ luật<sup>96</sup> không được bất kỳ Công ước cụ thể nào của ILO bảo đảm nhưng có nhiều thỏa thuận được Liên Hợp Quốc (xem bên dưới) góp sức xây dựng một bộ quy tắc quốc tế về biện pháp kỷ luật. Các thỏa thuận này nhằm sửa đổi hành vi hoặc hiệu suất người lao động trong quá trình làm việc, vì có nguy cơ việc này sẽ được tiến hành một cách không công bằng hoặc thoái hóa.

Mặc dù không được ghi vào Công ước của ILO, hầu hết các quốc gia thành viên Liên Hợp Quốc đều phê chuẩn những hiệp ước này, chứng tỏ sự cam kết bãi bỏ những tập tục có thể làm tổn hại đến sức khỏe thể chất và tinh thần của mỗi cá nhân. Ngoài ra nhiều nước đã có bộ luật quốc gia đặc thù xem việc ngược đãi tại nơi làm việc là tội hình sự.

Hướng đến việc bảo vệ nhân phẩm, sức khỏe thể chất và tinh thần của các cá nhân, các tài liệu này nỗ lực đưa ra một phương thức đối phó hữu hiệu và kiên định trong việc xử lý các vấn đề về kỷ luật và thực hiện. Cải thiện động lực, thiết lập và thực thi quá trình xây dựng kỷ luật là yếu tố chính trong việc quản lý nhân lực có trách nhiệm.

Những tài liệu trích dẫn liên quan:

- I. Tuyên ngôn về Quyền con người toàn cầu (1948);
- II. Hiệp ước Quốc tế về Quyền Công dân và Chính trị (1966);
- III. Tuyên ngôn về việc Bảo vệ Con người khỏi việc bị Tra tấn hoặc các loại hình Đối xử hoặc Trừng trị Tàn độc, Mất nhân tính và Suy đồi khác (1975).

<b>Chỉ báo:</b>	
Chỉ báo 1.12.1	UoC phải có và áp dụng các quy trình kỷ luật minh bạch, tiến bộ và khách quan, đảm bảo phẩm giá và sự tôn trọng người lao động.
Chỉ báo 1.12.2	UoC không được khấu trừ lương hoặc phúc lợi vào mục đích kỷ luật.

<sup>96</sup>**Biện pháp kỷ luật:** xem Danh mục Định nghĩa.

## Tiêu chí 1.13 - UoC cần cung cấp cơ chế khiếu nại hiệu quả cho người lao động.

Tiêu chí Phạm vi 1.13 - Mọi UoC

**Cơ sở lý luận** - Khiếu nại<sup>97</sup> và xung đột là phần không thể thiếu trong mối quan hệ công việc. Cơ chế khiếu nại của người lao động<sup>98</sup> còn được gọi là cơ chế “tranh chấp”, “than phiền” hoặc “chịu trách nhiệm” dẫn đến một phương thức qua đó cả người lao động và người chủ có khả năng giải quyết hiệu quả các vấn đề tại nơi làm việc<sup>99</sup>. Về sau có thể liên đới tới việc tranh chấp giữa các cá nhân cũng như là với việc than phiền về điều kiện làm việc.

Nếu được áp dụng một cách hiệu quả, các phương thức này sẽ tạo thuận lợi cho việc đối thoại giữa các bên trước khi xảy ra tranh chấp - thay cho phản ứng tranh chấp.

Những tài liệu trích dẫn liên quan:

- I. Khảo sát Khuyến cáo về Khiếu nại của ILO, 1967 (số 130).

<b>Chỉ báo:</b>	
Chỉ báo 1.13.1	UoC phải có sẵn một phương thức được người lao động quen thuộc, tạo thuận lợi cho việc đối thoại giữa các bên (ví dụ như giữa người lao động và các cấp quản lý khác nhau) trước khi xảy ra tranh chấp, thay cho phản ứng trong tranh chấp.
Chỉ báo 1.13.2	UoC phải có một quy trình khiếu nại dễ tiếp cận và áp dụng cho mọi người lao động..
Chỉ báo 1.13.3	UoC phải có một quy trình khiếu nại với yêu cầu không được trả đũa.
Chỉ báo 1.13.4	UoC phải giải quyết mọi khiếu nại trong vòng 90 ngày sau khi nhận đơn khiếu nại.
Chỉ báo 1.13.5	UoC phải theo dõi các khiếu nại, phản hồi cho khiếu nại và biện pháp khắc phục
Chỉ báo 1.13.6	UoC phải có một ủy ban ra quyết định về vấn đề khiếu nại bao gồm các thành viên đại diện cho các tầng lớp lao động, nhằm đảm bảo sự cân nhắc đặc biệt đối với những nhóm dễ bị tổn thương như là các bà mẹ mới, bà mẹ đang mang thai và các lao động nhập cư.
Chỉ báo 1.13.7	Ủy ban khiếu nại của UoC phải đảm bảo giải quyết các khiếu nại một cách công bằng, đem lại kết quả hữu hiệu và thúc đẩy mọi cuộc đối thoại nếu cần.
Chỉ báo 1.13.8	UoC phải đảm bảo cung cấp quy trình giải quyết bí mật, theo yêu cầu của người lao động / đối tượng nộp đơn khiếu nại và chỉ chia sẻ thông tin cần thiết trong quá trình điều tra khiếu nại.

<sup>97</sup> **Khiếu nại**: xem Danh mục Định nghĩa..

<sup>98</sup> **Cơ chế khiếu nại**: xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>99</sup> **Vấn đề tại nơi làm việc**: xem Danh mục Định nghĩa.



## Tiêu chí 1.14 - UoC cung cấp nơi ở an toàn, thoáng mát và sạch sẽ cho người lao động.

Tiêu chí Phạm vi 1.14 - Mọi UoC

**Cơ sở lý luận** - Tuyên ngôn về Quyền con người toàn cầu (UDHR) của Liên Hợp Quốc công nhận mọi người đều có quyền được hưởng tiêu chuẩn sinh sống (bao gồm nhà ở) phù hợp với sức khỏe và hạnh phúc cho bản thân và gia đình họ. Ở nhiều khu vực, bao gồm cả ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi, người lao động có thể ở lại khu vực nhà ở của người chủ trong một khoảng thời gian. Đặc biệt là khi nơi làm việc nằm ở khu vực hẻo lánh hoặc nơi mà người lao động không thể di chuyển giữa các ca do khoảng cách hoặc các thách thức về hậu cần khác.

Trong các tình huống nêu trên, do không thể tìm ra các lựa chọn thay thế, nhà ở do người chủ cung cấp phải an toàn, thoáng mát và sạch sẽ.

Tài liệu tham khảo liên quan:

1. Kiến nghị về Nhà ở cho Người lao động của ILO, 1961 (số 115)

<b>Chỉ báo:</b>	
Chỉ báo 1.14.1	UoC phải đảm bảo an toàn các phương tiện cư trú cung cấp cho nhân sự hoặc người nhà của họ, cho dù là UoC sở hữu, thuê hoặc ký hợp đồng cư trú với bên cung cấp dịch vụ; bao gồm việc cung cấp hệ thống an toàn, lối thoát khẩn cấp, hệ thống thông gió, bảo vệ tránh nhiệt, lạnh, tiếng ồn, mùi hôi và bụi một cách hợp lý, cũng như là sự riêng tư đầy đủ, với việc phân tách giới tính nếu cần.
Chỉ báo 1.14.2	UoC phải đảm bảo cung cấp các phương tiện cư trú sạch, hợp vệ sinh và đáp ứng nhu cầu cơ bản cho nhân sự hoặc gia đình của họ <sup>100</sup> , dù cho UoC sở hữu, thuê hay ký hợp đồng với bên cung cấp dịch vụ;
Chỉ báo 1.14.3	UoC phải thu xếp những cuộc gặp mặt hàng năm giữa các người đại diện giới lao động cho nhân viên và ban quản lý, để thảo luận cách cải thiện vấn đề nhà ở.
Chỉ báo 1.14.4	UoC phải đảm bảo các phương tiện cư trú được bố trí cách xa các cơ sở sản xuất.
Chỉ báo 1.14.5	UoC phải đảm bảo giá thuê hợp lý và không được thu lợi nhuận từ nhà ở cung cấp cho người lao động.
Chỉ báo 1.14.6	UoC phải đảm bảo các phương tiện vệ sinh phù hợp (bên trong các phương tiện cư trú), sạch sẽ và có sự riêng tư đầy đủ, với việc phân chia theo giới tính nếu cần.

<sup>100</sup> **Nhu cầu cơ bản:** xem Danh mục Định nghĩa.

## Tiêu chí 1.15 - UoC góp phần vào quá trình duy trì và nâng cao phúc lợi kinh tế và xã hội của cộng đồng địa phương.

Tiêu chí Phạm vi 1.15 - Mọi UoC

**Cơ sở lý luận** - Hoạt động của ngành công nghiệp thức ăn chăn nuôi thường là phần cột trụ kinh tế của các cộng đồng (thường trú ngụ ở xa). Trong cùng một thời gian tạo ra cơ hội việc làm, các hoạt động hoặc quyền lợi nảy sinh mâu thuẫn giữa hoạt động của ngành công nghiệp và cộng đồng địa phương dễ dẫn đến căng thẳng với nhiều hệ quả tiêu cực khác. Các điều này có thể xoay quanh việc định vị các hoạt động có mối quan hệ với cộng đồng, và những tác động tiềm tàng từ việc thải tiếng ồn, mùi hôi, bụi cũng như các tác động từ việc gia tăng lưu thông, v.v.

Tiêu chí này nhắm đến việc làm cho UoC ý thức hơn về tác động của họ đến cộng đồng xung quanh và yêu cầu UoC tham gia một cách xây dựng.

<b>Chỉ báo:</b>	
Chỉ báo 1.15.1	UoC phải tích cực tham gia định kỳ <sup>101</sup> với cộng đồng địa phương nhằm phát hiện, phòng tránh hoặc giảm thiểu các tác động xã hội <sup>102</sup> tiêu cực quan trọng do các hoạt động của UoC.
Chỉ báo 1.15.2	UoC phải có một quy trình khiếu nại được cộng đồng địa phương tiếp cận và áp dụng.
Chỉ báo 1.15.3	UoC phải thông báo đến cộng đồng cách nộp khiếu nại và cơ chế xử lý khiếu nại.
Chỉ báo 1.15.4	UoC phải có một quy trình khiếu nại với yêu cầu không được trả đũa.
Chỉ báo 1.15.5	UoC phải giải quyết mọi khiếu nại phát sinh từ các hoạt động của UoC trong vòng 90 ngày từ lúc các cộng đồng địa phương nộp khiếu nại.
Chỉ báo 1.15.6	UoC phải theo dõi các khiếu nại, phản hồi cho khiếu nại và biện pháp khắc phục
Chỉ báo 1.15.7	UoC phải có một ủy ban đưa ra quyết định về khiếu nại, bao gồm các thành viên đại diện cho cộng đồng địa phương, nhằm mục đích đảm bảo sự cân nhắc đặc biệt đối với những nhóm dễ bị tổn thương.
Chỉ báo 1.15.8	Ủy ban khiếu nại của UoC phải đảm bảo xử lý các khiếu nại một cách công bằng, đem lại kết quả hữu hiệu và thúc đẩy các cuộc đối thoại nếu cần.
Chỉ báo 1.15.9	UoC phải đảm bảo cung cấp quá trình giải quyết bảo mật, nếu có yêu cầu của người / đối tượng nộp khiếu nại, và sẽ chỉ cung cấp thông tin cần thiết trong quá trình điều tra khiếu nại.
Chỉ báo 1.15.10	UoC không được giới hạn hoặc tác động tiêu cực tới quyền an ninh lương thực, quyền tiếp cận các tài nguyên về đất đai, nước của cộng đồng và các thành viên của cộng đồng, phát sinh từ các hoạt động của UoC.

<sup>101</sup>Chỉ báo này nhằm giúp UoC chủ động nỗ lực phối hợp với cộng đồng địa phương phát triển kế hoạch giám sát và hành động khi cần; tuy nhiên, nếu cộng đồng địa phương không mong muốn tham gia các hoạt động trên thì không cần có dự án chung. ASC công nhận việc cộng đồng địa phương không phải lúc nào cũng chấp thuận lời đề nghị tham gia.

<sup>102</sup>ASC đang trong quá trình phát triển một Khuôn khổ về Rủi ro Môi trường và Xã hội. Xem Danh mục Định nghĩa về “Đánh giá rủi ro”

Chỉ báo 1.15.11	UoC phải, trong giới hạn cho phép <sup>103</sup> , lấy nguồn hàng hóa và dịch vụ, bao gồm cả việc làm, từ cộng đồng địa phương.
-----------------	---

---

<sup>103</sup>ASC công nhận không phải lúc nào cũng có thể sử dụng nguồn lực địa phương. Nếu đã nỗ lực sử dụng nguồn lực địa phương, nhưng việc xét duyệt của UoC chỉ ra rằng không sẵn có nhân sự với kiến thức chuyên môn đòi hỏi hoặc hàng hóa với chất lượng mong muốn, do đó không cần thiết phải có nguồn cung cấp tại địa phương.

## **Chỉ tiêu 1.16 - UoC tôn trọng quyền, văn hóa và lãnh thổ truyền thống của dân bản địa hoặc thổ dân.**

*Tiêu chí Phạm vi 1.16 - Mọi UoC*

**Cơ sở lý luận** - Nhiều nguồn tài nguyên trên thế giới nằm trên đất đai do người bản địa và người bộ lạc sở hữu hay kiểm soát.<sup>104</sup> Liên Hợp Quốc ước tính rằng có hơn 370 triệu người dân bản địa hoặc người bộ lạc sinh sống trên 90 quốc gia<sup>105</sup>. Điều này có nghĩa rằng các doanh nghiệp thường xuyên tiếp xúc với người bản địa và người bộ lạc, và việc cải thiện quan hệ đang dần trở nên quan trọng hơn.

Theo lịch sử, nhiều người bản địa và người bộ lạc đã phải chịu đựng việc bị ngược đãi, phân biệt đối xử và đẩy ra ngoài lề xã hội và vấn đề này vẫn tiếp tục cho đến ngày nay ở nhiều khu vực. Hậu quả là, nhiều người bản địa và người bộ lạc sống trong cảnh đói nghèo và sức khỏe kém; văn hóa, ngôn ngữ và lối sống của họ bị đe dọa. Người bản địa và người bộ lạc có khoảng 5% tổng dân số thế giới, thế nhưng họ lại thuộc 15% dân số người nghèo và 1/3 người cực nghèo<sup>106</sup> trên thế giới. Ở nhiều vùng, tuổi thọ trung bình của họ thấp hơn những người không phải dân bản địa<sup>107</sup>. Đối mặt với những thực tế này, người dân bản địa và người bộ lạc thường có nguy cơ đặc biệt dễ bị tổn thương trước các tác động xấu của các hoạt động doanh nghiệp<sup>108</sup> và sự phát triển thương mại.

Kết hợp với thực tế là các người dân bản địa và người bộ lạc thường là phần không thể thiếu được trong các “cộng đồng địa phương” có các hoạt động nuôi trồng thủy sản, các doanh nghiệp thường có cơ hội cho người bản địa và người bộ lạc tham gia vào những công việc kinh doanh dưới dạng chủ sở hữu, nhà cung ứng, nhà thầu và nhân viên. Điều này góp phần đưa các dự án đến thành công lâu dài và giúp doanh nghiệp gắn kết với cộng đồng địa phương.

Tài liệu tham khảo liên quan:

- I. Người bản địa và người bộ lạc theo tổ chức ILO, 1989 (số 107)
- II. Người bản địa và người bộ lạc theo tổ chức ILO, 1957 (số 169)

**Chỉ báo:**

<sup>104</sup> **Người bản địa:** xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>105</sup> UNDESA. 2017. [Trạng thái của người dân bản địa III, Giáo dục.](https://www.un.org/development/desa/indigenouspeoples/wp-content/uploads/sites/19/2017/12/State-of-Worlds-Indigenous-Peoples_III_WEB2018.pdf)

[https://www.un.org/development/desa/indigenouspeoples/wp-content/uploads/sites/19/2017/12/State-of-Worlds-Indigenous-Peoples\\_III\\_WEB2018.pdf](https://www.un.org/development/desa/indigenouspeoples/wp-content/uploads/sites/19/2017/12/State-of-Worlds-Indigenous-Peoples_III_WEB2018.pdf)

<sup>106</sup> Quỹ Quốc tế về Phát triển Nông nghiệp, Giao lưu với Chính sách về người bản địa, 2009.

[https://www.thegef.org/sites/default/files/publications/Indigenous\\_Peoples\\_Principle\\_EN.pdf](https://www.thegef.org/sites/default/files/publications/Indigenous_Peoples_Principle_EN.pdf)

<sup>107</sup> Xem ST/ESA/328.

<sup>108</sup> Bản tóm tắt toàn cầu của Liên Hợp Quốc. 2013. Hướng dẫn Tham khảo Kinh doanh về Tuyên ngôn về các quyền của Người bản địa

[https://www.unglobalcompact.org/docs/issues\\_doc/human\\_rights/IndigenousPeoples/BusinessGuide.pdf](https://www.unglobalcompact.org/docs/issues_doc/human_rights/IndigenousPeoples/BusinessGuide.pdf)

Chỉ báo 1.16.1	UoC phải tích cực kết nối <sup>109</sup> với người bản địa và người bộ lạc để phát hiện, phòng tránh và giảm thiểu các tác động xã hội <sup>110</sup> quan trọng phát sinh từ các hoạt động của UoC.
Chỉ báo 1.16.2	UoC phải có một quy trình khiếu nại để người bản địa tiếp cận và áp dụng.
Chỉ báo 1.16.3	UoC phải thông báo đến người bản địa và người bộ lạc cách nộp khiếu nại và cơ chế xử lý khiếu nại.
Chỉ báo 1.16.4	UoC phải có một quy trình khiếu nại với yêu cầu không được trả đũa.
Chỉ báo 1.16.5	UoC phải giải quyết mọi khiếu nại phát sinh từ các hoạt động của UoC trong vòng 90 ngày kể từ lúc người bản địa và người bộ lạc nộp khiếu nại.
Chỉ báo 1.16.6	UoC phải theo dõi các khiếu nại, phản hồi cho khiếu nại và biện pháp khắc phục.
Chỉ báo 1.16.7	UoC phải có một ủy ban đưa ra quyết định về khiếu nại, bao gồm các thành viên đại diện người bản địa và người bộ lạc, nhằm đảm bảo sự cân nhắc đặc biệt đối với những nhóm dễ bị tổn thương.
Chỉ báo 1.16.8	Ủy ban khiếu nại của UoC phải đảm bảo xử lý các khiếu nại một cách công bằng, đem lại kết quả hữu hiệu và thúc đẩy các cuộc đối thoại nếu cần.
Chỉ báo 1.16.9	UoC phải đảm bảo cung cấp quá trình giải quyết bảo mật, nếu có yêu cầu của người / đối tượng nộp khiếu nại, và sẽ chỉ cung cấp thông tin cần thiết trong quá trình điều tra khiếu nại.
Chỉ báo 1.16.10	UoC không được giới hạn hoặc tác động tiêu cực đến quyền và sự tiếp cận của người bản địa và người bộ lạc đến những địa điểm đặc biệt về văn hóa, sinh thái, kinh tế, tôn giáo hoặc tâm linh và những địa điểm mà những người này đang nắm giữ các quyền về pháp lý hoặc theo phong tục <sup>111</sup> .
Chỉ báo 1.16.11	UoC không được giới hạn hoặc tác động tiêu cực tới quyền an toàn thực phẩm, quyền tiếp cận các tài nguyên về đất đai, nước của người bản địa và người bộ lạc, phát sinh từ các hoạt động của UoC.
Chỉ báo 1.16.12	UoC phải, trong giới hạn cho phép <sup>112</sup> , tìm kiếm hàng hóa và dịch vụ, kể cả việc làm từ người bản địa và người bộ lạc tại địa phương.

**Ghi chú:** ASC có ý định triển khai các chỉ báo Cơ chế Đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, báo trước và được cung cấp thông tin<sup>113</sup> (FPIC) vào một phiên bản bộ Tiêu chuẩn Thức ăn chăn nuôi tương lai của ASC. Dựa theo những sự phức tạp liên quan đến chủ đề

<sup>109</sup>Chỉ báo này nhằm giúp UoC chủ động nỗ lực phối hợp với cộng đồng địa phương phát triển kế hoạch giám sát và hành động khi cần; tuy nhiên, nếu cộng đồng địa phương không mong muốn tham gia các hoạt động trên thì không cần có dự án chung. ASC công nhận việc cộng đồng địa phương không phải lúc nào cũng chấp thuận lời đề nghị tham gia.

<sup>110</sup>ASC đang trong quá trình phát triển một Khuôn khổ về Rủi ro Môi trường và Xã hội. Xem Danh mục Định nghĩa về “Đánh giá rủi ro”.

<sup>111</sup> **Các quyền theo phong tục:** xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>112</sup>ASC công nhận không phải lúc nào cũng có thể sử dụng nguồn lực địa phương. Nếu đã nỗ lực sử dụng nguồn lực địa phương, nhưng việc xét duyệt của UoC chỉ ra rằng không sẵn có nhân sự với kiến thức chuyên môn đòi hỏi hoặc hàng hóa với chất lượng mong muốn, do đó không cần thiết phải có nguồn cung cấp tại địa phương.

<sup>113</sup>**Cơ chế Đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, báo trước và được cung cấp thông tin:** xem Danh mục Định nghĩa.

này, ASC tham gia vào những cuộc thảo luận liên ngành, rộng rãi hơn nhằm phát triển các chỉ báo FPIC thống nhất.

## **Tiêu chí 1.17 – UoC phải tuân thủ các bộ luật và quy định môi trường hiện hành.**

*Tiêu chí Phạm vi 1.17 – Mọi UoC*

**Cơ sở lý luận** – Kết hợp với các chỉ báo theo Tiêu chí 1.1, việc tuân thủ các quy định môi trường thể hiện nền tảng cơ bản trong việc phát triển lĩnh vực thức ăn nuôi trồng thủy sản có trách nhiệm về môi trường.

<b>Chỉ báo:</b>	
Chỉ báo 1.17.1	UoC phải tuân thủ mọi luật lệ và quy định hiện hành về môi trường và duy trì một hệ thống tuân thủ liên quan.

## Tiêu chí 1.18 – UoC phải sử dụng nguồn nước một cách có trách nhiệm.

Tiêu chí Phạm vi 1.18 – Mọi UoC

**Cơ sở lý luận** – Nhu cầu nước sạch ngày càng tăng do nhiều yếu tố, bao gồm việc thay đổi tính khả dụng, tăng trưởng dân số, đô thị hóa, tăng trưởng thu nhập và thay đổi chế độ ăn uống, với ngành sản xuất nông nghiệp đang là nguồn tiêu thụ nước chính. Như vậy, đang có sự cạnh tranh ngày càng tăng về nguồn lực quý giá này. Các nhà sản xuất thức ăn chăn nuôi cần nhận thức về cách sử dụng nước của mình và hành động để cải thiện hiệu suất nước trong quá trình sản xuất.

Nguồn nước sạch (như nước mặt, nước ngầm) và các điều kiện địa phương (như lượng mưa, sự nhạy cảm của hệ sinh thái) rất quan trọng trong việc xác định xem việc sử dụng nguồn nước có gây hại cho môi trường tự nhiên hay không. Do vậy, cần báo cáo các dữ liệu sử dụng nước theo nguồn.

<b>Chỉ báo:</b>	
Chỉ báo 1.18.1	UoC phải xác định mọi nguồn nước sử dụng, như nguồn cấp nước đô thị, nguồn cấp nước mặt, nguồn cấp nước ngầm, nước biển, nước thành phẩm <sup>114</sup> , phân chia thành “nước sạch” và “nước khác” <sup>115</sup> .
Chỉ báo 1.18.2	UoC phải tính toán, ghi chép và dùng biểu mẫu có trên trang web của ASC để báo cáo thường niên đến ASC về mức độ tiêu thụ nước ở mỗi nguồn nước bằng đơn vị megalitre/t (tổng) trong thành phẩm sản xuất / năm (theo phương pháp nêu ở Phụ lục 2, phần A1).
Chỉ báo 1.18.3	Ở những nơi dùng giếng, mực nước ngầm phải được đo và ghi chép định kỳ (có lưu ý đến biến động theo mùa) và thực hiện tối thiểu một lần trong năm.
Chỉ báo 1.18.4	UoC phải phát triển và thực hiện Kế hoạch Bảo tồn và Hiệu quả Nước (WCEP) <sup>116</sup> với ý định giảm mức độ tiêu thụ nước phát sinh từ các thực hành không hiệu quả khi có thể. WCEP phải bao gồm việc xác định các thực hành có trách nhiệm, các biện pháp nhằm hạn chế các thực hành xấu và gia tăng các thực hành có trách nhiệm trong một khung thời gian hợp lý.
Chỉ báo 1.18.5	Bằng biểu mẫu có trên trang web của ASC, UoC phải lập báo cáo thường niên đến ASC khi UoC hoạt động trong khu vực có áp lực nguồn nước “cao” hoặc “cực cao”, dựa theo Bản đồ Rủi ro Nguồn nước từ Đường ống dẫn <a href="http://www.wri.org/applications/maps/aqueduct-atlas">www.wri.org/applications/maps/aqueduct-atlas</a> .

<sup>114</sup> **Nước thành phẩm:** xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>115</sup> Việc này tuân thủ yêu cầu báo cáo của GRI, nhờ đó “nước sạch” được xếp loại là Tổng chất rắn hòa tan ≤1.000 mg/L, và “nước khác” được xếp loại là Tổng chất rắn hòa tan >1.000 mg/L.

<sup>116</sup> Kế hoạch WCEP phải được xếp vào Khuôn mẫu Quản lý như nêu ở Phụ lục 7, hình 4;

- do đó “ý định” trong bước 1 được xác định trước là “UoC sẽ giảm mức tiêu thụ nước phát sinh từ các thực hành không hiệu quả”,
- các “yếu tố rủi ro” trong bước 2 được xác định trước là “không đạt được ý định theo kế hoạch của WCEP trong khoảng thời gian 6 năm”,
- “đánh giá rủi ro” được thực hiện theo bước 3,
- các “biện pháp” bao gồm “cải thiện các thực hành” cũng như “loại bỏ các điểm hao phí nước nhất” và thực hiện theo bước 4 và
- thực hiện quá trình “giám sát” và quá trình “lặp lại” dựa theo bước 5a và 5b.



Chỉ báo 1.18.6	<p>Trong các khu vực có áp lực nguồn nước “cao” hoặc “cực cao” theo Bản đồ Rủi ro Nguồn nước từ Đường ống dẫn <a href="http://www.wri.org/applications/maps/aqueduct-atlas">www.wri.org/applications/maps/aqueduct-atlas</a>, UoC phải đánh giá rủi ro<sup>117</sup> hằng năm để xem kế hoạch WCEP (1.18.4), bao gồm các biện pháp phù hợp, có giảm thiểu nguy cơ mà UoC góp phần gây ra các vấn đề về cấp nước cho các hệ sinh thái và cộng đồng đang sử dụng chung nguồn nước hay không.</p>
----------------	--

<sup>117</sup> Đánh giá rủi ro phải được xếp vào Khuôn khổ Quản lý như nêu ở Phụ lục 7, hình 4;

- do đó, yếu tố rủi ro trong bước 2 được xác định trước là “UoC góp phần vào việc gây ra các vấn đề về cấp nước cho các hệ sinh thái và cộng đồng”,
- đánh giá rủi ro được thực hiện theo bước 3, và
- các biện pháp trong bước 4 phải được triển khai theo các biện pháp được UoC quản lý.

## Tiêu chí 1.19 – UoC xử lý chất thải một cách có trách nhiệm.

Tiêu chí Phạm vi 1.19 – Mọi UoC

**Cơ sở lý luận** – Quản lý hiệu quả chất thải đảm bảo việc sử dụng hiệu quả các tài nguyên thông qua việc giảm lượng nguyên liệu bị vứt bỏ một cách không cần thiết. Công tác này đảm bảo các chất thải chứa các chất nguy hiểm được xử lý đúng cách và không gây hại. Các nhà sản xuất thực ăn cần đặt mục tiêu giảm chất thải và tìm cách tái sử dụng hoặc tái chế chất thải trong các trường hợp không khả thi. Mọi chất thải phải được lưu giữ và xử lý một cách an toàn và có trách nhiệm, chú ý đặc biệt đến các chất thải chứa các chất được biết là độc hại cho con người và môi trường.

<b>Chỉ báo:</b>	
Chỉ báo 1.19.1	UoC phải xác định mọi loại chất thải <sup>118</sup> phát sinh, tách thành chất thải độc hại và chất thải không độc hại, phương thức xử lý cũng như mức độ thu hồi được tiến hành tại chỗ.
Chỉ báo 1.19.2	UoC phải tính toán, ghi chép và dùng biểu mẫu có trên trang web của ASC để lập báo cáo thường niên cho ASC về chất thải bằng đơn vị tấn (t) mỗi năm, theo từng phương thức xử lý (bằng phương pháp nêu ở Phụ lục 2, phần A4).
Chỉ báo 1.19.3	UoC phải phát triển và triển khai một Kế hoạch Quản lý Chất thải (WMP) được lập thành văn bản <sup>119</sup> với mục đích cải thiện việc tránh lãng phí chất thải và thu hồi tài nguyên trong trường hợp khả thi. Kế hoạch WMP phải bao gồm việc xác định các thực hành và các biện pháp một cách có trách nhiệm nhằm loại bỏ các thực hành nghèo nàn và gia tăng các thực hành có trách nhiệm trong một khung thời gian có ý nghĩa.
Chỉ báo 1.19.4	UoC phải xử lý và lưu giữ các hóa chất, vật liệu và chất thải độc hại <sup>120</sup> một cách an toàn.
Chỉ báo 1.19.5	UoC phải giải thích mọi hóa chất và chất thải độc hại khác tại chỗ.
Chỉ báo 1.19.6	UoC phải khử các vật liệu thải bỏ không được tái sử dụng hoặc tái chế một cách có trách nhiệm. Nghiêm cấm đổ bỏ chất thải bên ngoài khu vực của UoC, tại các địa điểm không chính thức và đổ bỏ một cách bừa bãi.

<sup>118</sup> Chất thải: xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>119</sup> Kế hoạch WMP phải được xếp vào Khuôn mẫu Quản lý nêu ở Phụ lục 7, hình 4;

- do đó, “ý định” trong bước 1 được xác định trước là “UoC tránh gây chất thải và thu hồi tài nguyên trong trường hợp khả thi”,
- các “yếu tố rủi ro” trong bước 2 được xác định trước là “không đạt được ý định của WMP trong khoảng thời gian 6 năm”,
- “đánh giá rủi ro” được thực hiện theo bước 3,
- các “biện pháp” gồm có 1) cải thiện các thực hành, 2) giảm gây thải, 3) tăng cường thu hồi chất thải, 4) điều chỉnh các hoạt động nhằm thay thế chất thải độc hại thành chất thải không độc hại, 5) tăng cường sử dụng các phương thức xử lý chất thải có trách nhiệm, 6) loại bỏ các điểm rò rỉ chất thải và thất thoát chất thải và chất thải không được xử lý một cách có trách nhiệm; a) đối với chất thải hóa học và chất thải độc hại, b) đối với chất thải không độc hại có vật liệu được biết là gây ra tổn hại về thể chất khi đổ bỏ; như mối đe dọa ô nhiễm biển phát sinh từ nhựa, và được thực hiện theo bước 4, và
- thực hiện quá trình “giám sát” và quá trình “lập lại” dựa theo bước 5a và 5b.

<sup>120</sup>Hóa chất và chất thải độc hại: xem Danh mục Định nghĩa.

## Tiêu chí 1.20 – UoC xử lý nước thải một cách có trách nhiệm.

Tiêu chí Phạm vi 1.20 – Mọi UoC

**Cơ sở lý luận** – Nước thải<sup>121</sup> phát sinh trong quá trình sản xuất thức ăn thủy sản có thể tạo rắc rối cho sức khỏe con người và môi trường nếu không được quản lý đúng cách. Do đó, các nhà sản xuất thức ăn chăn nuôi cần phải có các quy trình tại chỗ để tránh các sự cố như vậy xảy ra.

<b>Chỉ báo:</b>	
Chỉ báo 1.20.1	UoC phải xác định mọi loại nước thải (bao gồm nước thải trong sản xuất, nước thải tại chỗ, nước thải văn phòng và nước thải từ nhà ở tại chỗ) và điểm thải (như nước mặt, nước ngầm, nước biển, cơ sở xử lý nước đô thị, tách ra thành nước thải từ “nước sạch” và từ “nước khác”) và các cấp độ xử lý được thực hiện tại chỗ.
Chỉ báo 1.20.2	UoC phải tính toán và dùng biểu mẫu có trên trang web của ASC để lập báo cáo thường niên cho ASC về lượng nước thải hằng năm bằng đơn vị mega lít (ML) theo từng điểm thải (bằng phương pháp nêu ở Phụ lục 2, phần A2); hồ sơ phải bao gồm mọi sự cố rò rỉ hoặc sự cố nước thải.
Chỉ báo 1.20.3	UoC phải triển khai thực hiện một Kế hoạch Quản lý Nước thải (EMP) <sup>122</sup> với mục đích giảm các tác động tiêu cực liên quan đến các hệ sinh thái và sức khỏe con người khi tiếp nhận nước. Kế hoạch EMP phải bao gồm việc xác định các thực hành và các biện pháp có trách nhiệm nhằm loại bỏ các thực hành kém và gia tăng các thực hành có trách nhiệm trong dòng thời gian có ý nghĩa. Kế hoạch cũng phải bao gồm các biện pháp ngăn ngừa và ứng phó với rò rỉ.

<sup>121</sup> **Nước thải:** xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>122</sup> Kế hoạch EMP phải được xếp vào Khung mẫu Quản lý như nêu ở Phụ lục 7, hình 4;

- do đó, “mục đích” trong bước 1 được xác định trước là “UoC phải giảm các tác động tiêu cực liên quan đến các hệ sinh thái và sức khỏe con người khi tiếp nhận nước”,
- “yếu tố rủi ro” trong bước 2 được xác định trước là “không đạt được mục đích của kế hoạch EMP trong khoảng thời gian 6 năm”,
- “đánh giá rủi ro” được thực hiện theo bước 3,
- các “biện pháp” bao gồm việc “cải thiện các thực hành” cũng như “giới hạn thải hoặc các yêu cầu xử lý tối thiểu đối với các hóa chất có nguy cơ gây hại,” các biện pháp ngăn chặn và ứng phó với rò rỉ” và được thực hiện theo bước 4, và
- thực hiện quá trình “giám sát” và quá trình “lặp lại” dựa theo bước 5a và 5b.

## Tiêu chí 1.21 – UoC phải sử dụng năng lượng một cách có trách nhiệm và giám sát lượng Khí thải nhà kính (GHG).

### Tiêu chí Phạm vi 1.21 – Mọi UoC

**Cơ sở lý luận** – Năng lượng dùng trong sản xuất thức ăn thủy sản không chỉ là một nguồn chi phí kinh tế; nó còn đóng góp vào sự cạn kiệt của các tài nguyên thiên nhiên có hạn và phát thải khí nhà kính (GHG) và các chất gây ô nhiễm khác từ việc đốt nhiên liệu hóa thạch. Giới khoa học đạt được sự thống nhất chung là khí hậu toàn cầu đang thay đổi và việc này có mối quan hệ gần gũi với lượng khí thải GHG tăng cao đến từ các hoạt động của con người. Đa số khí thải GHG trong chuỗi cung ứng thức ăn thủy sản xảy ra ở giai đoạn đầu quá trình sản xuất vật liệu thức ăn chăn nuôi, bao gồm từ việc phá rừng để trồng trọt, sử dụng phân bón trên đồng ruộng và sử dụng nhiên liệu trong ngư nghiệp. Trong khi đó, khí thải trực tiếp từ các nhà máy thức ăn chăn nuôi thường liên kết với việc cung cấp năng lượng và đặc biệt là việc đốt nhiên liệu hóa thạch. Do đó, cần phải sử dụng năng lượng hiệu quả nhất có thể để giảm thiểu các chi phí môi trường và kinh tế liên quan. Khuyến khích sử dụng các nguồn năng lượng thay thế cho nhiên liệu hóa thạch. Các nguồn năng lượng khác nhau có các mối liên quan đến môi trường thông qua việc phát thải trực tiếp từ việc đốt nhiên liệu và phát thải gián tiếp từ việc phát điện, khai khoáng, tinh luyện và vận chuyển nhiên liệu. Do đó, các kết quả phải phân chia thành các nguồn năng lượng cụ thể, bao gồm cả việc chia sẻ năng lượng tái tạo trong hỗn hợp. Các nhà sản xuất thức ăn chăn nuôi cần giảm nhẹ sự biến đổi khí hậu bằng cách đo đạc khí thải nhà kính từ các hoạt động trực tiếp của họ và tham gia các hoạt động giảm thiểu liên quan.

<b>Chỉ báo:</b>	
Chỉ báo 1.21.1	UoC phải xác định mọi nguồn năng lượng (như dầu diesel, xăng, khí tự nhiên, điện và các nguồn khác; xác định điện năng từ lưới điện quốc gia / khu vực và điện năng từ các nguồn năng lượng tái tạo và không tái tạo khác).
Chỉ báo 1.21.2	UoC phải tính toán, ghi lại và dùng biểu mẫu có trên trang web của ASC để lập báo cáo thường niên cho ASC về mức độ tiêu thụ năng lượng bằng đơn vị megajoule (MJ) cho mỗi tấn (tổng) thành phẩm sản xuất trong năm đánh giá (bằng phương pháp nêu ở Phụ lục 2, phần A3).
Chỉ báo 1.21.3	UoC phải soạn thảo và triển khai Kế hoạch Quản lý Hiệu quả Năng lượng (EEMP) <sup>123</sup> với mục đích cải thiện hiệu quả năng lượng và tăng cường tỉ lệ năng lượng đến từ các nguồn năng lượng tái tạo <sup>124</sup> . Kế hoạch EEMP phải xác định các thực hành và biện pháp có trách nhiệm để loại bỏ các thực

<sup>123</sup> Kế hoạch EEMP phải được xếp vào Khuôn khổ Quản lý như nêu ở Phụ lục 7, hình 4;

- do đó mục đích trong bước 1 được xác định trước là “UoC cần cải thiện hiệu quả năng lượng và / hoặc gia tăng tỉ lệ năng lượng đến từ các nguồn năng lượng tái tạo”,
- các yếu tố rủi ro trong bước 2 được xác định trước là “không đạt được mục đích của EEMP trong khoảng thời gian 6 năm”,
- “đánh giá rủi ro” được thực hiện theo bước 3,
- các “biện pháp” bao gồm việc cải thiện các thực hành, xóa bỏ các điểm hao phí năng lượng nhiều nhất, thay thế nguồn năng lượng không tái tạo bằng nguồn năng lượng tái tạo trong trường hợp UoC xem xét là khả thi và thực hiện theo bước 4, và
- thực hiện quá trình “giám sát” và quá trình “lập lại” dựa theo bước 5a và 5b.

<sup>124</sup> **Nguồn năng lượng tái tạo:** Danh mục Định nghĩa.

	hành xấu và gia tăng các thực hành có trách nhiệm trong một khung thời gian có ý nghĩa.
Chỉ báo 1.21.4	UoC phải tính toán, ghi lại và dùng biểu mẫu có trên trang web của ASC để báo cáo (báo cáo công khai <sup>125</sup> và cho ASC) lượng Khí thải nhà kính (GHG) bằng đơn vị kg CO <sub>2</sub> tương đương / t (tổng) thành phẩm sản xuất / năm (bằng phương pháp nêu ở Phụ lục 2, phần B).

---

<sup>125</sup> Thông qua trang web của UoC.

## Nguyên tắc 2 – UoC tìm nguồn cung cấp các nguyên liệu một cách có trách nhiệm.

### Tiêu chí 2.1 – UoC triển khai Bộ quy tắc ứng xử dành cho nhà cung cấp.

Tiêu chí Phạm vi 2.1 – Mọi UoC

**Cơ sở lý luận** – Bộ quy tắc ứng xử dành cho nhà cung cấp là một bước khởi đầu quan trọng trong việc kiểm soát các rủi ro tiềm năng về xã hội - môi trường của các nguyên liệu<sup>126</sup> trong sản xuất thức ăn thủy sản. Bộ quy tắc ứng xử là một công cụ thúc đẩy sự giao tiếp rộng rãi hơn xung quanh các kỳ vọng bền vững giữa các nhà sản xuất thức ăn chăn nuôi và các nhà cung cấp (như nhà sản xuất nguyên liệu và nhà sản xuất cung cấp liên quan), và như thế là cách công khai tốt nhất. Mục tiêu của bộ quy tắc ứng xử là tăng cường nhận thức và đảm bảo triển khai các biện pháp giảm nhẹ các rủi ro về xã hội - môi trường. Ngược lại, việc Thẩm định chi tiết được nhà máy thức ăn chăn nuôi tiến hành chỉ nhằm giải quyết một số rủi ro cấp bách hơn và yêu cầu nhà máy đánh giá chuyên sâu để đảm bảo đã xử lý các rủi ro này một cách thỏa đáng với chuỗi cung ứng (tức là các nhà sản xuất nguyên liệu và các nhà sản xuất vật liệu thô).

<b>Chỉ báo:</b>	
Chỉ báo 2.1.1	UoC phải triển khai hiệu quả Bộ quy tắc ứng xử dành cho nhà cung cấp, bao gồm tối thiểu các điểm nêu trong các Chỉ báo từ 2.1.3 đến 2.1.8.
Chỉ báo 2.1.2	UoC phải sẵn sàng công khai <sup>127</sup> Bộ quy tắc ứng xử dành cho Nhà cung cấp (Chỉ báo 2.1.1).
Chỉ báo 2.1.3	Trong Bộ quy tắc ứng xử dành cho nhà cung cấp (Chỉ báo 2.1.1), UoC yêu cầu các nhà sản xuất nguyên liệu phải đáp ứng ở mức tối thiểu các Chỉ báo về giấy phép và cấp phép theo quy định nêu trong: <ul style="list-style-type: none"><li>– Tiêu chí 1.1 (giấy phép pháp lý)</li></ul>
Chỉ báo 2.1.4	Trong Bộ quy tắc ứng xử dành cho nhà cung cấp (Chỉ báo 2.1.1), UoC yêu cầu các nhà sản xuất nguyên liệu phải đáp ứng ở mức tối thiểu các Chỉ báo về môi trường và xã hội theo quy định nêu trong: <ul style="list-style-type: none"><li>– Tiêu chí 1.3 (tuân thủ bộ Luật Lao động hiện hành)</li><li>– Tiêu chí 1.4 (lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc)</li><li>– Tiêu chí 1.5 (bảo vệ lao động trẻ em và lao động trẻ tuổi)</li><li>– Tiêu chí 1.6 (phân biệt đối xử)</li><li>– Tiêu chí 1.7 (môi trường làm việc an toàn &amp; lành mạnh)</li><li>– Tiêu chí 1.8 (tự do lập hội và thương lượng tập thể)</li><li>– Tiêu chí 1.9 (ký hợp đồng với người lao động một cách minh bạch)</li><li>– Tiêu chí 1.10 (lương hợp pháp)</li><li>– Tiêu chí 1.11 (giờ làm việc)</li><li>– Tiêu chí 1.12 (các thực hành kỷ luật)</li><li>– Tiêu chí 1.13 (cơ chế khiếu nại của người lao động)</li><li>– Tiêu chí 1.14 (chỗ ở đàng hoàng)</li><li>– Tiêu chí 1.15 (kết nối cộng đồng)</li></ul>

<sup>126</sup> **Nguyên liệu:** xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>127</sup> Thông qua trang web của UoC.

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiêu chí 1.16 (người bản địa)</li> <li>- Tiêu chí 1.17 (tuân thủ bộ Luật Môi trường liên quan)</li> <li>- Tiêu chí 1.18 (sử dụng nước)</li> <li>- Tiêu chí 1.19 (quản lý chất thải)</li> <li>- Tiêu chí 1.20 (quản lý nước thải)</li> <li>- Tiêu chí 1.21 (tiêu thụ năng lượng)</li> <li>- Chỉ báo 3.4.2 và 3.4.3 (đặc tính sản phẩm)</li> </ul>
Chỉ báo 2.1.5	Trong Bộ quy tắc ứng xử dành cho nhà cung cấp (Chỉ báo 2.1.1), UoC thông báo họ sẽ ngưng mua hàng của các nhà sản xuất nguyên liệu không đáp ứng nội dung Bộ quy tắc ứng xử dành cho nhà cung cấp.
Chỉ báo 2.1.6	Trong Bộ quy tắc ứng xử dành cho nhà cung cấp (Chỉ báo 2.1.1), UoC phải yêu cầu các nhà sản xuất nguyên liệu tuyên bố với UoC là họ có đáp ứng Bộ quy tắc ứng xử dành cho nhà cung cấp hay không (Chỉ báo 2.1.1) <sup>128,129</sup> .
Chỉ báo 2.1.7	Trong khuôn khổ Bộ quy tắc ứng xử dành cho nhà cung cấp (Chỉ báo 2.1.1), UoC phải yêu cầu các nhà cung cấp nguyên liệu thông báo cho UoC trong trường hợp thay đổi nguyên liệu liên quan đến Chỉ báo 2.1.6.
Chỉ báo 2.1.8	Trong khuôn khổ Bộ quy tắc ứng xử dành cho nhà cung cấp (Chỉ báo 2.1.1), UoC phải yêu cầu các nhà cung cấp nguyên liệu thông báo một bộ các yêu cầu tương đương (Chỉ báo 2.1.1) với cùng mục đích đến các nhà cung cấp của họ (tức là các nhà sản xuất nguyên liệu thức ăn đã mua).

<sup>128</sup> UoC, các nhà sản xuất nguyên liệu và bên cấp hàng cho nhà sản xuất nguyên liệu phải áp dụng nhận thức sau khi tuyên bố là họ có đáp ứng Bộ quy tắc ứng xử dành cho nhà cung cấp hay không: Mọi tiêu chí và chỉ báo liệt kê ở các điểm 2.1.3 và 2.1.4 phải được đáp ứng đầy đủ hoặc các biện pháp đã được triển khai để đảm bảo sự đáp ứng (xem Phụ lục 7, hình 4, bước 4).

<sup>129</sup> Nói cách khác, bên cấp hàng cho nhà sản xuất nguyên liệu phải ra tuyên bố với nhà sản xuất nguyên liệu của UoC.

## Tiêu chí 2.2 – UoC tiến hành Thẩm định chi tiết các nhà cung cấp nguyên liệu và việc sản xuất vật liệu thô chính.

### Tiêu chí Phạm vi 2.2 – Mọi UoC

**Cơ sở lý luận** – Việc Thẩm định chi tiết cung cấp một lộ trình về việc hiểu rõ nguồn gốc và tác động tiềm tàng của các nguyên liệu trong thức ăn thủy sản. Bước đầu tiên, các nhà sản xuất thức ăn chăn nuôi phải nỗ lực cải tiến liên tục để đạt khả năng truy xuất lớn hơn<sup>130</sup> về nguồn gốc vật liệu thô của họ. Theo Tiêu chuẩn này, UoC phải công khai vật liệu thô chính và quốc gia xuất xứ tương ứng (hoặc ngư trường trong trường hợp là nguyên liệu thủy sản). Sau đó, trong vòng ba năm, UoC phải xác định khu vực trong quốc gia xuất xứ đối với nguyên liệu thực vật của họ. Tính minh bạch cao hơn cho phép các nhà sản xuất thức ăn chăn nuôi tiến hành thẩm định các tác động tiềm tàng (được các nguyên liệu này tạo ra) một cách có ý nghĩa hơn trước khi tới tay các nhà sản xuất thức ăn chăn nuôi.

Bộ quy tắc ứng xử dành cho nhà cung cấp bao gồm hàng loạt các chủ đề, dựa vào việc tự tuyên bố như bước đầu tiên trong việc nâng cao nhận thức và làm việc với chuỗi cung ứng; kết hợp với việc Thẩm định chi tiết, bao gồm việc đánh giá chuyên sâu về một phạm vi rủi ro nhỏ nhưng nghiêm trọng hơn ở cơ sở sản xuất của nhà sản xuất nguyên liệu và ở cấp độ sản xuất vật liệu thô.

<b>Chỉ báo:</b>	
Chỉ báo 2.2.1	UoC phải yêu cầu các nhà sản xuất nguyên liệu phối hợp, cung cấp các thông tin liên quan cho phép UoC tiến hành Thẩm định chi tiết về nhà sản xuất nguyên liệu cũng như việc sản xuất vật liệu thô chính <sup>131</sup> .
Chỉ báo 2.2.2	UoC phải duy trì việc lập danh sách chính xác và cập nhật đối với mọi nguyên liệu <sup>132</sup> chiếm >1% tổng khối lượng (số lượng) nguyên liệu hàng năm được UoC nhận. Danh sách này phải bao gồm các thông tin sau: <ul style="list-style-type: none"><li>– tên và thông tin liên hệ của nhà sản xuất nguyên liệu;</li><li>– vật liệu thô chính của nguyên liệu;</li><li>– đối với nguyên liệu thô chính trên cạn, quốc gia xuất xứ;</li><li>– đối với nguyên liệu thô hải sản, ngư trường xuất xứ.</li></ul>
Chỉ báo 2.2.3	Hàng năm, UoC phải công bố <sup>133</sup> các nguyên liệu được liệt kê, vật liệu thô chính và quốc gia / ngư trường sản xuất vật liệu thô chính (Chỉ báo 2.2.2).
Chỉ báo 2.2.4	Hàng năm, UoC phải công bố <sup>134</sup> (từ lúc bắt đầu chu kỳ giấy chứng nhận thứ hai trở đi) khu vực sản xuất <sup>135</sup> tại quốc gia sản xuất vật liệu thô chính. Chỉ áp dụng cho các nguyên liệu gốc thực vật trên cạn.

<sup>130</sup> Truy xuất nguồn gốc: xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>131</sup> (Sản xuất) vật liệu thô chính: Xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>132</sup> Không bao gồm các phụ gia thức ăn chăn nuôi sau đây theo mặc định, kể cả khi chúng chiếm >1% tổng trọng lượng (số lượng) thành phần hàng năm được UoC nhận: hỗn hợp, vitamin, khoáng chất, chất vi lượng, chất nhuộm màu.

<sup>133</sup> Thông tin thương mại nhạy cảm liên quan đến tên hay mã nhận dạng nhà cung cấp và / hoặc nhà sản xuất cũng như công thức chế độ ăn uống không bắt buộc phải tiết lộ công khai.

<sup>134</sup> Thông qua trang web của UoC.

<sup>135</sup> Khu vực: xem Danh mục Định nghĩa.



Chỉ báo 2.2.5	UoC phải tiến hành Thẩm định chi tiết <sup>136</sup> các nhà sản xuất nguyên liệu gốc hải sản, gốc thực vật <sup>137</sup> và các thức ăn chăn nuôi khác, về các yếu tố rủi ro kê trong bảng 1 và sử dụng một trong bốn lộ trình xác định trong Phụ lục 3. <sup>138</sup>
Chỉ báo 2.2.6	UoC phải tiến hành Thẩm định chi tiết các yếu tố rủi ro liệt kê trong bảng 1 trong quá trình sản xuất vật liệu thô gốc thực vật và hải sản bằng việc sử dụng một trong bốn lộ trình được xác định trong Phụ lục 3. <sup>139,140</sup>
Chỉ báo 2.2.7	Trường hợp một trong hai lộ trình “đánh giá ngư trường/khu vực” hoặc “đánh giá nhà sản xuất nguyên liệu” được chọn, UoC phải tuân thủ tất cả năm bước trong khung quản lý rủi ro nêu ở hình 4, Phụ lục 7.
Chỉ báo 2.2.8	UoC phải có hệ thống đảm bảo là họ chỉ tìm kiếm những chuỗi cung ứng với kết quả Thẩm định chi tiết về nhà sản xuất nguyên liệu cho thấy rủi ro thấp của các yếu tố rủi ro được đề cập trong mục 2.2.5. <sup>141,142</sup>
Chỉ báo 2.2.9	UoC phải có hệ thống đảm bảo là họ chỉ tìm kiếm nguyên liệu gốc thực vật và hải sản khi kết quả Thẩm định việc sản xuất vật liệu thô chính tương ứng cho thấy các yếu tố rủi ro đề cập trong mục 2.2.6 đều có rủi ro thấp. <sup>143,144</sup>
Chỉ báo 2.2.10	Dùng biểu mẫu có trên trang web của ASC, UoC phải công bố và báo cáo thường niên cho ASC về tổng quan kết quả các Thẩm định đã thực hiện và lộ trình tương ứng đã chọn. <sup>145</sup>
Chỉ báo 2.2.11	Trong trường hợp chọn các lộ trình “đánh giá ngư trường / khu vực” hoặc “đánh giá nhà sản xuất nguyên liệu” (xem Phụ lục 3), UoC phải công bố và chia sẻ một báo cáo tóm tắt cập nhật với ASC, bao gồm các bằng chứng theo yêu cầu ở mục b. của mỗi lộ trình trong Phụ lục 3.

<sup>136</sup> Nếu một nguyên liệu có thành phần là vật liệu thô chính bắt nguồn từ nhiều quốc gia / nơi đánh bắt cá (tức là lô hàng trộn) thì áp dụng quốc gia / nơi đánh bắt cá có rủi ro cao nhất. Một ví dụ là gluten lúa mì từ lúa mì sản xuất ở ba quốc gia – quốc gia có hồ sơ rủi ro cao nhất sẽ được áp dụng.

<sup>137</sup> **Nguyên liệu gốc thực vật:** xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>138</sup> Nói cách khác, không bắt buộc thực hiện Thẩm định chi tiết đối với các nhà sản xuất nguyên liệu về các chất phụ gia thức ăn chăn nuôi.

<sup>139</sup> Nói cách khác, không bắt buộc thực hiện Thẩm định chi tiết đối với các vật liệu thô không có gốc thực vật và hải sản, như thức ăn chăn nuôi.

<sup>140</sup> Việc thẩm định chi tiết vật liệu hải sản thô phải bao gồm mọi sản phẩm có gốc ngư nghiệp, cả con cá cũng như các phụ phẩm, với ngoại lệ là các sản phẩm đánh bắt được giữ lại theo quy định cập cảng của EU. Việc thẩm định chi tiết không bao gồm các phụ phẩm có nguồn gốc từ nuôi trồng thủy sản.

<sup>141</sup> Nói cách khác, Thẩm định được thông qua khi mọi yếu tố rủi ro liên quan được xác định có các yếu tố rủi ro thấp.

<sup>142</sup> Có thể xem các yêu cầu này ở Phụ lục 5, Hình 1 và 2.

<sup>143</sup> Nói cách khác, Thẩm định được thông qua khi mọi yếu tố rủi ro liên quan được xác định có các yếu tố rủi ro thấp.

<sup>144</sup> Có thể xem các yêu cầu này ở Phụ lục 5, Hình 1 và 2.

<sup>145</sup> Không yêu cầu công bố và báo cáo cho ASC khi việc thẩm định không được thông qua.

## Nguyên tắc 3 – UoC phải giải thích việc nhập nguyên liệu và xuất thực phẩm đạt chuẩn.

### Tiêu chí 3.1 – UoC triển khai một hệ thống kế toán nguyên liệu đầu vào và đầu ra.

#### Tiêu chí Phạm vi 3.1 – Mọi UoC

**Cơ sở lý luận** – Nuôi trồng thủy sản, một phần trong ngành hải sản rộng hơn, rất dễ bị tổn thương trước sự lừa đảo thực phẩm, đặc biệt là dán sai nhãn và thay thế chủng loại sản phẩm. Ngoài ra, còn những thách thức về truy xuất nguồn gốc, liên quan đến nguồn gốc vật liệu thô được sử dụng và sự phức tạp của chuỗi cung ứng, gắn liền với việc sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản.

Ban chỉ đạo Thức ăn chăn nuôi của ASC đánh giá cao thời điểm công bố tiêu chuẩn thức ăn chăn nuôi; điều khó xảy ra nhất là có đủ các khối lượng nguyên liệu thô được chứng nhận bền vững trong việc sản xuất thức ăn chăn nuôi được chứng nhận. Cho đến lúc đó và cũng là bước đầu tiên, các nhà máy thức ăn chăn nuôi có thể sử dụng một hoặc cả hai mô hình được ASC chấp nhận và thức ăn chăn nuôi của ASC có hai dạng – theo mô hình cân bằng khối lượng<sup>146</sup> (có chứa cả nguyên liệu đạt chuẩn<sup>147</sup> và không đạt chuẩn<sup>148</sup>) hoặc theo mô hình chia tách<sup>149</sup> (chỉ gồm nguyên liệu đạt chuẩn). Tuy nhiên, các nhà máy thức ăn được khuyến khích tìm kiếm ngày càng nhiều các nguyên liệu đạt chuẩn cho thức ăn ASC.

Để sản xuất ra thức ăn theo mô hình chia tách, các nhà máy thức ăn chăn nuôi phải xác định và chia tách các nguyên liệu đạt chuẩn khỏi các nguyên liệu không đạt chuẩn trong suốt quá trình sản xuất.

Để sản xuất ra thức ăn chăn nuôi theo mô hình cân bằng khối lượng, các nhà máy thức ăn chăn nuôi phải có hệ thống kế toán để đảm bảo lượng nguyên liệu đạt chuẩn đầu vào bao gồm lượng thức ăn đầu ra được sản xuất theo mô hình cân bằng khối lượng.

#### Tiêu chí Phạm vi 3.1.1 – 3.1.2 – Mọi UoC

Chỉ báo 3.1.1	<p>UoC phải ghi lại mọi nguyên liệu đã nhận, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>– Tên và thông tin liên hệ của nhà cung cấp;</li><li>– Ngày vận chuyển và hóa đơn hiện hữu;</li><li>– Tên và thông tin liên hệ của nhà sản xuất;</li><li>– Tên nguyên liệu / định danh duy nhất;</li><li>– Số lô duy nhất / mã lô</li><li>– Quốc gia (và khu vực như yêu cầu trong Chỉ báo 2.2.3 và 2.2.4) hoặc ngư trường nơi sản xuất vật liệu thô chính;</li><li>– Khối lượng nhận được (bằng kg hoặc tấn);</li><li>– Nguyên liệu có chứa vật liệu biến đổi gen hay không;</li><li>– Nguyên liệu có chứa thuốc kháng sinh hay không, nếu có thì kê mức hòa nhập (mg hoặc g/kg);</li><li>– Hiệu lực giấy chứng nhận Chuỗi cung ứng hiện hành;</li></ul>
---------------	---

<sup>146</sup> **Mô hình Cân bằng Khối lượng:** xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>147</sup> **Nguyên liệu đạt chuẩn:** xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>148</sup> **Nguyên liệu không đạt chuẩn:** xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>149</sup> **Mô hình chia tách:** xem Danh mục Định nghĩa.

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hạng mục bền vững hải sản theo định nghĩa nêu trong Nguyên tắc 5;</li> <li>- Rủi ro trong phá rừng / chuyển đổi hợp pháp hạng mục 1) nguyên liệu có nguồn gốc từ đậu nành và dầu cọ, cũng như hạng mục 2) nguyên liệu thực vật có khối lượng lớn nhất</li> </ul>
Chỉ báo 3.1.2	<p>UoC phải ghi chép mọi sản phẩm gửi đi<sup>150</sup>, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên và địa chỉ khách hàng</li> <li>- Ngày vận chuyển và giấy gửi hàng hiện hữu;</li> <li>- Tên sản phẩm / mã định danh duy nhất;</li> <li>- Khối lượng gửi (bằng đơn vị kg hoặc tấn);</li> <li>- Sản phẩm có chứa vật liệu biến đổi gen hay không;</li> <li>- Sản phẩm có chứa thuốc kháng sinh hay không, nếu có thì kê mức hòa nhập (mg hoặc g/kg);</li> <li>- Sản phẩm có được gửi theo mô hình chia tách của ASC hay không</li> <li>- Sản phẩm có được gửi theo mô hình cân bằng khối lượng của ASC hay không</li> </ul>

*Tiêu chí Phạm vi 3.1.3 – 3.1.4 – Chỉ dành cho UoC sử dụng Mô hình Chia tách*

Chỉ báo 3.1.3	UoC phải triển khai hệ thống tài liệu truy xuất nguồn gốc để đảm bảo xác định chi tiết các nguyên liệu được ghi lại; bao gồm các nguyên liệu trong quá trình thu nhận, cũng như bất kỳ sản phẩm nào được sản xuất từ các nguyên liệu đó, trong suốt quá trình UoC gửi đi.
Chỉ báo 3.1.4	UoC phải triển khai các hệ thống đảm bảo các nguyên liệu đạt chuẩn và không đạt chuẩn ASC được chia tách trong suốt quá trình được UoC thu nhận và gửi đi nhằm ngăn chặn sự trộn lẫn.

<sup>150</sup> **Sản phẩm:** xem Danh mục Định nghĩa.

### Tiêu chí 3.2 – UoC xác định các nguyên liệu đạt chuẩn và tính toán khối lượng cân bằng đạt chuẩn của chúng.

*Tiêu chí Phạm vi 3.2.1 – 3.2.4 – Chỉ dành cho UoC sử dụng Mô hình Cân bằng Khối lượng*

**Cơ sở lý luận** – Việc tuân thủ các chỉ báo bền vững trong Tiêu chuẩn này đòi hỏi việc phân loại chính xác các nguyên liệu khi vào nhà máy. Không phải mọi nguyên liệu do UoC tìm kiếm đều được tính vào khối lượng cân bằng đạt chuẩn. Các chỉ báo trong tiêu chí phải đề ra các yêu cầu tính toán liên quan.

<b>Chỉ báo</b>	
Chỉ báo 3.2.1	UoC phải xác định loại nguyên liệu nào đạt chuẩn và tính toán khối lượng cân bằng đạt chuẩn theo hướng dẫn nêu trong Phụ lục 5, ghi lại chi tiết các bước tính toán.
Chỉ báo 3.2.2	UoC phải tính toán việc cân bằng khối lượng hằng năm trong thời gian 12 tháng, từ tháng một đến tháng mười hai <sup>151</sup> .
Chỉ báo 3.2.3	UoC phải đánh giá nếu việc xử lý nguyên liệu trước khi dùng để sản xuất ra sản phẩm cuối có khả năng gây ra trên 5% thay đổi <sup>152</sup> về trọng lượng (khối lượng), từ lúc nhận đến lúc sử dụng nguyên liệu. Nếu có, phải xác định và ghi lại trọng lượng (khối lượng) chênh lệch trước khi xử lý, cũng như xem xét việc tính toán khối lượng cân bằng đạt chuẩn.
Chỉ báo 3.2.4	UoC phải lập báo cáo thường niên về tổng số lượng sản phẩm bán theo mô hình cân bằng khối lượng qua việc sử dụng biểu mẫu có trên trang web của ASC.

*Tiêu chí Phạm vi 3.2.5 – Chỉ dành cho UoC sử dụng Mô hình Chia tách*

<b>Chỉ báo</b>	
Chỉ báo 3.2.5	UoC phải lập báo cáo thường niên về tổng số lượng sản phẩm bán ra theo mô hình chia tách qua việc sử dụng biểu mẫu có trên trang web của ASC.

<sup>151</sup> Các phương án tính sự cân bằng khối lượng khác sẽ được ASC xem xét và chấp nhận trong tương lai.

<sup>152</sup> Ví dụ, do việc chiết xuất hoặc bổ sung nước, hoặc loại bỏ chất thải.

### Tiêu chí 3.3 – UoC phải dán nhãn sản phẩm một cách phù hợp.

*Tiêu chí Phạm vi 3.3.1 – Chỉ dành cho UoC sử dụng Mô hình Cân bằng Khối lượng*

**Cơ sở lý luận** – Để khuyến khích việc áp dụng Tiêu chuẩn Thức ăn chăn nuôi của ASC, UoC có thể chỉ bán một phần đầu ra như là thức ăn chăn nuôi phù hợp của ASC. Phiên bản Tiêu chuẩn ban đầu này cho phép các nhà sản xuất chọn một trong hai mô hình: Mô hình Chia tách và Mô hình Cân bằng Khối lượng đều của ASC. Các chỉ báo trong tiêu chí này đặt ra các yêu cầu về dán nhãn (hoặc định danh) trên sản phẩm cuối cùng dựa theo mô hình sử dụng.

Ghi chú: Cả hai mô hình có thể được UoC sử dụng vào bất cứ lúc nào.

<b>Chỉ báo</b>	
Chỉ báo 3.3.1	UoC phải xác định sản phẩm bán ra theo mô hình cân bằng khối lượng qua việc sử dụng yêu sách về thức ăn chăn nuôi được phép, bao gồm mô hình được áp dụng (tức là cân bằng khối lượng). Không được dùng logo của ASC.

*Tiêu chí Phạm vi 3.3.2 – Chỉ dành cho UoC sử dụng Mô hình Chia tách*

<b>Chỉ báo</b>	
Chỉ báo 3.3.2	UoC phải xác định sản phẩm bán ra theo mô hình chia tách qua việc sử dụng tên thức ăn chăn nuôi riêng biệt theo các tên đã liệt kê trên lịch trình giấy chứng nhận, với yêu sách về thức ăn chăn nuôi được phép, bao gồm mô hình áp dụng (tức là chia tách). Có thể sử dụng thương hiệu ASC tùy theo các điều kiện.

### Tiêu chí 3.4 – UoC phải minh bạch về các đặc tính sản phẩm.

Tiêu chí Phạm vi 3.4 – Mọi UoC

**Cơ sở lý luận** – Nitơ và phốt pho phát sinh từ thức ăn chưa được sử dụng và phụ phẩm chuyển hóa được thải ra vùng nước xung quanh ao cá. Nếu không kiểm soát cẩn thận, việc này có thể dẫn đến sự thay đổi nghiêm trọng của hệ sinh thái ngoài khơi và vùng đáy nước. Các công ty thức ăn chăn nuôi có thể hỗ trợ khách hàng tìm hiểu sâu thêm về các tác động tiềm ẩn của thức ăn đến môi trường bản địa bằng cách cung cấp phần ước tính các chất thải dinh dưỡng phát ra dựa trên hàm lượng dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi. Mặc dù được cho phép sử dụng sinh vật biến đổi gen (GMO) trong thức ăn chăn nuôi nhưng việc này không được tiết lộ. Cây trồng biến đổi gen được dùng phổ biến trong thức ăn gia súc và thức ăn thủy hải sản trên khắp thế giới, tuy nhiên một số người tiêu dùng và nhà bán lẻ muốn xác định được các sản phẩm thức ăn, kể cả cá nuôi, đã được biến đổi gen hoặc được cho ăn các nguyên liệu biến đổi gen. Khách hàng phải được cung cấp tài liệu về việc sử dụng GMO. Yêu cầu này đảm bảo sự minh bạch xung quanh các vật liệu biến đổi gen trong thức ăn chăn nuôi (nguyên liệu >0,9%) nhằm hỗ trợ những lựa chọn sáng suốt của các nhà bán lẻ và người tiêu dùng.

<b>Chỉ báo:</b>	
Chỉ báo 3.4.1	UoC phải tiết lộ, với tài liệu hỗ trợ có thể xác minh khi có yêu cầu, về hàm lượng nitơ (N) và phốt pho (P) (sản phẩm tính bằng kilogram / tấn hoặc gram /kilogram) trên mỗi sản phẩm thức ăn chăn nuôi cho mọi <sup>153</sup> người mua sản phẩm.
Chỉ báo 3.4.2	UoC phải tiết lộ sự hiện diện của <sup>154</sup> Sinh vật Biến đổi Gen <sup>155</sup> (GMO) hoặc nguyên liệu <sup>156</sup> sản xuất từ GMO trên từng sản phẩm cho mọi <sup>157</sup> người mua sản phẩm.
Chỉ báo 3.4.3	UoC phải tiết lộ hợp chất hoạt động có bổ sung thuốc kháng sinh hòa nhập (bằng mg hoặc g / kilogram mỗi sản phẩm) hoặc có bổ sung phụ gia thức ăn chăn nuôi y học khác vào từng sản phẩm của mọi <sup>158</sup> người mua sản phẩm.
Chỉ báo 3.4.4	UoC phải tiết lộ các thông tin về mức hòa nhập các nguyên liệu cá nguyên con gốc hải sản của từng sản phẩm thức ăn chăn nuôi <sup>159</sup> tại các nông trại có giấy chứng nhận của ASC và các nông trại đang xin giấy chứng nhận của ASC.

<sup>153</sup> Tất cả người mua bao gồm những nông trại không tham gia ASC.

<sup>154</sup> Vật liệu GM có thể hiện diện ngẫu nhiên trong nguồn thức ăn chăn nuôi không phải GM với ngưỡng cho phép là 0,9%. Tham khảo: Quy định 1830/2003 của EU về truy xuất nguồn gốc và dán nhãn các sinh vật biến đổi gen và truy xuất nguồn gốc các sản phẩm thực phẩm và thức ăn chăn nuôi được sản xuất từ sinh vật biến đổi gen.

<sup>155</sup> **Sinh vật Biến đổi Gen (GMO):** xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>156</sup> Áp dụng cho các thành phần vĩ mô theo quy định 1830/2003 của EU về truy xuất nguồn gốc và dán nhãn các sinh vật biến đổi gen và truy xuất nguồn gốc các sản phẩm thức ăn chăn nuôi sản xuất từ các sinh vật biến đổi gen.

<sup>157</sup> Tất cả người mua bao gồm những nông trại không tham gia ASC.

<sup>158</sup> Tất cả người mua bao gồm những nông trại không tham gia ASC.

<sup>159</sup> Thông tin này cần có để tính FFDR (Tỷ lệ Phụ thuộc vào thức ăn gốc Cá như bột cá / dầu cá) và FFER (Tỷ lệ Tương đương của Thức ăn cho Cá) trong Tiêu chuẩn Nông trại ASC. Chỉ báo này chỉ áp dụng cho sản phẩm dành cho các nông trại có giấy chứng nhận của ASC.

## Nguyên tắc 4 – UoC tìm kiếm nguồn nguyên liệu hải sản một cách có trách nhiệm.

### Tiêu chí 4.1 – UoC tăng cường mức độ bền vững phần lớn các nguyên liệu hải sản (cá nguyên con) của họ.

*Tiêu chí Phạm vi 4.1 – Mọi UoC*

**Cơ sở lý luận** – Nguyên liệu hải sản đóng vai trò quan trọng trong ngành thức ăn thủy sản do chúng mang lại những dưỡng chất thiết yếu. Với vai trò quan trọng này, có thể thấy trước là các nguyên liệu hải sản vẫn sẽ là một phần trong nguồn cung nguyên liệu thức ăn chăn nuôi cho toàn cầu, bất kể các vấn đề về môi trường và xã hội. ASC thừa nhận điều này và muốn thúc đẩy ngành ngư nghiệp, ngành sản xuất nguyên liệu hải sản cải thiện sự bền vững của các ngành cung cấp thủy sản theo thời gian như là một cách xử lý và giảm thiểu hiệu quả các tác động liên quan.

Xét các sự khác biệt toàn cầu về hiệu suất bền vững của các ngành ngư nghiệp (làm thức ăn cho vật nuôi), một mô hình cải tiến (“Mức độ Bền vững Đa số”) đã được triển khai với bốn cấp độ bền vững (Cấp Bền vững L1 – L4; xem Phụ lục 4). Mô hình cải tiến này được áp dụng cho phần lớn khối lượng (50 – 100%) nguyên liệu hải sản cá nguyên con. Khối lượng thiểu số (0 – 49%) được phân bổ vào các cấp độ còn lại hoặc vào phần kết hợp liên quan. Sự linh hoạt này đảm bảo các ngành cung cấp thủy sản tham gia vào các chương trình cải tiến giữ quyền tiếp cận thị trường – đây là động cơ quan trọng trong việc tiếp tục cải thiện. Nhìn chung, Mức độ Bền vững Đa số sẽ điều hòa các khác biệt không thể chối cãi được cùng các thách thức mà ngành ngư nghiệp (làm thức ăn) toàn cầu phải đương đầu về mặt bền vững môi trường, song vẫn cho phép các nhà sản xuất thức ăn chăn nuôi phát triển việc cải thiện nguồn cung ứng riêng của họ, và đáp ứng một mô hình duy nhất, toàn cầu.

Các nhà sản xuất thức ăn chăn nuôi tham gia mọi cấp độ quy định, trên cơ sở hồ sơ cung ứng gần đây về các nguyên liệu hải sản cá nguyên con. Từ đây, Mức độ Bền vững Đa số của nguyên liệu hải sản cá nguyên con phải cải thiện theo thời gian (khối lượng đa số tăng lên cấp cao hơn mỗi ba năm).

ASC sẽ yêu cầu 100% nguyên liệu hải sản đạt chứng nhận của Hội đồng MSC hoặc tương đương theo thời gian, tham chiếu các cuộc Đối thoại về Nuôi trồng thủy sản. Như vậy, nó sẽ đạt cấp độ năm trong phiên bản chỉnh sửa Mức độ Bền vững Đa số. Việc xem xét tính khả thi của cấp độ năm này sẽ được xác định thông qua quá trình chỉnh sửa Tiêu chuẩn và trên cơ sở cân nhắc cẩn thận nhu cầu và tính khả dụng của khối lượng liên quan. Cùng cách đó, việc sử dụng khối lượng cân bằng sẽ được xem xét và cân nhắc chuyển sang nguồn cung chia tách nếu phù hợp và khả thi.

<b>Chỉ báo:</b>	
Chỉ báo 4.1.1	UoC phải xác định số lượng nguyên liệu hải sản <sup>160</sup> nhận được đối với phụ phẩm cá <sup>161</sup> và cá nguyên con, tính điểm nguyên liệu cá nguyên con theo các thể loại từ 1 – 4 trong Bảng 2. Từ đó, tính Mức độ Bền vững Đa số (MSL) của UoC (Phụ lục 4).
Chỉ báo 4.1.2	Đối với các lần kiểm toán ban đầu, UoC phải tính Cấp độ Đầu vào (EL). EL là MSL trong thời gian 24 tháng đầu tiên trước lần kiểm toán ban đầu.
Chỉ báo 4.1.3	UoC phải duy trì MSL trong chu kỳ giấy chứng nhận ban đầu, ở mức tối thiểu giống như EL (Phụ lục 4) <sup>162</sup> .
Chỉ báo 4.1.4	UoC phải tăng mức MSL tối thiểu lên một cấp <sup>163</sup> ở từng chu kỳ chứng nhận sau đó, so với cấp độ của chu kỳ giấy chứng nhận trước đó (Phụ lục 4).
Chỉ báo 4.1.5	UoC phải tính toán, báo cáo cho ASC và công bố <sup>164</sup> Mức độ Bền vững Đa số (MSL) của họ cho từng chu kỳ giấy chứng nhận.
Chỉ báo 4.1.6	UoC phải tính toán, báo cáo cho ASC và công bố <sup>165</sup> số lượng nguyên liệu hải sản đã sử dụng trong chu kỳ giấy chứng nhận trước đó.

<sup>160</sup> **Nguyên liệu hải sản:** xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>161</sup> **Phụ phẩm hải sản:** xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>162</sup> Có thể có mức độ EL ở đường cơ sở MSL (Phụ lục 4) miễn là trong lần kiểm toán ban đầu, UoC có thể chứng minh là các hệ thống có thể chuyển lên MSL 1 trong năm đầu tiên của chu kỳ cấp giấy chứng nhận đầu tiên.

<sup>163</sup> Trường hợp một đơn vị UoC có thể chứng minh là các nguyên liệu hải sản của họ phụ thuộc vào một ngư trường duy nhất và không thể chuyển nguồn cung, nhà sản xuất thức ăn được phép gia hạn chu kỳ Toàn bộ Cấp độ Bền vững Hải dương hiện tại thêm tối đa 3 năm để phù hợp với quỹ đạo tiến độ FIP. Bằng chứng hỗ trợ (ngư trường cung ứng, trạng thái tiến độ FIP và thời gian dự kiến hoàn thành) sẽ được bổ sung trong phần phụ lục của báo cáo kiểm toán ASC.

<sup>164</sup> Thông qua trang web của UoC.

<sup>165</sup> Thông qua trang web của UoC.



## Nguyên tắc 5 – UoC tìm kiếm nguồn nguyên liệu thực vật một cách có trách nhiệm.

### Tiêu chí 5.1 – UoC nỗ lực hướng tới chuỗi cung ứng không phá hay chuyển đổi rừng.

*Tiêu chí Phạm vi 5.1 – Mọi UoC*

**Cơ sở lý luận** – Ngành nuôi trồng thủy sản tiêu thụ một phần tương đối nhỏ trong tổng sản lượng nông nghiệp toàn cầu, tuy nhiên, khoảng 75%<sup>166</sup> khối lượng nguyên liệu thức ăn thủy sản toàn cầu bắt nguồn từ nông nghiệp. Điều này khiến ngành thức ăn thủy sản không thể tách rời khỏi những tác động tiêu cực do ngành nông nghiệp tạo ra.

Mối bận tâm chính của ngành nông nghiệp là sự mở rộng đất canh tác thông qua việc phá rừng<sup>167</sup> (nhiệt đới và ôn đới) và chuyển đổi<sup>168</sup> các hệ sinh thái tự nhiên khác<sup>169</sup> (như các thảo nguyên và đồng cỏ). Trong số các mối bận tâm khác, Mục tiêu Phát triển Bền vững của Liên Hợp Quốc là giải quyết mối bận tâm quan trọng này một cách rõ ràng thông qua SDG 15 – “Bảo vệ, khôi phục và thúc đẩy việc sử dụng bền vững các hệ sinh thái trên cạn, quản lý rừng một cách bền vững, chống sa mạc hóa, ngăn chặn và đảo ngược sự suy thoái đất<sup>170</sup> và ngăn chặn sự mất đa dạng sinh học”.

Tác động của phá rừng và chuyển đổi đất rất đa dạng. Rừng và các hệ sinh thái tự nhiên khác hoạt động như các bể carbon thông qua việc hấp thụ và tìm kiếm carbon dioxide. Ngoài ra, các hệ sinh thái này còn cung cấp môi trường sống cho nhiều chủng loại, từ đó góp phần vào việc bảo tồn đa dạng sinh học, góp phần kiểm soát khí hậu khu vực và cung cấp cho con người nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào nếu được kiểm soát tốt.

Cuối năm 2016, một liên minh đa dạng đã họp lại vì một mục đích chung: để đẩy nhanh tiến độ và nâng cao trách nhiệm về các cam kết của công ty trong việc bảo vệ rừng, hệ sinh thái tự nhiên và nhân quyền. Thừa nhận nhu cầu thu hẹp khoảng cách giữa cam kết và kết quả, các thành viên của liên minh này đã khởi động sáng kiến Khuôn khổ Trách nhiệm Giải trình (AFi)<sup>171</sup>.

Các nhà sản xuất thức ăn chăn nuôi đạt chuẩn ASC đóng góp vào nỗ lực toàn cầu trong việc hạn chế phá rừng và chuyển đổi đất bằng các phương thức cam kết công khai, theo sau là một kế hoạch hành động công khai để tiến đến chuỗi cung ứng không phá rừng và chuyển đổi đất. Các yêu cầu đặt ra cho việc này được liên kết với các nguyên tắc của AFi.

Các nhà sản xuất thức ăn chăn nuôi (có giấy chứng nhận) được *khuyến khích* hợp tác với nhà cung cấp, như là một mục tiêu bổ sung, để họ không phá rừng và chuyển đổi đất.

<sup>166</sup> Tacon, A.G.J.; Hasan, M.R.; Metian, M.; *Nhu cầu cung cấp nguyên liệu thức ăn chăn nuôi cho cá nuôi và động vật giáp xác: xu hướng và triển vọng*; Tài liệu kỹ thuật của FAO về Ngư nghiệp và Nuôi trồng Thủy sản số 564. FAO, 2011. 87 pp. <http://www.fao.org/3/ba0002e/ba0002e.pdf>

<sup>167</sup> **Phá rừng**: xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>168</sup> **Chuyển đổi**: xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>169</sup> **Hệ sinh thái tự nhiên**: xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>170</sup> **Suy thoái**: xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>171</sup> [www.accountability-framework.org](http://www.accountability-framework.org)

Việc sản xuất đậu nành và dầu cọ có liên quan đến các mối quan tâm đáng kể về môi trường và xã hội tại nhiều quốc gia sản xuất vật liệu thô chính. Do cả hai loại cây trồng được dùng để sản xuất các nguyên liệu dành cho thức ăn thủy sản, việc giải quyết các mối quan ngại này được thực hiện một cách rõ ràng thông qua Tiêu chí này. Thủ tục đảm bảo xác định trong Phụ lục 6 tìm cách đảm bảo nguyên liệu đậu nành và dầu cọ có rủi ro thấp đến từ các vùng xảy ra chuyển đổi đất và phá rừng. Thủ tục đảm bảo cũng khuyến khích các nhà sản xuất phối hợp với các chuỗi cung ứng nhằm đảm bảo rủi ro thấp về chuyển đổi đất và phá rừng ở mức độ thấp đối với các nguyên liệu thực vật có khối lượng cao nhất được dùng trong nhà máy thức ăn chăn nuôi, cũng như khuyến khích các nhà sản xuất thực hiện điều tương tự với mọi nguyên liệu thực vật khác.

<b>Chỉ báo:</b>	
Chỉ báo 5.1.1	UoC phải cam kết công khai <sup>172</sup> chuyển dịch sang chuỗi cung ứng không phá rừng <sup>173</sup> và không chuyển đổi đất <sup>174</sup> đối với việc tìm kiếm mọi nguyên liệu thực vật (danh mục 1 – 3). Cam kết công khai phải bao gồm: - hạn chót <sup>175</sup> phá rừng và chuyển đổi đất, không trễ hơn tháng phát hành Tiêu chuẩn Thức ăn chăn nuôi v1.0 của ASC .
Chỉ báo 5.1.2	UoC phải phân loại các chuỗi cung ứng thực vật vào các thể loại sau: Loại 1: các nguyên liệu được biết là có rủi ro toàn cầu (như các nguyên liệu bắt nguồn từ đậu nành và dầu cọ), Loại 2: Nguyên liệu thực vật có khối lượng cao nhất <sup>176</sup> , Loại 3: Các loại nguyên liệu thực vật khác.
Chỉ báo 5.1.3	UoC phải đánh giá các rủi ro về phá rừng và chuyển đổi đất hợp pháp ở cấp độ sản xuất vật liệu thực vật thô cho mọi chuỗi cung ứng nguyên liệu thực vật của họ, ưu tiên 1) các nguyên liệu được biết là có rủi ro toàn cầu (như các nguyên liệu bắt nguồn từ đậu nành và dầu cọ) và 2) nguyên liệu thực vật có khối lượng cao nhất.
Chỉ báo 5.1.4	UoC nên bao gồm các chuỗi cung ứng thực vật theo loại 3) các nguyên liệu thực vật khác (5.1.2) trong phân tích nhưng UoC không có nghĩa vụ phải thực hiện điều này để được cấp hoặc duy trì giấy chứng nhận.
Chỉ báo 5.1.5	UoC phải dùng một trong bốn lộ trình 1) Thẻ điểm quốc gia, 2) đánh giá khu vực / tiểu quốc gia, 3) đánh giá nhà sản xuất nguyên liệu hoặc 4) giấy chứng nhận (được xác định trong Phụ lục 6) để xác định mức rủi ro trong phá rừng và chuyển đổi đất hợp pháp.
Chỉ báo 5.1.6	Trường hợp một trong hai lộ trình “đánh giá khu vực / tiểu quốc gia” hoặc “đánh giá nhà sản xuất nguyên liệu” (xem 5.1.5) được chọn, UoC phải tuân thủ quy trình chung trong khuôn khổ quản lý rủi ro nêu ở hình 4, Phụ lục 7.

<sup>172</sup> Cam kết áp dụng cho thức ăn chăn nuôi thủy sản do UoC sản xuất.

<sup>173</sup> **Không phá rừng:** xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>174</sup> **Không chuyển đổi:** xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>175</sup> **Hạn chót:** xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>176</sup> **Nguyên liệu thực vật có khối lượng cao nhất:** áp dụng cho các nguyên liệu chiếm đa số tổng khối lượng nguyên liệu thực vật, tức là  $\geq 50\%$ . Từng loại nguyên liệu riêng lẻ với khối lượng cao nhất chiếm khối lượng đa số chung.

Chỉ báo 5.1.7	Trong vòng 1 năm sau lần kiểm toán đầu tiên, UoC phải có kế hoạch hành động công khai <sup>177</sup> để thực hiện các cam kết đối với các mục 1) các nguyên liệu được biết là có rủi ro toàn cầu (tức là các nguyên liệu có nguồn từ đậu nành và dầu cọ) và 2) nguyên liệu thực vật có khối lượng cao nhất, bao gồm như sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mốc thời gian và ngày mục tiêu<sup>178</sup></li> <li>- Các mục tiêu và dấu mốc đặc thù<sup>179</sup> theo khu vực địa lý và định lượng có thể đánh giá một cách khách quan.</li> </ul>
Chỉ báo 5.1.8	UoC phải có hệ thống đảm bảo họ chỉ tìm kiếm nguyên liệu thực vật từ các chuỗi cung ứng nằm trong cam kết công khai của họ để chuyển dịch sang chuỗi cung ứng không phá rừng và chuyển đổi đất (xem 5.1.1). <sup>180</sup>
Chỉ báo 5.1.9	Đối với thể loại 1) nguyên liệu được biết là có rủi ro toàn cầu (tức là các nguyên liệu gốc đậu nành và dầu cọ) và thể loại 2) với các nguyên liệu thực vật có khối lượng cao nhất, UoC phải có hệ thống đảm bảo họ chỉ tìm kiếm các nguyên liệu thực vật đã được chứng minh là có rủi ro thấp hoặc đang triển khai một kế hoạch hành động nhằm đạt được rủi ro thấp (xem 5.1.7).
Chỉ báo 5.1.10	Đối với thể loại 1) các nguyên liệu được biết là có rủi ro toàn cầu (tức là các nguyên liệu có nguồn từ đậu nành và dầu cọ), UoC phải có hệ thống đảm bảo họ chỉ dùng các nguyên liệu thực vật đạt chuẩn <sup>181</sup> và đã được chứng minh là có rủi ro thấp <sup>182</sup> .
Chỉ báo 5.1.11	UoC phải báo cáo thường niên về tiến độ thực hiện cam kết một cách công khai <sup>125</sup> . Việc này phải bao gồm báo cáo về thành tích so với các dấu mốc đặc thù về định lượng và khu vực địa lý mô tả trong kế hoạch hành động công khai (xem 5.1.7).
Chỉ báo 5.1.12	Dùng biểu mẫu có trên trang web của ASC, UoC phải công khai và báo cáo thường niên cho ASC về tổng quan các nguyên liệu thực vật được xác định là có rủi ro thấp và lộ trình tương ứng được chọn.
Chỉ báo 5.1.13	UoC phải tham gia tối thiểu một nền tảng <sup>183</sup> nhiều chủ thể để thúc đẩy sự chuyển dịch sang chuỗi cung ứng không có sự chuyển đổi đất.

<sup>177</sup> Điều này không áp dụng cho các thể loại 1) các nguyên liệu được biết là có rủi ro toàn cầu (tức là các nguyên liệu bắt nguồn từ đậu nành và dầu cọ) và 2) nguyên liệu thực vật có khối lượng cao nhất nhưng được chứng minh là có rủi ro thấp và không áp dụng cho loại 3) các loại nguyên liệu thực vật khác.

<sup>178</sup> **Ngày mục tiêu:** xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>179</sup> Tối thiểu ở cấp độ quốc gia. Quy mô địa lý phù hợp cần phải tương xứng với mức độ rủi ro.

<sup>180</sup> Có thể xem các yêu cầu này ở Phụ lục 5, Hình 2.

<sup>181</sup> **Nguyên liệu đạt chuẩn:** xem Danh mục Định nghĩa

<sup>182</sup> Không áp dụng cho thể loại 2) nguyên liệu thực vật có khối lượng cao nhất hoặc thể loại 3) nguyên liệu thực vật khác.

<sup>183</sup> Một ví dụ là Tuyên ngôn Cerrado (<https://cerradostatement.fairr.org>).

## Phụ lục 1: Danh mục Tên viết tắt, Định nghĩa và Dạng lời nói được dùng

### Danh mục Tên viết tắt

AB	Cơ quan công nhận
Afi	Sáng kiến Khuôn khổ Trách nhiệm Giải trình
ASC	Hội đồng Quản lý Nuôi trồng thủy sản
ASI	Dịch vụ Đảm bảo Quốc tế
CAB	Cơ quan Đánh giá sự Tuân thủ
CAR	Yêu cầu về Cấp giấy chứng nhận và Cấp phép
CASS	Liên minh Bảo tồn các Giải pháp Hải sản
CITES	Công ước Thương mại Quốc tế về các loài động, thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng
CoC	Chuỗi hành trình Sản phẩm
CC	Bộ quy tắc Ứng xử
D/C	Phá rừng & Chuyển đổi đất
DD	Thẩm định Chi tiết
EL	Mức Nhập
EEMP	Kế hoạch Quản lý Hiệu quả Năng lượng
EMP	Kế hoạch Quản lý Nước thải
EU	Liên minh châu Âu
FAO	Tổ chức Lương Nông của Liên Hợp Quốc
FIP	Dự án Cải thiện Ngư nghiệp
FPIC	Cơ chế Đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, trước và được cung cấp thông tin
GDP	Tổng sản phẩm Quốc nội
GHG	Khí nhà kính
GM / GMO	Biến đổi Gen / Sinh vật Biến đổi Gen
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế
IPCC	Hội đồng Liên chính phủ về Biến đổi Khí hậu
ISEAL	Liên minh Quốc tế về Công nhận Môi trường & Xã hội và Dán nhãn
IUCN	Liên minh Quốc tế về Bảo tồn Thiên nhiên
LLA	Hợp đồng Cấp phép Logo
IM	Nhà sản xuất Nguyên liệu
MJ	megajoule
ML	megalít
MSC	Hội đồng Quản lý Biển
MSL	Mức độ Bền vững Đa số
NGO	Tổ chức phi chính phủ
OHCHR	Văn phòng Cao ủy Liên Hợp Quốc về Nhân quyền
PDCA	Lập kế hoạch – Thực hiện – Kiểm tra – Hành động
PPE	Dụng cụ bảo hộ cá nhân
RUoC	Yêu cầu dành cho Đơn vị Cấp giấy chứng nhận
SDG	Mục tiêu Phát triển Bền vững của Liên Hợp Quốc
t	Tấn (1.000 kg)
ToC	Lý thuyết về Sự thay đổi
Liên Hợp Quốc	Liên Hợp Quốc
UDHR	Tuyên ngôn Quốc tế Nhân Quyền
UoC	Đơn vị Chứng nhận

WCEP  
WMP

Kế hoạch Bảo tồn & Sử dụng Nước Hiệu quả  
Kế hoạch Quản lý Chất thải

## Danh mục Định nghĩa

Ghi chú: ASC hiện đang trong quá trình phát triển dữ liệu từ vựng của ASC. Cho đến khi dữ liệu đi vào hoạt động, UoC phải sử dụng danh mục định nghĩa bên dưới.

Thuật ngữ	Định nghĩa	Tham khảo
<b>Nuôi trồng thủy sản</b>	Nuôi trồng thủy sản là hoạt động nuôi trồng các sinh vật dưới nước, gồm có cá, động vật thân mềm, động vật giáp xác và các loại thực vật thủy sinh. Nuôi trồng hàm ý có một số hình thức can thiệp trong quy trình nuôi dưỡng để tăng cường sản xuất, như dự trữ định kỳ, cho ăn, bảo vệ khỏi động vật ăn thịt, v.v. Nuôi trồng cũng hàm ý quyền sở hữu của cá nhân hoặc công ty về lô hàng đang nuôi trồng.	FAO
<b>Thức ăn thủy sản</b>	Thức ăn (xem định nghĩa) được sản xuất với mục đích cho các loài sinh vật thủy sản ăn.	ASC
<b>Lĩnh vực nuôi trồng thủy sản</b>	Đại diện cho một nhóm ngành nghề (như ngành thức ăn chăn nuôi, ngành nông nghiệp, ngành chế biến, v.v.) và các thị trường có chung đặc tính (như sản phẩm nuôi trồng thủy sản).	ASC
<b>Nhu cầu cơ bản</b>	Các yếu tố mà con người cần để đáp ứng các nhu cầu cơ bản và có một cuộc sống tươm tất. Thông thường, danh mục gồm có các hàng hóa cơ bản, như thức ăn, quần áo và nơi ở, cùng các dịch vụ thiết yếu như nước uống, hệ thống vệ sinh, cơ sở giáo dục, cơ sở chăm sóc y tế và phương tiện giao thông công cộng.	ILO
<b>Hóa chất và Chất thải độc hại</b>	Hóa chất và Chất thải độc hại: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chất thải phát sinh từ các hóa chất độc hại hoặc có tính chất nguy hiểm tiềm ẩn hoặc độc hại đối với sức khỏe con người hoặc môi trường (không khí, đất, nước).</li> <li>- Chất thải độc hại là chất thải có bất kỳ đặc điểm nêu trong Phụ lục III của Công ước Basel hoặc được xem là độc hại theo luật pháp quốc gia.</li> </ul>	ASC  Sáng kiến Báo cáo Toàn cầu
<b>Trẻ em</b>	Người dưới 18 tuổi (hoặc tuổi trưởng thành hợp pháp theo luật quốc gia, hoặc tuổi lớn hơn).	ILO (số 182 – mục 2)
<b>Lao động trẻ em, bao gồm các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất</b>	Lao động trẻ em: Bất kỳ công việc nào do trẻ em làm, như loại công việc: <ul style="list-style-type: none"> <li>- gây nguy hiểm hay tổn hại cho trẻ em về mặt tâm lý, thể chất, xã hội hoặc đạo đức; và</li> <li>- gây cản trở việc học tập ở trường của trẻ qua việc: <ul style="list-style-type: none"> <li>o tước cơ hội đến trường của trẻ em;</li> </ul> </li> </ul>	ILO

	<ul style="list-style-type: none"> <li>○ bắt buộc trẻ em phải bỏ học sớm;</li> <li>○ bắt buộc trẻ em phải kết hợp việc vừa học vừa làm các công việc nặng nhọc trong thời gian quá dài.</li> </ul> <p>Các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- mọi hình thức nô lệ hay các thực hành tương tự, như buôn bán trẻ em, gán nợ, nông nô hoặc lao động cưỡng bức hoặc bắt buộc, bao gồm cả việc tuyển mộ cưỡng bức hoặc bắt buộc trẻ em tham gia các cuộc xung đột có vũ trang;</li> <li>- sử dụng, mua bán hay chào mời trẻ em cho mục đích mại dâm, sản xuất sách báo hay các buổi diễn khiêu dâm;</li> <li>- sử dụng, mua bán hay chào mời trẻ em vào các hoạt động bất hợp pháp, đặc biệt vào việc sản xuất và buôn lậu ma túy như nêu trong các hiệp ước quốc tế liên quan;</li> <li>- công việc do bản chất hay do hoàn cảnh liên quan, có khả năng gây hại cho sức khỏe, sự an toàn hay đạo đức trẻ em.</li> </ul>	
<b>Thương lượng tập thể</b>	Đàm phán tự nguyện giữa người sử dụng lao động và tổ chức đại diện người lao động nhằm xác lập điều khoản và điều kiện lao động thông qua các văn bản thỏa thuận tập thể.	ASC
<b>Mua bán hàng hóa</b>	<p>Thương mại quốc tế hàng hóa sơ cấp. Các mặt hàng này là vật liệu thô hoặc đã được tinh chế một phần với giá trị phản ánh chủ yếu chi phí tìm kiếm, thu gom hoặc khai thác; chúng được mua bán để gia công hoặc kết hợp vào sản phẩm cuối cùng.</p> <p>Các ví dụ về hàng hóa mua bán trong ngành thức ăn chăn nuôi (thủy sản) là hạt thóc, dầu, nguyên liệu hải sản.</p>	Bách khoa toàn thư Britannica
<b>Chuyển đổi</b>	<p>Việc thay đổi một hệ sinh thái tự nhiên sang mục đích sử dụng đất khác hoặc thay đổi sâu trong thành phần, cơ cấu hoặc chức năng của các giống loài hệ sinh thái tự nhiên.</p> <p>Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phá rừng là một hình thức chuyển đổi (chuyển đổi rừng tự nhiên).</li> <li>- Việc chuyển đổi bao gồm sự suy thoái nghiêm trọng hoặc áp dụng các thực hành quản lý dẫn đến sự thay đổi quan trọng và bền vững trong thành phần, cơ cấu hoặc chức năng các chủng loài, cấu trúc hoặc</li> </ul>	AFi

	<p>chức năng trước đây của một hệ sinh thái tự nhiên.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Việc thay đổi hệ sinh thái tự nhiên đáp ứng định nghĩa này được xem là chuyển đổi, bất kể việc này có hợp pháp hay không.</li> </ul>	
<b>Không chuyển đổi</b>	<p>Hoạt động sản xuất, tìm kiếm hàng hóa hoặc đầu tư tài chính không gây ra hoặc không góp phần vào việc chuyển đổi các hệ sinh thái tự nhiên (như nội dung Khuôn khổ Trách nhiệm Giải trình đã xác định). Không chuyển đổi liên quan đến việc tổng chuyển đổi các hệ sinh thái tự nhiên.</p> <p>Thuật ngữ “không chuyển đổi” được ưu tiên dùng hơn “zero chuyển đổi” vì “zero” có thể ám chỉ cách tiếp cận chuyên chế có mâu thuẫn với nhu cầu thỉnh thoảng thích nghi với các mức chuyển đổi tối thiểu tại cấp địa điểm để tạo điều kiện cho việc bảo tồn và kết quả sản xuất tối ưu.</p>	AFi
<b>Các quyền theo phong tục</b>	<p>Các quyền là kết quả một chuỗi dài các hành động theo thói quen hoặc phong tục, do được lặp lại liên tục, với sự ưng thuận không bị ngắt quãng, có được sức mạnh của luật pháp trong một đơn vị địa lý hoặc xã hội.</p>	FSC (Hội đồng Quản lý Rừng)
<b>Ngày giới hạn</b>	<p>(liên quan đến các cam kết không chuyển đổi): Ngày mà sau đó, việc phá rừng hoặc chuyển đổi khiến một khu vực hoặc đơn vị sản xuất cụ thể không tuân thủ cam kết không phá rừng hoặc không chuyển đổi tương ứng.</p>	AFi
<b>Phá rừng</b>	<p>Việc mất rừng tự nhiên do: i) chuyển đổi sang nông nghiệp hoặc sử dụng đất không có rừng; ii) chuyển đổi sang trồng cây; hoặc iii) suy thoái nghiêm trọng và kéo dài.</p> <p>Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Định nghĩa này liên quan đến các cam kết chuỗi cung ứng không phá rừng, thường tập trung vào việc ngăn chặn chuyển đổi rừng tự nhiên.</li> <li>- Sự suy thoái nghiêm trọng (kịch bản iii trong phần định nghĩa) cấu thành việc phá rừng dù sau đó đất không được dùng cho mục đích sử dụng đất không phải là rừng.</li> <li>- Việc mất rừng tự nhiên đáp ứng định nghĩa này được xem là phá rừng, bất kể việc này có hợp pháp hay không.</li> <li>- Định nghĩa phá rừng theo Khuôn khổ Trách nhiệm Giải trình có nghĩa là “phá tổng thể”</li> </ul>	AFi



	rừng tự nhiên, trong đó “tổng thể” được dùng theo nghĩa “tổng số; tập hợp; không khấu trừ việc trồng lại rừng hoặc các hình thức bù đắp khác.”	
<b>Không phá rừng</b>	<p>Những hoạt động sản xuất, tìm kiếm nguồn hàng hóa hoặc đầu tư tài chính không gây ra hoặc không đóng góp vào việc phá rừng (như được định nghĩa trong Khuôn khổ Trách nhiệm Giải trình).</p> <p>Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không phá rừng đề cập đến việc không phá tổng thể các khu rừng tự nhiên được Khuôn khổ Trách nhiệm Giải trình xác định đây là chính sách và mục tiêu phù hợp cho các công ty và các chuỗi cung ứng về chủ đề này.</li> <li>- Trong Khuôn khổ Trách nhiệm Giải trình, việc phá rừng đề cập đến việc mất rừng tự nhiên (xem định nghĩa về phá rừng).</li> <li>- AFi thừa nhận Phương pháp Tiếp cận Trữ lượng Carbon Cao (HCSA) là một công cụ thực tế trong việc không phá rừng ở khu vực nhiệt đới, trong bối cảnh mà công cụ này đã được xác thực.</li> <li>- Thuật ngữ “không phá rừng” được sử dụng để ủng hộ việc “không phá rừng” vì “zero” ám chỉ cách tiếp cận chuyên chế có thể mâu thuẫn đôi lúc với nhu cầu đáp ứng việc chuyển đổi tối thiểu ở cấp địa điểm trong một số trường hợp vì lợi ích của việc tạo điều kiện bảo tồn tối ưu và các kết quả sản xuất.</li> </ul>	AFi
<b>Suy thoái</b>	<p>Các thay đổi trong một hệ sinh thái tự nhiên có ảnh hưởng nghiêm trọng và tiêu cực đến thành phần, cấu trúc và/hoặc chức năng các chủng loài, làm giảm năng lực của hệ sinh thái nhằm cung cấp các sản phẩm, hỗ trợ đa dạng sinh học và/hoặc cung cấp các dịch vụ của hệ sinh thái.</p> <p>Suy thoái có thể được xem là chuyển đổi nếu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- có quy mô lớn và tiến bộ hoặc lâu dài;</li> <li>- thay đổi thành phần, cơ cấu và/hoặc chức năng của hệ sinh thái đến mức không thể nào tái tạo về trạng thái trước đó;</li> <li>- dẫn đến sự thay đổi về sử dụng đất (như chuyển sang nông nghiệp hoặc sử dụng khác không phải là rừng hoặc hệ sinh thái tự nhiên khác).</li> </ul>	AFi

<b>Thực hành kỷ luật</b>	Một phương thức để xử lý nhân viên gây ra vấn đề hoặc không tuân thủ nội quy / quy trình của công ty.	ASC
<b>Phân biệt đối xử</b>	Bất kỳ sự phân biệt, loại trừ hoặc thiên vị nào, có tác dụng hủy bỏ hoặc làm suy yếu sự bình đẳng về cơ hội hoặc trong cách đối xử. Không phải bất kỳ sự phân biệt, loại trừ hoặc thiên vị nào cũng tạo thành sự phân biệt đối xử. Ở một số quốc gia, sự phân biệt đối xử tích cực ủng hộ người thuộc một số nhóm thiểu số có thể là hợp pháp.	ASC
<b>Nước thải</b>	Chất thải lỏng chảy vào vùng nước như sông, hồ hoặc đầm, hoặc một hệ thống cống hoặc bể chứa nước.	ASC
<b>Nguyên liệu Đạt chuẩn</b>	Nguyên liệu đạt chuẩn là loại nguyên liệu (bao gồm cả chất phụ gia) được tính vào “khối lượng cân bằng đạt chuẩn” khi dùng mô hình cân bằng khối lượng, cũng như các nguyên liệu (bao gồm cả chất phụ gia) có trong sản phẩm khi dùng mô hình chia tách.	ASC
<b>Nguyên liệu không đạt chuẩn</b>	Nguyên liệu không đạt chuẩn có thể do UoC cung cấp nhưng không được tính vào khối lượng cân bằng đạt chuẩn theo mô hình cân bằng khối lượng, và không đạt chuẩn trong việc sản xuất thức ăn chăn nuôi theo mô hình phân tách (xem định nghĩa về “nguyên liệu đạt chuẩn”). Nguyên liệu không đạt chuẩn có thể dùng trong thức ăn chăn nuôi không được ASC chứng nhận. Những nguyên liệu không đạt chuẩn khác với những cân bằng không được cấp phép, qua đó loại không được cấp phép không được UoC cung cấp.	ASC
<b>Người Lao động</b>	Cá nhân làm việc dưới dạng hợp đồng (hoặc hợp đồng phụ) miệng hoặc văn bản, thường để lấy tiền công hoặc lương và ở vị trí dưới cấp điều hành. Bao gồm cả hợp đồng bán thời gian. Thuật ngữ khác thường hay được sử dụng là công nhân và nhân viên văn phòng, người lao động, lao động nhập cư, lao động trẻ tuổi, lao động theo mùa, lao công, tất cả được bao gồm vào thuật ngữ “công nhân viên”. Nhân viên ở cấp điều hành, nói cách khác là nhân viên với chức danh quản lý bậc cao, có quyền đưa ra quyết định sâu rộng do vị trí và trách nhiệm của họ, và là người có tác động quan trọng quyết định về cấu trúc, quá trình kinh doanh và sự phát triển của công ty, không được gộp vào thuật ngữ “công nhân viên”. Ví dụ, CEO, COO, CFO, CMO được coi là thành phần của cấp điều hành, còn giám đốc,	ASC

	quản đốc và các trưởng phòng ban không được coi là thành phần của cấp điều hành.	
<b>Âm mưu Học nghề Giả</b>	Hành vi thuê nhân công bằng thuật ngữ học nghề nhưng không quy định từ học nghề hoặc lương trong hợp đồng. Đây là hành vi học nghề “giả” với mục đích trả lương thấp cho người lao động để tránh các nghĩa vụ pháp lý hoặc thuê nhân công chưa đủ tuổi. Hành vi học nghề giả không có một hay nhiều yếu tố sau: - kế hoạch đào tạo để có kỹ năng mới và kiến thức kỹ thuật mới, - có kinh nghiệm thực tiễn để chuẩn bị cho nơi làm việc mới, - cơ hội thực hành kỹ năng mới trong lĩnh vực công nghiệp.	ASC
<b>Hợp đồng gia đình</b>	Do có sắp xếp công việc với một thành viên trong gia đình, nhưng các thành viên khác cùng làm cho UoC lại không được công nhận là lao động theo đúng nghĩa của từ này. Do đó mà vợ/chồng, con cái của người lao động hay các thành viên khác trong gia đình bị áp lực làm việc.	ASC
<b>Thức ăn chăn nuôi</b>	Bất kỳ một hay nhiều vật liệu nào, đã qua chế biến, sơ chế hoặc còn ở dạng thô, với mục đích cho động vật sản xuất thực phẩm ăn trực tiếp. Trong một số quy định hoặc luật quốc gia, định nghĩa trên không được xếp vào dạng thức ăn chăn nuôi, ví dụ như khi đã bổ sung thuốc. Vì lý do này, thuật ngữ “sản phẩm” thường được sử dụng làm tiêu chuẩn thay thế thuật ngữ “thức ăn chăn nuôi”, nhằm mục đích thu tóm mọi sản phẩm được sản xuất bởi một nhà máy sản xuất thức ăn chăn nuôi làm thức ăn cho động vật sản xuất thức ăn, kể cả khi đã bổ sung thuốc.	IFIF (Liên đoàn Công nghiệp Thức ăn chăn nuôi Quốc tế)  ASC
<b>Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi</b>	Một bộ phận nguyên liệu hoặc thành phần của một kết hợp hoặc hỗn hợp tạo nên thức ăn chăn nuôi, bất kể nó có hoặc không có giá trị dinh dưỡng trong chế độ ăn uống của động vật, bao gồm cả chất phụ gia thức ăn chăn nuôi. Nguyên liệu có nguồn gốc thực vật, động vật hoặc thủy sản hoặc những hợp chất hữu cơ hoặc vô cơ khác.	IFIF
<b>Nhà sản xuất thức ăn chăn nuôi</b>	Một nhà máy (“nhà máy xay”), nơi sản xuất ra thức ăn nuôi trồng thủy sản.	ASC
<b>Sự tán thành một cách tự do, trước và đã được thông báo</b>	Một tình trạng pháp lý qua đó một người hoặc một tập thể được coi là đã tán thành một hành động trước khi được tiến hành, dựa trên việc họ nhận thức và hiểu sự việc, các hệ lụy và hệ quả tương lai	OHCHR

	của hành động đó, và nắm rõ các sự việc liên quan vào thời điểm đưa ra sự tán thành. Sự đồng ý (có thông báo) trước, tự nguyện bao gồm quyền thừa nhận, sửa đổi, trì hoãn và rút lại sự tán thành.	
<b>Lao động ép buộc, cưỡng bức, bắt buộc</b>	Mọi công việc hoặc dịch vụ được một cá nhân thực hiện dưới sự đe dọa trừng phạt và trong trường hợp người đó không tự nguyện chấp nhận thực hiện.	Theo ILO
<b>Sinh vật Biến đổi Gen (GMO)</b>	<p>Một sinh vật, ngoại trừ con người, có các chất liệu di truyền bị thay đổi một cách không tự nhiên qua giao phối và/hoặc kết hợp tự nhiên.</p> <p>Các kỹ thuật kết hợp di truyền gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ thuật acid nucleic tái tổ hợp bao gồm việc tạo ra các tổ hợp chất liệu di truyền mới bằng cách thêm các phân tử acid nucleic được tạo ra từ bất kỳ phương tiện nào ngoài sinh vật, vào virus, plasmid vi khuẩn, hệ vector khác và sát nhập chúng vào sinh vật chủ, một nơi mà chúng không xảy ra một cách tự nhiên nhưng vẫn có khả năng tiếp tục lan truyền.</li> <li>- Các kỹ thuật bao gồm việc đưa trực tiếp chất liệu di truyền đã (được chuẩn bị bên ngoài) vào trong sinh vật qua hình thức tiêm vi mô, vĩ mô và mô hình bầu dục vi mô;</li> <li>- Hợp hạch tế bào (gồm phản ứng tổng hợp protoplast) hoặc kỹ thuật lai tạo, tại nơi mà các tế bào sống được tạo ra cùng với các tổ hợp chất liệu gen di truyền qua sự dung hợp hai hoặc nhiều tế bào bằng các phương pháp không tự nhiên.</li> </ul> <p>Các kỹ thuật không dẫn đến việc biến đổi gen khi chúng không bao gồm việc sử dụng các phân tử acid nucleic tái tổ hợp hoặc các sinh vật biến đổi gen bằng các phương pháp / kỹ thuật nêu trên:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thụ tinh trong ống nghiệm;</li> <li>- Quy trình tự nhiên, như: sự kết hợp, sự chuyển giao, sự biến đổi;</li> <li>- Cảm ứng đa bội</li> </ul>	Chỉ thị 2001/18/EC của EU (Mục 2 và phụ lục 1)
<b>Khiếu nại</b>	Khiếu nại trong bối cảnh làm việc liên quan tới một thông báo cụ thể, chính thức của người lao động bày tỏ sự không hài lòng về một thủ tục đã được xác định.	ASC
<b>Cơ chế khiếu nại</b>	Cơ chế khiếu nại là quy trình than phiền chính thức được người lao động sử dụng để giải quyết một khiếu nại.	ASC

<b>Quấy rối</b>	Các hành vi và thủ đoạn, hoặc sự đe dọa, cho dù đã xảy ra một hay nhiều lần, nhằm hay dẫn đến việc gây tổn hại về thể chất, tâm lý, tình dục hoặc kinh tế. Bao gồm việc quấy rối nhắm đến một người do giới tính hoặc xu hướng tính dục của họ, hoặc ảnh hưởng tới người có giới tính đặc biệt hoặc không cân xứng, bao gồm việc quấy rối tình dục.	Theo: Công ước về Bạo lực và Quấy rối, ILO 2019
<b>Mối nguy hiểm</b>	Tiềm năng vốn có trong việc gây chấn thương hoặc làm tổn hại sức khỏe một người (như không được trang bị dụng cụ an toàn khi vận hành thiết bị nặng, và bị phơi nhiễm với hóa chất mà không có dụng cụ bảo hộ).	ASC
<b>Công việc nguy hiểm</b>	Công việc, được tiến hành theo bản chất hoặc hoàn cảnh, có khả năng gây hại cho sức khỏe, sự an toàn hoặc đạo đức của người lao động, đặc biệt khi họ chưa có sẵn kỹ năng, kinh nghiệm hoặc phương pháp phòng vệ. Bao gồm việc nâng đồ nặng không cân xứng với vóc dáng cơ thể, điều khiển máy móc cỡ lớn, phơi nhiễm với hóa chất độc hại. Công việc nguy hiểm là một ví dụ về các dạng lao động trẻ em tồi tệ nhất.	ASC
<b>Buôn người</b>	Việc tuyển dụng, di chuyển, chứa chấp hoặc nhận người, bằng sự đe dọa, vũ lực, lừa gạt hoặc các hình thức ép buộc khác, để bóc lột.	ILO
<b>Thiêu đốt</b>	Đốt chất thải có kiểm soát ở nhiệt độ cao	GRI, chất thải 306
<b>Người bản địa</b>	Xét sự đa dạng của các chủng người bản địa, định nghĩa chính thức về “Người bản địa” chưa được một cơ quan Liên Hợp Quốc nào thông qua. Thay vào đó, hệ thống đã phát triển một hiểu biết hiện đại về thuật ngữ này dựa vào những điều sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Việc tự nhận là người bản địa ở cấp độ cá nhân và được cộng đồng chấp nhận là thành viên.</li> <li>- Lịch sử liên tục với các xã hội tiền thuộc địa và/hoặc tiền định cư</li> <li>- Có mối liên kết mạnh mẽ với các lãnh thổ và các nguồn tài nguyên tự nhiên xung quanh</li> <li>- Hệ thống chính trị, kinh tế và xã hội riêng biệt</li> <li>- Ngôn ngữ, văn hóa và tín ngưỡng riêng biệt</li> <li>- Tạo thành các nhóm xã hội không thống trị</li> <li>- Quyết tâm giữ vững và tái tạo môi trường tổ tiên và các hệ thống với tư cách là dân tộc và cộng đồng riêng biệt.</li> </ul> <p>Thuật ngữ “Bản địa” đã chiếm ưu thế như là một thuật ngữ chung trong nhiều năm. Ở một số quốc</p>	Liên Hợp Quốc

	gia, có sự ưu tiên áp dụng nhiều thuật ngữ khác bao gồm bộ tộc, dân tộc/quốc gia đầu tiên, thổ dân, nhóm thiểu số, <i>adivasi, janajati</i> .	
<b>Nguyên liệu</b>	Theo mục đích của tiêu chuẩn này, thuật ngữ nguyên liệu bao gồm các thành phần thủy sản, thành phần thực vật, thức ăn chăn nuôi (chế biến từ động vật trên cạn, tảo, côn trùng) và phụ gia thức ăn chăn nuôi (như các hỗn hợp, vitamin, khoáng chất, yếu tố vi lượng và chất tạo màu), trừ khi được định nghĩa khác trong chỉ báo. Những chất phụ gia thực phẩm khác được loại trừ ra khỏi thuật ngữ này ví dụ như thuốc.	ASC
<b>Nhà sản xuất nguyên liệu:</b>	Công ty / cơ sở sản xuất nguyên liệu được nhà sản xuất thức ăn chăn nuôi sử dụng.	ASC
<b>Sắp xếp hợp đồng chỉ lao động</b>	Hành động thuê mướn lao động mà không khởi tạo mối quan hệ sử dụng lao động chính thức nhằm tránh việc phải chi trả lương thường xuyên hoặc cung cấp các phúc lợi theo yêu cầu của pháp luật như bảo vệ sức khỏe và an toàn.	ASC
<b>Chôn lấp</b>	Việc đưa chất thải rắn lần cuối vào trong, hoặc lên trên mặt đất tại các khu vực thải đã được thiết kế.	GRI, chất thải 306
<b>Tiền tệ chính thức</b>	Loại tiền được dùng chính thức ở một quốc gia.	Từ điển Cambridge
<b>Việc nhẹ</b>	Công việc được trẻ em từ độ tuổi 13 tới 15 thực hiện, không gây hại tới sức khỏe và sự phát triển của trẻ; cũng không làm bất lợi cho việc đi học, việc tham gia vào những chương trình định hướng hoặc đào tạo nghề được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc khả năng của trẻ được hưởng lợi từ chỉ thị nhận được.	ILO (số 138 - mục 7)
<b>Mức lương đủ sống</b>	Mức lương cho phép người lao động, sau một tuần lao động theo quy định, chu cấp được một nửa nhu cầu thiết yếu của một gia đình cỡ trung bình, dựa trên giá cả địa phương gần nơi làm việc của họ.	ASC
<b>Hệ thống quản lý</b>	Hệ thống quản lý là một bộ các chính sách, quy trình và thủ tục cần thiết cho việc lên kế hoạch và thực hiện các yêu cầu của ASC, bao gồm các xem xét định kỳ, và khi cần phải xem xét lại, của hệ thống quản lý nhằm đạt được độ tuân thủ hữu hiệu theo ý định của tiêu chuẩn này.	ASC
<b>Phụ phẩm thủy sản</b>	1) Các phần không sử dụng (như nội tạng, thân và đầu) trong quá trình xử lý sản phẩm thủy sản làm đồ ăn cho con người, làm nguyên liệu chăn nuôi, làm thực phẩm bổ sung (như omega 3) hoặc những thứ tương tự. Các nguyên liệu thủy sản có thể đến từ ngành đánh bắt hoặc nuôi trồng thủy sản.	ASC

	2) Ngoài ra, điều này bao gồm việc giữ lại toàn bộ mẻ cá sau đánh bắt theo nghĩa vụ cập cảng quy định của EU.	
<b>Nguyên liệu thủy sản</b>	Nguyên liệu có nguồn gốc từ các sinh vật sinh sống dưới nước (bao gồm cả sinh vật biển và nước ngọt - dựa trên đánh bắt hoặc nuôi trồng) như cá, nhuyễn thể, mực và tôm cua. Các nguyên liệu có nguồn gốc từ tảo (vi tảo) không thuộc phạm vi này	ASC
<b>Mô hình cân bằng khối lượng</b>	Khi sử dụng mô hình cân bằng khối lượng, thành phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi không nhất thiết chỉ được tạo ra từ các nguyên liệu đạt chuẩn. Thay vào đó, UoC có một phần mềm kế toán đảm bảo một khối lượng tương đương với các “nguyên liệu nhập đạt chuẩn” như là khối lượng sản phẩm xuất. Trong cơ sở sản xuất, các nguyên liệu đạt chuẩn (được tính vào khối lượng cân bằng đạt chuẩn) có thể được trộn với các nguyên liệu không đạt chuẩn khác và cả hai không cần phải tách riêng ra.	ASC
<b>Lạm dụng tinh thần</b>	Được hình thành bởi việc cố tình sử dụng quyền lực, bao gồm bạo hành bằng lời nói, cô lập, quấy rối tinh dục hoặc chủng tộc, đe dọa và cả lời hăm dọa dùng vũ lực.	ASC
<b>Lao động nhập cư</b>	Người tham gia vào một hoạt động được trả công tại một quốc gia mà họ không phải là công dân.	OHCHR
<b>Mức lương tối thiểu</b>	Mức lương tối thiểu là mức lương chi trả theo giờ thấp nhất mà được pháp luật cho phép.	ASC
<b>Hệ sinh thái tự nhiên</b>	Hệ sinh thái cơ bản giống - về mặt thành phần loài, cấu trúc và chức năng sinh thái - hệ được hay có thể phát hiện trong một khu vực nhất định không có sự tác động đáng kể của con người. Bao gồm các hệ sinh thái do con người quản lý tại nơi có sự hiện diện của hầu hết các thành phần loài, cấu trúc và chức năng sinh thái.  Hệ sinh thái tự nhiên bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các hệ sinh thái tự nhiên phần lớn còn “nguyên sơ”, chưa chịu các tác động đáng kể của con người trong lịch sử gần đây;</li> <li>- Các hệ sinh thái tự nhiên được tái tạo từng phần phải chịu các tác động đáng kể trong quá khứ (như do nông nghiệp, nuôi gia súc, trồng cây hoặc đốn gỗ quá mức) nhưng các nguyên nhân tác động chính đã dừng hoặc giảm thiểu đáng kể và hệ sinh thái vẫn giữ được các thành phần loài, cấu trúc và chức năng sinh thái tương tự như các hệ sinh thái</li> </ul>	AFi

	<p>tự nhiên trước đó hoặc các hệ sinh thái tự nhiên đương đại khác;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các hệ sinh thái tự nhiên được quản lý (bao gồm nhiều hệ sinh thái được gọi là “bán tự nhiên”) tại nơi hiện diện nhiều thành phần, cấu trúc và chức năng sinh thái; điều này bao gồm rừng tự nhiên được quản lý cũng như đồng cỏ hoặc thảo nguyên tự nhiên đang, hoặc trong quá khứ, được dùng để chăn thả gia súc.</li> <li>- Các hệ sinh thái tự nhiên đã bị suy thoái một phần do con người hoặc tự nhiên (như mùa màng, hỏa hoạn, biến đổi khí hậu, loài xâm lấn hoặc những thứ khác) nhưng mà đất đai vẫn chưa chuyển sang một cách dùng khác và khi hầu hết các thành phần sinh thái, cấu trúc và chức năng sinh thái vẫn hiện diện và đang dự kiến tái tạo lại một cách tự nhiên hoặc do việc quản lý phục hồi sinh thái.</li> </ul>	
<b>Nguyên liệu có nguồn gốc thực vật</b>	Nguyên liệu có nguồn gốc từ các sản phẩm nông nghiệp (cây trồng). Các ví dụ về các nguyên liệu có nguồn gốc từ: đậu nành, bắp ngô, lúa mì, lúa gạo, dầu cọ, cải dầu, lúa mạch, lúa mạch đen, hạt lanh, đậu lupine, rau đậu, cây hướng dương.	ASC
<b>Mức ưu đãi</b>	Mức trả lương cao hơn mức lương tuần thường xuyên. Phải tuân thủ các quy định / luật lệ quốc gia và tiêu chuẩn công nghiệp.	ASC
<b>Hỗn hợp</b>	Hỗn hợp là sự pha trộn các phụ gia thức ăn chăn nuôi hoặc sự pha trộn một hay nhiều chất phụ gia thức ăn chăn nuôi với nguyên liệu thức ăn chăn nuôi hoặc với nước dưới dạng dẫn truyền, không được dùng để cho động vật ăn trực tiếp.	FEFANA (Hiệp hội Nguyên liệu Thức ăn Chăn nuôi Đặc sản và các Hỗn hợp của EU)
<b>Nguyên liệu thô chính</b>	Các thành phẩm được sản xuất từ sản phẩm nông hay ngư nghiệp chưa qua xử lý. Các ví dụ về nguyên liệu thô chính: cá (nguyên con), nhuyễn thể, mực, đậu nành, bắp ngô, lúa mì, lúa gạo, dầu cọ, cải dầu, lúa mạch, lúa mạch đen, cây lanh, đậu lupine, rau đậu, cây hướng dương.	ASC
<b>Sản xuất vật liệu thô chính</b>	Việc sản xuất nguyên liệu thô chính thông qua trồng trọt như nông nghiệp, chăn nuôi thủy sản hoặc đánh bắt cá.	ASC
<b>Sản xuất nước</b>	Nước được đưa vào giới hạn một tổ chức như là kết quả của việc chiết tách (như dầu thô), xử lý (như ép mía) hoặc sử dụng bất kỳ nguyên liệu thô nào, và sau đó phải được tổ chức quản lý.	GRI 303: nước và nước thải 2018



	Ghi chú: Định nghĩa này dựa trên Hướng dẫn Báo cáo An toàn Nguồn Nước của CDP, CDP 2018	
<b>Sản phẩm</b>	Xem phần thức ăn chăn nuôi	
<b>Khuyến cáo</b>	<p>Từ truyền đạt một lựa chọn gợi ý hoặc một quá trình hành động khả thi được xem là đặc biệt phù hợp mà không cần thiết phải nhắc đến hoặc loại bỏ các thứ khác.</p> <p>Ghi chú 2: Dưới hình thức tiêu cực, lời khuyến cáo là một biểu hiện sự lựa chọn gợi ý hoặc quá trình hành động khả thi không được ưa thích nhưng cũng không bị ngăn cấm.</p>	ASC
<b>Tái chế</b>	Việc tái xử lý các sản phẩm hoặc thành phần của phế phẩm để tạo ra các vật liệu mới.	GRI
<b>Vùng</b>	Một khu vực địa lý ở đó có mọi nông trại với khả năng là nguồn cung cấp vật liệu thô chính.	ASC
<b>Năng lượng tái sinh</b>	Năng lượng được thu thập từ các nguồn tái sinh; các nguồn này được bổ sung một cách tự nhiên trên quy mô thời gian của con người. Ví dụ như: năng lượng gió, năng lượng mặt trời, thủy điện, năng lượng sóng / thủy triều và năng lượng địa nhiệt.	ASC
<b>Yêu cầu</b>	Biểu hiện truyền đạt các tiêu chí cần hoàn thành. Thuật ngữ “có thể” được dùng trong tình huống cho phép nhưng không yêu cầu, như là cách tiếp cận khác thay cho một yêu cầu chính.	ASC
<b>Tái sử dụng</b>	Các hoạt động kiểm tra, vệ sinh hoặc sửa chữa các sản phẩm hay phế phẩm được đưa vào sử dụng cho cùng mục đích đã được thai nghén.	Theo GRI, chất thải 306
<b>Đánh giá Rủi ro</b>	<p>Theo mục đích của các tiêu chuẩn này, đánh giá rủi ro đề cập đến bước thứ ba trong quy trình được nêu ra ở hình 4, Khuôn mẫu Đánh giá Rủi ro (phụ lục 7).</p> <p>ASC đang trong quá trình phát triển một Khuôn mẫu về Rủi ro Môi trường và Xã hội. Cho đến khi có được các tiêu chuẩn rõ ràng, UoC phải tuân thủ phác thảo quy trình chung về Khuôn mẫu Đánh giá Rủi ro, xem hình 4 phụ lục 7.</p>	ASC
<b>Mô hình chia tách</b>	Khi sử dụng cách chia tách, sản phẩm (hoặc thức ăn chăn nuôi) xuất đi được tạo nên từ các nguyên liệu đạt chuẩn. Vì lý do này, cần có một hệ thống truy xuất nguồn gốc tại cơ sở để nhận dạng và giữ các nguyên liệu đạt chuẩn tách ra khỏi các thành phần không được xếp loại là “nguyên liệu đạt chuẩn” nhưng vẫn có thể được UoC mang đến nhà máy.	ASC

<b>Tiêu chuẩn</b>	Tài liệu cung cấp các quy tắc, hướng dẫn, điểm đặc trưng của sản phẩm trong cách sử dụng chung hoặc lặp lại hoặc liên quan đến các quy trình và phương thức sản xuất, không bắt buộc phải tuân thủ.	ISEAL - Mã Cài đặt Tiêu chuẩn v6
<b>Kỳ hạn</b>	Ngày mà một công ty (hoặc một thực thể cam kết hoặc cơ quan ban hành chính sách) dự định đạt hoặc gắn bó toàn phần với cam kết hoặc chính sách của họ.	AFi
<b>Hệ thống chứng nhận bên thứ 3</b>	Hoạt động đánh giá sự đồng nhất được tiến hành bởi một cá nhân hoặc một cơ quan độc lập với bên cung cấp một vật thể và với mối quan tâm của người dùng vật thể đó.	ISO 17000
<b>Truy xuất nguồn gốc</b>	Truy xuất nguồn gốc là khả năng định dạng và truy dấu lịch sử, sự phân phối, địa điểm và ứng dụng sản phẩm, các phần, nguyên liệu và dịch vụ.	ISO 9001:2015
<b>Yếu tố vi lượng</b>	Các chất dinh dưỡng mà động vật cần đến với số lượng vi mô.	ASC
<b>Công ty vận chuyển</b>	Một công ty cung cấp dịch vụ vận chuyển.	Từ điển Cambridge
<b>Tự nguyện (người tự đề nghị chính mình)</b>	Thuật ngữ “tự nguyện đề nghị” ám chỉ sự đồng ý tự nguyện có thông báo của một cá nhân khi nhận một công việc và họ có quyền rời đi bất cứ lúc nào. Đây không phải là trường hợp người chủ hoặc người tuyển dụng đưa ra lời hứa sai lầm khiến cho một cá nhân nhận một công việc mà họ không thể có nếu không chấp nhận.	Theo ILO
<b>Phế thải</b>	Phế thải là bất cứ thứ gì được UoC thải bỏ: - bao gồm nguyên liệu rắn hoặc bán rắn, không tan (bao gồm khí gas và chất lỏng trong các vật chứa) đã qua quá trình sản xuất và không còn được nhà sản xuất đưa vào sử dụng. - bao gồm vật liệu đóng gói, máy móc / thiết bị hư hỏng hoặc không còn được sử dụng, hóa chất hết hạn sử dụng hoặc còn thừa, vv. Không bao gồm nước thải, được mô tả riêng trong bộ tiêu chuẩn này.	ASC
<b>Những vấn đề tại nơi làm việc</b>	Vấn đề tại nơi làm việc là mối lo ngại hoặc than phiền của một nhân viên liên quan tới các khía cạnh việc làm của họ.	ILO
<b>Lao động trẻ tuổi</b>	Lao động dưới 18 tuổi nhưng trên 15 tuổi, hoặc trên lứa tuổi lao động tối thiểu, hoặc trên lứa tuổi bắt buộc đến trường (áp dụng điều cao hơn). Một thuật ngữ khác thường được sử dụng là “lao động trẻ tuổi”.	ASC

## Phụ lục 2: Các tác động môi trường của nhà Sản xuất thức ăn chăn nuôi

### Phần A1 Tính toán việc tiêu thụ nước

Nước và việc tiêu thụ phải được tính toán như sau:

#### Tiêu thụ nước - chỉ báo 1.18.2:

1. Xác định năm tính toán liên quan. Năm được đặt là năm trước đó (1 tháng 1 tới 31 tháng 12).
2. Tính toán tổng sản lượng phẩm (t) trong khoảng thời gian đã xác định (bước 1).
3. Lập danh sách các nguồn nước, chia ra thành các mục “nước sạch” và “nước khác”<sup>184</sup>, được dùng trong quá trình sản xuất, từ lúc nhận nguyên liệu tới lúc giao sản phẩm cuối cùng
  - nguồn cấp nước đô thị (nước vòi / nước máy)
  - nguồn cấp nước mặt (từ đất ngập nước, sông, hồ, nước mưa được thu thập)
  - nguồn nước ngầm (như giếng)
  - nước biển
  - nước thành phẩm<sup>185</sup>
4. Tính toán lượng nước đã dùng <sup>186</sup> (megalitre) trên mỗi nguồn nước (bước 3) trong khoảng thời gian đã định (bước 1).
5. Cộng các lượng nước đã dùng (bước 4)
6. Tính toán tổng lượng nước dùng (bước 5) trên tổng thành phẩm /năm (bước 2) và biểu thị dưới dạng mega lít/t.
7. Báo cáo kết quả các bước 4, 5 và 6 cho ASC qua [data@asc-aqua.org](mailto:data@asc-aqua.org), bằng cách dùng biểu mẫu được cấp trên trang web của ASC.

### Phần A2 Tính toán lượng nước thải

Lượng nước thải sẽ được tính toán như sau:

#### Lượng nước thải - chỉ báo 1.20.2:

1. Xác định năm tính toán liên quan. Năm được đặt là năm trước đó (1 tháng 1 tới 31 tháng 12).
2. Lập danh sách nước thải theo điểm đến, chia ra thành mục “nước sạch” và “nước khác”<sup>187</sup>, phát sinh trong quá trình sản xuất, từ lúc nhận nguyên liệu đến lúc gửi sản phẩm cuối cùng:
  - các cơ sở xử lý của đô thị,
  - nước mặt (gồm đất ngập nước, sông, hồ)
  - nước ngầm,
  - nước biển.
3. Tính toán lượng nước thải (mega lít) theo điểm đến (bước 2) trong khoảng thời gian đã định (bước 1).
4. Cộng lượng nước thải (bước 3).

<sup>184</sup>Việc này tuân thủ yêu cầu báo cáo của GRI, nhờ đó “nước sạch” được xếp loại là Tổng chất rắn hòa tan  $\leq 1.000$  mg/L, và “nước khác” được xếp loại là Tổng chất rắn hòa tan  $> 1.000$  mg/L.

<sup>185</sup> **Nước thành phẩm:** xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>186</sup>Tính toán việc sử dụng như nước tiêu dùng, phải dựa trên lượng nước đã rút trừ đi phần tiết ra thay vì dựa trên việc ước tính lượng nước tiêu thụ.

<sup>187</sup>Việc này tuân thủ yêu cầu báo cáo của GRI, nhờ đó “nước sạch” được xếp loại là Tổng chất rắn hòa tan  $\leq 1.000$  mg/L, và “nước khác” được xếp loại là Tổng chất rắn hòa tan  $> 1.000$  mg/L.

5. Báo cáo kết quả các bước 3 và 4 cho ASC qua [data@asc-aqua.org](mailto:data@asc-aqua.org), bằng cách sử dụng biểu mẫu cấp trên trang web của ASC.

### Phần A3 Tính toán việc sử dụng năng lượng

Tính toán việc sử dụng năng lượng như sau:

#### Năng lượng tiêu dùng - chỉ báo 1.21.2:

1. Xác định năm tính toán liên quan. Năm được đặt là năm trước đó (1 tháng 1 tới 31 tháng 12).
2. Tính toán tổng thể tích sản phẩm sản xuất (t) trong khoảng thời gian đã được xác định (bước 1).
3. Lập danh sách các nguồn năng lượng sử dụng trong quá trình sản xuất, từ lúc nhận nguyên liệu đến lúc gửi sản phẩm cuối cùng:

**Phạm vi 1** - Việc sử dụng tại chỗ các chất mang năng lượng, bao gồm:

- dầu diesel (L)
- xăng (L)
- khí gas tự nhiên (m<sup>3</sup>)
- các nhiên liệu khác (nêu rõ)

**Phạm vi 2** - việc tạo ra điện và các loại năng lượng khác ngoài khu vực, bao gồm:

- điện (kWh), chỉ rõ:
    - điện đến từ mạng lưới điện quốc gia hoặc khu vực
    - điện đến từ nguồn tái tạo ngoài mạng lưới (chỉ rõ nguồn)
    - điện đến từ nguồn không tái tạo ngoài mạng lưới nhưng không bao gồm gì khác hơn phần tiêu thụ nhiên liệu tại khu vực (chỉ rõ nguồn)
  - sưởi ấm / làm lạnh khu vực (kWh)
4. Tính toán lượng sử dụng trên mỗi nguồn năng lượng (bước 2) trong khoảng thời gian đã định (bước 1).
  5. Chuyển đổi<sup>188</sup> các lượng đã sử dụng (bước 4) thành MJ và cộng các tổng.
  6. Tính toán tổng năng lượng sử dụng bằng đơn vị MJ (bước 5) trên mỗi tấn thành phẩm trong năm đánh giá (bước 2).
  7. Báo cáo kết quả các bước 4, 5 và 6 cho ASC qua [data@asc-aqua.org](mailto:data@asc-aqua.org), bằng cách sử dụng biểu mẫu cấp trên trang web của ASC.

### Phần A4 Tính toán việc tiêu thụ chất thải

Việc tiêu thụ chất thải sẽ được tính toán như sau:

#### Tiêu thụ chất thải - chỉ báo 1.19.2:

1. Xác định năm tính toán liên quan. Năm được đặt là năm trước đó (1 tháng 1 tới 31 tháng 12).
2. Lập danh sách thành phần chất thải theo điểm đến, chia thành chất thải độc hại và không độc hại, phát sinh trong quá trình sản xuất, từ lúc nhận nguyên liệu đến lúc gửi sản phẩm cuối cùng:
  - khôi phục qua việc tái sử dụng<sup>189</sup>
  - khôi phục qua tái chế<sup>190</sup> (bao gồm việc ủ phân)

<sup>188</sup>Nhiều công cụ chuyển đổi có sẵn. Ví dụ: <http://www.abraxasenergy.com/energy-resources/toolbox/conversion-calculators/energy/>

<sup>189</sup>Tái sử dụng: xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>190</sup>Tái chế: xem Danh mục Định nghĩa.

- khôi phục bằng các phương tiện khác (chỉ rõ)
  - xử lý bằng thiêu hủy<sup>191</sup> (với việc khôi phục năng lượng)
  - xử lý bằng thiêu hủy (không khôi phục năng lượng)
  - xử lý bằng chôn lấp<sup>192</sup>
  - xử lý bằng cách vứt bỏ, đốt ngoài trời (nêu rõ)
3. Tính toán lượng chất thải phát sinh (tấn) tại điểm đến (bước 3) trong khoảng thời gian đã định (bước 1).
  4. Cộng lượng chất thải phát sinh (bước 3)
  5. Báo cáo kết quả các bước 2, 3 và 4 cho ASC qua [data@asc-aqua.org](mailto:data@asc-aqua.org), bằng cách sử dụng biểu mẫu cấp trên trang web của ASC.

## Phần B Tính toán lượng khí thải GHG - chỉ báo 1.21.4

Nhằm ước tính lượng khí thải GHG liên quan tới thực phẩm chăn nuôi thủy sản, việc tính toán phải bao gồm những dữ liệu đầu vào nằm trong các phạm vi khí thải được Nghị định thư về Khí Nhà kính<sup>1</sup> xác định:

- **Phạm vi 1** - khí thải từ việc tiêu thụ chất mang năng lượng tại chỗ (dầu diesel, xăng, khí ga tự nhiên) đã được định lượng ở phần A3.
- **Phạm vi 2** - khí thải liên quan tới việc mua điện và năng lượng khác phát sinh ngoài khu vực (làm nóng khu vực) được định lượng ở phần A3.
- **Phạm vi 3** - khí thải liên quan tới việc sản xuất, xử lý và vận chuyển nguyên liệu từ cây trồng trồng, đánh cá, gia súc/gia cầm và các nguồn nguyên liệu thô khác.

Khí thải GHG sẽ được tính toán như sau:

1. Lập danh sách dữ liệu đầu vào để sản xuất thức ăn chăn nuôi, bao gồm cả dữ liệu năng lượng đầu vào nêu ở Phần A3 cũng như các nguyên liệu thức ăn chăn nuôi chiếm ít nhất 1% thành phần nguyên liệu thô này.
2. Tính toán từng lượng dữ liệu đầu vào dùng để sản xuất 1 tấn thức ăn chăn nuôi trong năm trước (1 tháng 1 tới 31 tháng 12).
3. Xác định và ghi lại các yếu tố và nguồn khí thải phù hợp, dưới dạng tương đương kg CO<sub>2</sub>, cho từng dữ liệu đầu vào nêu ở bước 1. Xem thêm chi tiết ở bên dưới
4. Nhân từng lượng dữ liệu đầu vào ở bước 2 với yếu tố khí thải tương ứng ở bước 3 để tính tổng lượng khí thải của từng dữ liệu đầu vào ứng với một tấn thức ăn chăn nuôi.
5. Cộng tổng lượng khí thải liên quan tới 1 tấn thức ăn chăn nuôi bằng đơn vị kg CO<sub>2</sub>-eq.
6. Báo cáo kết quả các bước 2, 3, 4 và 5 cho ASC qua [data@asc-aqua.org](mailto:data@asc-aqua.org), bằng cách dùng biểu mẫu cấp trên trang web của ASC.

**Xác định những yếu tố khí thải phù hợp với các dữ liệu đầu vào** - Các yếu tố khí thải có thể được mô hình hóa trực tiếp, rút ra từ cơ sở dữ liệu (như Agri-footprint, ecoinvent) hoặc tính toán bằng cách sử dụng máy tính GHG trực tuyến của ASC. Phải nêu rõ nguồn các yếu tố khí thải. Nếu mô hình hóa các yếu tố khí thải trực tiếp, cần bao gồm mọi GHG và sử dụng

<sup>191</sup>**Thiêu hủy:** xem Danh mục Định nghĩa.

<sup>192</sup>**Chôn lấp:** xem Danh mục Định nghĩa.

những yếu tố đặc điểm tiềm tàng liên quan tới hiện nóng lên toàn cầu trong 100 năm gần đây nhất của IPCC<sup>2</sup> Yếu tố khí thải từ thức ăn chăn nuôi phải gồm cả khí thải sinh học nếu có liên quan (như khí thải mê tan từ các ruộng lúa) cũng như khí thải từ việc thay đổi sử dụng đất (như chặt phá rừng để sản xuất cây trồng nông nghiệp) nếu như việc chuyển đổi xảy ra trong vòng 20 năm trước. Tính toán việc thay đổi sử dụng đất phải đặc thù với quốc gia nguồn và tuân thủ các phương pháp đã được công nhận như mô tả trong những tiêu chuẩn hiện hành<sup>3,4</sup>. Carbon bị cô lập trong vật liệu thực vật và động vật sẽ không được tính vào yếu tố khí thải (không trừ carbon này trong yếu tố khí thải của vật liệu thô có trong các nguyên liệu thức ăn chăn nuôi) do lượng carbon này sẽ quay trở lại khí quyển sau tiêu dùng. Khi phân bổ các tác động giữa các đồng sản phẩm từ hệ thống sản xuất thức ăn chăn nuôi (như thức ăn phụ cho cá, thức ăn cho chim), phương thức phân bổ được ưa thích là dựa vào khối lượng tương đối, phù hợp với các quy định về loại sản phẩm hải sản của các thông số kỹ thuật vết carbon<sup>5,6,7</sup>. Nếu có phương thức phân bổ khác được sử dụng thay thế, phải nêu rõ phương thức này cùng với lý do sử dụng.

Để tạo điều kiện tính toán dễ dàng và đánh giá tính nhất quán, nhà sản xuất cũng có thể sử dụng dụng cụ tính GHG có trên trang web của ASC nhằm cung cấp các yếu tố và tính toán lượng khí thải.

## Tham khảo - Phần B Tính toán lượng khí thải GHG

<sup>1</sup>Viện Tài nguyên Thế giới (2011). *Tiêu chuẩn Giải thích và Báo cáo về Chu kỳ sống của Sản phẩm trong Quy chuẩn Khí Nhà kính*. Washington, D.C.: Viện Tài nguyên Thế giới

<sup>2</sup>Myhre, G., Shindell, D., Bréon, F., Collins, W., Fuglestedt, J., Huang, J., ... & Zhang, H. (2013). Cường bức do Con người và Bức xạ tự nhiên. T. Stocker và cộng sự (Eds.) *Thay đổi Khí hậu 2013: Cơ sở Khoa học Vật lý. Đóng góp của Nhóm Nghiên cứu I trong Báo cáo Đánh giá lần thứ 5 của Hội đồng Liên Chính phủ về Biến đổi Khí hậu*. Cambridge, Vương quốc Anh.: Báo Đại học Cambridge

<sup>3</sup>BSI (2011) *PAS 2050: Thông số kỹ thuật về việc đánh giá chu kỳ sống của khí thải nhà kính đối với các hàng hóa và dịch vụ*. London, Vương quốc Anh.: Viện Tiêu chuẩn Anh

<sup>4</sup>ISO (2018) *ISO 14067: Khí nhà kính — Vết carbon của sản phẩm — Các yêu cầu và hướng dẫn về định lượng và truyền đạt*. Geneva, Thụy Sĩ: Tổ chức Quốc tế về Tiêu chuẩn hóa.

<sup>5</sup>BSI (2012) *PAS 2050-2: Đánh giá chu kỳ sống của khí thải nhà kính: Yêu cầu bổ sung đối với việc áp dụng PAS 2050:2011 cho các thức ăn hải sản và thủy sản khác*. London, Vương quốc Anh.: Viện Tiêu chuẩn Anh

<sup>6</sup>ISO (2020) *ISO 22948: Vết carbon hải sản — Quy định về loại sản phẩm (CFP-PCR) cho cá*. Geneva, Thụy Sĩ: Tổ chức Quốc tế về Tiêu chuẩn hóa.

<sup>7</sup>Tiêu chuẩn Na-uy (2013) *Tiêu chuẩn của Na-uy 9418: Vết carbon hải sản — Quy định về loại sản phẩm (CFP-PCR)*. Oslo, Na-uy: Tiêu chuẩn Na-uy.

## Phụ lục 3: Thẩm định (DD)

### Việc đánh giá DD và khi nào cần

1. Nhà sản xuất nguyên liệu<sup>193</sup>;
  - a. Nguyên liệu gốc hải sản
  - b. Nguyên liệu gốc thực vật
  - c. Thức ăn chăn nuôi (động vật trên cạn, tảo, thức ăn gốc côn trùng)
2. Nguyên liệu thô chính<sup>194</sup>.
  - a. Nguyên liệu thô chính có nguồn gốc hải sản<sup>195</sup>;
  - b. Nguyên liệu thô chính gốc thực vật.

### Tiến trình Thẩm định

Đồng hành cùng với định nghĩa của Khuôn mẫu Quản lý Rủi ro trong phần phụ lục 7, quá trình Thẩm định được tiến hành dựa trên các yếu tố rủi ro tiền định và bao gồm một chuỗi các bước, mỗi bước thích nghi với rủi ro trong bối cảnh địa phương. Các bước này tuân thủ một chuỗi thiết lập và bao gồm các yếu tố sau:

- 1) Xác định mục đích / ý định
  - Bước đầu tiên này có thể bỏ qua vì mục đích đã được xác định trong các tiêu chuẩn này.
- 2) Xác định các yếu tố rủi ro
  - Dùng các yếu tố rủi ro đã nêu ở bảng 1.
- 3) Đánh giá rủi ro
  - a. Đánh giá mức độ rủi ro. Không cần đánh giá rủi ro khi mức độ rủi ro của các yếu tố rủi ro đã được xác định trước là thấp theo lộ trình 1) thẻ điểm quốc gia hay lộ trình của ASC 4) giấy chứng nhận được ASC chấp thuận nêu ở bảng 1.
- 4) Áp dụng biện pháp phù hợp
  - a. Hành động và áp dụng các biện pháp khi kết quả đánh giá rủi ro không xác định mức rủi ro thấp:
    - ngăn chặn
    - giảm nhẹ
    - phục hồi
    - ngừng tìm nguồn cung ứng, tuy nhiên, khi có thể thì việc giảm nhẹ sẽ được ưa chuộng hơn việc ngừng lấy nguồn cung ứng.

<sup>193</sup>Trường hợp nguyên liệu được làm từ phụ phẩm gia súc (như lông, tiết, xương, bột huyết sắc tố), việc Thẩm định chỉ áp dụng với nhà sản xuất nguyên liệu - chứ không nhắm tới nguyên liệu thô chính (như ngành chăn nuôi).

<sup>194</sup>Trường hợp nguyên liệu được làm từ phụ phẩm nông, ngư nghiệp, vật liệu thô chính đề cập đến vật liệu được dùng thức ăn chăn nuôi chính. Ví dụ:

1. Bột cá được làm từ cá phế phẩm - vật liệu thô chính là toàn bộ con cá.
2. Gluten lúa mì có từ việc chế biến lúa mì - vật liệu thô chính là lúa mì.
3. Lecithin đậu nành có từ việc chế biến đậu nành - vật liệu thô chính là đậu nành.

<sup>195</sup> Việc thẩm định vật liệu hải sản thô phải bao gồm mọi sản phẩm có gốc ngư nghiệp, cả con cá cũng như các phụ phẩm, với ngoại lệ là các sản phẩm đánh bắt được giữ lại theo quy định cấp cảng của EU. Việc thẩm định không bao gồm các phụ phẩm có nguồn gốc từ nuôi trồng thủy sản.

5) Giám sát:

- i. giám sát các yếu tố rủi ro, hoặc chỉ báo về các yếu tố rủi ro, để đảm bảo mức độ rủi ro đã xác định vẫn ở mức hiệu quả;
- ii. giám sát mức độ hiệu quả của các biện pháp áp dụng.

→ Lặp lại quy trình đánh giá rủi ro khi:

- việc giám sát cho thấy một mức độ rủi ro khác với mức độ được xác định trước đây,
- việc giám sát cho thấy những biện pháp được áp dụng không hữu hiệu,
- các thay đổi đáng kể đã xảy ra, ảnh hưởng đến mức rủi ro đã được xác định trước đây,
- trong mọi trường hợp, ít nhất trong mỗi chu kỳ chứng nhận (3 năm)

Sẽ có thêm hướng dẫn về việc áp dụng các quy trình thẩm định trong các nguyên tắc hướng dẫn của Liên Hợp Quốc<sup>196</sup> và hướng dẫn thẩm định của OECD<sup>197</sup>.

### **Yếu tố rủi ro về Thẩm định**

UoC cần trình bày mức rủi ro thấp đối với các nhà sản xuất nguyên liệu, việc sản xuất nguyên liệu thô chính có nguồn gốc hải sản và thực vật tối thiểu về các Yếu tố Rủi ro nêu ở bảng 1. Nhà sản xuất thành phần là những công ty/cơ sở sản xuất thành phần dùng cho các nhà sản xuất thức ăn chăn nuôi.

---

<sup>196</sup> Liên Hợp Quốc (2011), *Nguyên tắc Hướng dẫn Kinh doanh và Quyền Con người, Thực hiện Khuôn mẫu của Liên hiệp quốc về “Bảo vệ, Tôn trọng và Đền bù”*

<sup>197</sup> OECD (2018), *Hướng dẫn Thẩm định của OECD về Hành vi Kinh doanh có Trách nhiệm*



## **Yếu tố rủi ro**

**Bảng 1:** Các Yếu tố Rủi ro trong việc Thẩm định dành cho các Nhà sản xuất Nguyên liệu, cũng như cho việc sản xuất nguyên liệu thô chính có nguồn gốc hải sản và thực vật và các kế hoạch trình bày mức rủi ro thấp.

	<b>Pháp lý</b>	<b>Xã hội</b>	<b>Môi trường</b>
<b>Yếu tố rủi ro</b> dành cho các Nhà sản xuất Nguyên liệu	Rủi ro khi nhà sản xuất nguyên liệu không đáp ứng được các chỉ báo sau: 1.1.1 giấy phép hợp lệ, khi hoạt động trong khu vực ảnh hưởng bởi việc giám sát quản lý kém dẫn đến các vi phạm luật và quy định một cách có hệ thống.	Rủi ro khi nhà sản xuất nguyên liệu không đáp ứng các Tiêu chí sau: 1.3 áp dụng các quy định lao động 1.4 lao động cưỡng ép 1.5 lao động trẻ em và lao động trẻ tuổi 1.6 phân biệt đối xử 1.13 cơ chế khiếu nại	Rủi ro khi nhà sản xuất nguyên liệu không đáp ứng các Tiêu chí sau: 1.17 áp dụng quy định môi trường 1.18 sử dụng nước 1.19 xử lý chất thải 1.20 xử lý nước thải  Và các Chỉ báo: 3.4.2 Tiết lộ về GMO 3.4.3 tiết lộ về các phụ gia thuốc
<b>Kế hoạch của bên thứ ba trong việc trình bày mức rủi ro thấp</b> đối với Nhà sản xuất Nguyên liệu về các yếu tố rủi ro liệt kê ở trên	<i>Xem trang web của ASC để biết các kế hoạch đã được phê duyệt</i>	<i>Xem trang web của ASC để biết các kế hoạch đã được phê duyệt</i>	<i>Xem trang web của ASC để biết các kế hoạch đã được phê duyệt</i>
<b>Yếu tố rủi ro</b> dành cho các nhà sản xuất nguyên liệu thô chính gốc hải sản	Rủi ro về nguyên liệu thô chính phát sinh từ các khu vực bị ảnh hưởng bởi sự giám sát quản lý kém dẫn đến việc đánh bắt bất hợp pháp có hệ thống trong ngư nghiệp.	Rủi ro xảy ra khi nguyên liệu thô chính được sản xuất bằng cách sử dụng lao động cưỡng bức hoặc các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất.	Rủi ro khi nguyên liệu thô chính phát sinh từ việc đánh bắt cá không được báo cáo hoặc không được điều hòa.  Rủi ro khi nguyên liệu thô chính có nguồn gốc từ các loài có nguy cơ tuyệt chủng hoặc tuyệt chủng nghiêm trọng theo IUCN.  Rủi ro khi nguyên liệu thô chính phát sinh từ các loài đánh bắt xuất hiện trong các phụ lục của Công ước CITES.

<p><b>Các kế hoạch của bên thứ ba thể hiện mức rủi ro thấp</b> của các Nhà sản xuất nguyên liệu gốc hải sản đối với các yếu tố rủi ro liệt kê ở trên<sup>198</sup></p>	<p>Đánh bắt cá đã được MSC chứng nhận</p> <p>Đánh bắt cá đã được MarinTrust chấp thuận</p> <p>Đánh bắt cá theo kế hoạch đánh bắt được GSSI công nhận</p>	<p><i>Xem trang web của ASC để biết các kế hoạch đã được phê duyệt</i></p>	<p>Đánh bắt cá đã được MSC chứng nhận</p> <p>Đánh bắt cá đã được MarinTrust chấp thuận</p> <p>Đánh bắt cá theo kế hoạch đánh bắt được GSSI công nhận</p>
<p><b>Yếu tố rủi ro</b> của các nhà sản xuất nguyên liệu thô chính gốc thực vật</p>	<p>Rủi ro về nguyên liệu thô chính phát sinh từ các khu vực bị ảnh hưởng bởi sự giám sát quản lý kém dẫn đến các vi phạm về sử dụng đất hoặc vi phạm luật và quy định về môi trường có hệ thống trong việc sản xuất nguyên liệu thô chính có nguồn gốc thực vật.</p>	<p>Rủi ro xảy ra khi nguyên liệu thô chính được sản xuất bằng cách sử dụng lao động cưỡng bức hoặc các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất.</p>	<p>Rủi ro khi nguyên liệu thô chính phát sinh từ các khu vực do phá / chuyển đổi rừng bất hợp pháp.</p>
<p><b>Các kế hoạch của bên thứ ba cho thấy rủi ro thấp</b> của các Nhà sản xuất nguyên liệu gốc thực vật đối với các yếu tố rủi ro liệt kê ở trên</p>	<p><i>Xem trang web của ASC để biết các kế hoạch đã được phê duyệt</i></p>	<p><i>Xem trang web của ASC để biết các kế hoạch đã được phê duyệt</i></p>	<p><i>Xem trang web của ASC để biết các kế hoạch đã được phê duyệt</i></p>

### Lộ trình Thẩm định nhằm xác định rủi ro thấp

Bắt kỳ một trong bốn lộ trình 1) Thẻ điểm quốc gia, 2) đánh giá ngành / khu vực thủy sản, 3) đánh giá nhà sản xuất nguyên liệu hoặc 4) chứng nhận phải được sử dụng để xác định mức độ rủi ro đối với từng yếu tố liên quan. Có thể sử dụng các lộ trình khác nhau để đánh giá các

<sup>198</sup>Các kế hoạch chứng nhận của bên thứ ba khác trong việc xử lý các rủi ro kê trong bảng sẽ được ASC xem xét và chấp nhận trong các phiên bản bộ tiêu chuẩn tương lai.

yếu tố rủi ro khác nhau về mặt luật pháp, xã hội và môi trường (xem bảng 1). Nếu một lộ trình không dẫn đến rủi ro thấp, lộ trình khác sẽ được chọn. Nếu không có lộ trình nào cho phép xác định rủi ro thấp, UoC sẽ không được cấp nguồn từ các chuỗi cung ứng đó cho đến khi các biện pháp giảm thiểu được thực hiện đạt được mức rủi ro thấp. Đối với nguyên liệu thô có gốc thực vật và thủy sản và trong trường hợp trộn lẫn (hỗn hợp), nguyên liệu có rủi ro cao nhất sẽ dùng để phân loại sự pha trộn và liệu toàn bộ sự pha trộn có thể là nguồn cung ứng hay không. Có thể tìm thấy một minh họa về bốn lộ trình khác nhau được sử dụng để xác định việc Thẩm định mức rủi ro thấp ở hình 5, Phụ lục 7.

Các lộ trình gồm:

1. Thẻ điểm quốc gia:
  - a. ASC sẽ cung cấp Thẻ rủi ro quốc gia trên trang web của mình để xếp hạng mức rủi ro quốc gia thành rủi ro thấp, trung bình và cao, liên quan đến các Yếu tố rủi ro (pháp lý và môi trường) trong Bảng 1. Đối với các quốc gia được chấm điểm rủi ro thấp đối với các yếu tố rủi ro tương ứng, UoC không yêu cầu thêm các bước Thẩm định về yếu tố rủi ro cụ thể đó. Đối với bất kỳ quốc gia nào chưa có Thẻ rủi ro quốc gia, cần có một lộ trình khác để xác định rủi ro thấp.
2. Đánh giá cấp địa phương / khu vực (đối với việc sản xuất nguyên liệu gốc thực vật) / Đánh giá ngành / khu vực (đối với nhà sản xuất nguyên liệu) / Đánh giá thủy sản (đối với việc sản xuất nguyên liệu gốc thủy sản):
  - a. UoC tiến hành đánh giá khu vực / ngành công nghiệp / ngành ngư nghiệp để mô tả mức rủi ro thấp đối với các Yếu tố Rủi ro liệt kê trong bảng 1.
  - b. Khi rủi ro thấp đã được chứng minh, bằng chứng phải bao gồm:
    - i. bản đánh giá rủi ro hoặc tóm tắt liên quan;
    - ii. kết quả đánh giá rủi ro tức là mức rủi ro trên mỗi yếu tố rủi ro;
    - iii. chương trình giám sát đã thực hiện.
3. Đánh giá Nhà sản xuất nguyên liệu<sup>199</sup>:
  - a. UoC làm việc với nhà sản xuất nguyên liệu để chứng minh là nhà sản xuất nguyên liệu, nguyên liệu thô gốc thủy sản hoặc thực vật có rủi ro thấp đối với các Yếu tố rủi ro liệt kê trong Bảng 1. Đối với các yếu tố rủi ro trong sản xuất nguyên liệu thô chính gốc thủy sản và thực vật, việc đánh giá liên quan đến việc liệu nhà sản xuất nguyên liệu có một hệ thống thích hợp hoặc đủ thông tin để đảm bảo rủi ro thấp ở cấp độ sản xuất nguyên liệu hay không.
  - b. Khi rủi ro thấp đã được chứng minh, bằng chứng phải bao gồm:
    - i. bản đánh giá rủi ro hoặc tóm tắt liên quan;
    - ii. kết quả đánh giá rủi ro tức là mức rủi ro trên mỗi yếu tố rủi ro;
    - iii. các biện pháp đã thực hiện và hiệu quả của chúng;
    - iv. chương trình giám sát đã thực hiện.
4. Giấy Chứng nhận:
  - a. ASC xem xét các kế hoạch liệt kê trong Bảng 1 để giải quyết các Yếu tố rủi ro nhằm đảm bảo mức rủi ro thấp. Đối với việc sản xuất nguyên liệu thô gốc thủy sản, UoC có thể sử dụng Danh mục Đỏ của IUCN và Danh mục Phụ lục I, II,

---

<sup>199</sup> AFi có hướng dẫn về việc Tham gia và Giám sát & Xác minh chuỗi cung ứng: <https://accountability-framework.org/contents-of-the-framework/monitoring-and-verification/>

III của CITES để chứng minh rủi ro thấp đối với hai yếu tố rủi ro môi trường liên quan đến các loài có nguy cơ bị tuyệt chủng, liệt kê trong Bảng 1<sup>200</sup>.

---

<sup>200</sup>Không cần đánh giá Yếu tố rủi ro này đối với mẻ cá được giữ lại theo nghĩa vụ cập cảng của EU.

## Phụ lục 4: Tính toán Mức độ Bền vững Đa số (MSL)

### 1. Bước 1: Xác định toàn bộ loại cá bền vững

Mọi nguyên liệu cá biển nguyên con phải được tính điểm theo bảng dưới đây. Bảng sau đây giải thích cách chỉ định Danh mục Bền vững cho các nguyên liệu cá biển nguyên con.

**Bảng 2: Bảng này mô tả Hạng mục Bền vững được giao cho các nguyên liệu cá biển nguyên con.**

Hạng mục	Cá nguyên con được sử dụng làm nguyên liệu thô có nguồn gốc theo các điều kiện sau
Loại 1	<ul style="list-style-type: none"><li>- Nguyên liệu thô được phê duyệt theo Chương trình Cải tiến MarinTrust, và;</li><li>- Nguyên liệu thô được liệt kê là tích cực (cơ bản)<sup>201</sup>.FIP trên <a href="http://www.fisheryprogress.org">www.fisheryprogress.org</a>, và;</li><li>- Nhà sản xuất nguyên liệu được chứng nhận MarinTrust (hoặc tương đương<sup>202</sup>), và;</li><li>- Nguyên liệu của UoC có giấy chứng nhận về Quy tắc Ứng xử của MarinTrust từ nhà máy đến xưởng thức ăn chăn nuôi hoặc UoC có thể chứng minh một hệ thống truy xuất nguồn gốc đã được xác minh từ nhà máy đến xưởng.</li></ul>
Loại 2	<ul style="list-style-type: none"><li>- Nguyên liệu thô được phê duyệt theo Tiêu chuẩn của MarinTrust (hoặc tương đương<sup>203</sup>), và;</li><li>- Nhà sản xuất nguyên liệu được MarinTrust (hoặc tương đương) chứng nhận, và;</li><li>- Nguyên liệu của UoC có giấy chứng nhận về Quy tắc Ứng xử của MarinTrust từ nhà máy đến xưởng thức ăn chăn nuôi hoặc UoC có thể chứng minh một hệ thống truy xuất nguồn gốc đã được xác minh từ nhà máy đến xưởng.</li></ul>
Loại 3	

<sup>201</sup>Xem thêm CASS<https://solutionsforseafood.org/resources/fishery-improvement/>

<sup>202</sup>Tương đương với nhà sản xuất nguyên liệu được chứng nhận MarinTrust sẽ dựa trên việc đánh giá tính tuân thủ các Quy tắc Thực hành Tốt của ISEAL cũng như xem xét các tiêu chí bền vững chính được đề cập trong MarinTrust. Những điều này bao gồm:

- Truy xuất nguồn gốc đầy đủ mọi nguyên liệu hoàn chỉnh trở lại nguồn cung cấp thủy sản có nguồn gốc.
- Khả năng phân tách thành phẩm theo chủng loại và cung cấp thông tin thành phần từng lô hàng trên tàu.
- Yêu cầu nhà máy phải có các cơ chế đảm bảo hoạt động tuân thủ các yêu cầu về việc làm, phúc lợi và an toàn theo luật pháp quốc gia và tuân theo các Công ước chính có liên quan của ILO (29,87,98,99,100,105,111,138,182)
- Yêu cầu nhà máy có giấy chứng nhận Tiêu chuẩn Thực hành Sản xuất Tốt bao gồm các vấn đề về độ tinh khiết và an toàn sản phẩm cũng như các vấn đề môi trường trong đó có khí thải và nước thải.

<sup>203</sup>Sự tương đương với tiêu chuẩn nguyên liệu thô của MarinTrust sẽ dựa trên việc đánh giá sự tuân thủ Bộ luật Thực hành Tốt của ISEAL cũng như xem xét các tiêu chí bền vững chính được đề cập trong Tiêu chuẩn MarinTrust, đặc biệt là Mục 1.3 Tìm nguồn cung ứng có trách nhiệm cho nguyên liệu thủy sản. Việc công nhận sẽ được công khai trên Trang web của ASC.

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguyên liệu thô được phê duyệt theo Tiêu chuẩn MarinTrust (hoặc tương đương), và;</li> <li>- Nguyên liệu thô tham gia vào FIP toàn diện<sup>204</sup> và được liệt kê là tích cực trên <a href="http://www.fisheryprogress.org">www.fisheryprogress.org</a>, and;</li> <li>- Nguyên liệu thô vẫn được phê duyệt theo Tiêu chuẩn MarinTrust cho đến khi đạt được Loại 4, và;</li> <li>- Nhà sản xuất nguyên liệu được MarinTrust (hoặc tương đương) chứng nhận, và;</li> <li>- Nguyên liệu của UoC có giấy chứng nhận về Quy tắc Ứng xử của MarinTrust từ nhà máy đến xưởng thức ăn chăn nuôi hoặc UoC có thể chứng minh một hệ thống truy xuất nguồn gốc đã được xác minh từ nhà máy đến xưởng.</li> </ul>
Loại 4	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuỗi Chăm sóc của MSC (Phiên bản Mặc định); nguyên liệu thô được chứng nhận Chuỗi Chăm sóc của Hội đồng Quản lý Biển (hoặc tương đương<sup>205</sup>).</li> </ul>

## 2. Bước 2: Xác định Mức độ Bền vững Đa số

Sau khi xác định các danh mục bền vững của toàn bộ thành phần cá biển, các nhà sản xuất thức ăn chăn nuôi cần tính toán Mức độ Bền vững Đa số (MSL) cho toàn bộ UoC. Đa số được định nghĩa là  $\geq 50\%$  (tức là 50% hoặc cao hơn) toàn bộ khối lượng cá.

### 2.1. Tính toán khối lượng

Đầu tiên, khối lượng của các nguyên liệu thủy sản phải được tính toán theo loại. Khối lượng được tính bằng tấn. Nguyên liệu thủy sản được chia thành các loại sau:

1. Khối lượng từ các nguyên liệu thủy sản (cá nguyên con và các phụ phẩm);
2. Khối lượng từ các nguyên liệu cá biển nguyên con;
  - 2.1. Khối lượng tổng thành phần cá biển nguyên con;
  - 2.2. Khối lượng nguyên liệu cá biển nguyên con ghi điểm theo loại 1 (bảng 2);
  - 2.3. Khối lượng nguyên liệu cá biển nguyên con cho điểm theo loại 2 (bảng 2);
  - 2.4. Khối lượng nguyên liệu cá biển nguyên con ghi điểm theo loại 3 (bảng 2);
  - 2.5. Khối lượng nguyên liệu cá biển nguyên con ghi điểm loại 4 (bảng 2);
  - 2.6. Khối lượng nguyên liệu cá biển nguyên con không cho điểm theo loại 1-4 (bảng 2);

### 2.2. Tính toán đa số

Thứ hai, khối lượng theo loại nguyên liệu biển được sử dụng để tính Mức độ Bền vững Đa số bằng cách sử dụng các công thức sau:

- Áp dụng **đường cơ sở** khi không có khối lượng nào được gán vào các loại từ 1-4.
- **Mức 1** được áp dụng khi khối lượng 2.2 trên  $\geq 50\%$  khối lượng 2.1;

<sup>204</sup>Xem thêm CASS <https://solutionsforseafood.org/resources/fishery-improvement/>

<sup>205</sup>Mức tương đương với MSC sẽ dựa trên việc đánh giá tính tuân thủ Bộ Quy tắc Thực hành Tốt của ISEAL cũng như xem xét các tiêu chí về tính bền vững được đề cập trong các Nguyên tắc và Tiêu chí của MSC. Tiêu chuẩn

được công nhận tương đương với tiêu chuẩn MSC đã được thiết lập theo Bộ Quy tắc Thực hành tốt ISEAL để thiết lập các tiêu chuẩn xã hội và môi trường, và được công nhận bởi / đáp ứng các yêu cầu của Công cụ Đo điểm chuẩn Toàn cầu (GSSI) về Sáng kiến Thủy sản Bền vững Toàn cầu. Tiêu chuẩn sẽ dựa trên cách tiếp cận hệ sinh thái đầy đủ với các điều khoản cụ thể để quản lý các loài sinh vật có mức dinh dưỡng thấp và bảo vệ các quần thể động vật ăn thịt phụ thuộc. Việc công nhận sẽ được công khai trên Trang web của ASC.

- **Mức 2** được áp dụng khi khối lượng 2.3 trên  $\geq 50\%$  khối lượng 2.1;
- **Mức 3** được áp dụng khi khối lượng 2.4 trên  $\geq 50\%$  khối lượng 2.1;
- **Mức 4** được áp dụng khi khối lượng 2.5 trên  $\geq 50\%$  khối lượng 2.1;

Lưu ý: khi phép tính đa số dẫn đến hai mức tiềm năng, những điều sau đây sẽ được áp dụng:

- **Mức độ 2** được áp dụng, khi [(khối lượng 2.3) + (khối lượng 2.4) + (khối lượng 2.5)]  $\geq 50\%$  (khối lượng 2.1);
- **Mức độ 3** được áp dụng, khi [(khối lượng 2.4) + (khối lượng 2.5)]  $\geq 50\%$  (khối lượng 2.1);

Lưu ý: phụ phẩm không được tính vào phần tính toán đa số.

### **2.3. Trước khi cấp giấy chứng nhận ban đầu**

Tính toán khối lượng trong 2.1 bao gồm các thành phần thủy sản nhận được trong khoảng thời gian 24 tháng trước cuộc kiểm định ban đầu. Tính toán MSL trong 2.2 dựa trên khối lượng này và tạo thành Cấp Mục Nhập trên bậc thang cải thiện MSL.

### **2.4. Sau khi cấp giấy chứng nhận ban đầu**

Khối lượng tính toán trong 2.1 được lặp lại hàng năm và bao gồm các nguyên liệu biển nhận được trong khoảng thời gian 12 tháng, từ tháng 1 đến tháng 12.



## Phụ lục 5: Tính toán Khối lượng cân bằng khối đạt chuẩn

### 1. Xác định Nguyên liệu đạt chuẩn

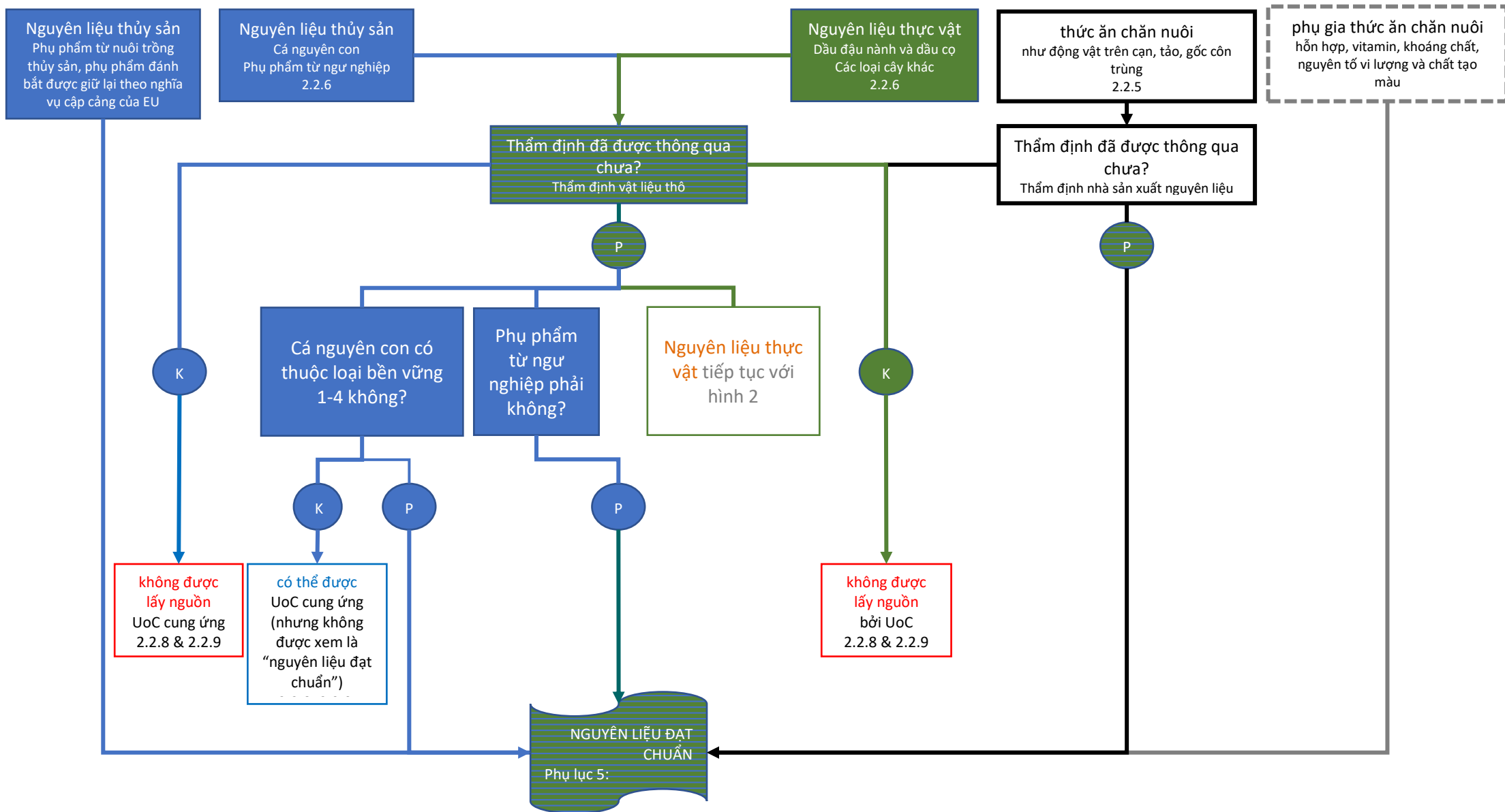
Không phải mọi nguyên liệu thực vật và thủy sản được UoC cung ứng đều được tính vào khối lượng cân bằng khối đạt chuẩn. Các nguyên liệu sau được tính vào hệ tích cân bằng khối lượng đạt chuẩn:

- Nguyên liệu gốc thủy sản:
  - o các phụ phẩm từ nuôi trồng thủy sản, phụ phẩm đánh bắt được giữ lại theo nghĩa vụ cập cảng của EU
  - o các phụ phẩm từ nghề cá (nếu việc Thẩm định cho thấy rủi ro thấp)
  - o cá nguyên con (nếu việc Thẩm định cho thấy rủi ro thấp với loại bền vững 1-4)
- Nguyên liệu gốc thực vật:
  - o Loại 1) Các nguyên liệu thực vật được biết đến là có rủi ro toàn cầu, như đậu nành / dầu cọ (nếu việc Thẩm định cho thấy rủi ro thấp, cam kết tự do Phá / Chuyển đổi rừng, rủi ro thấp được chứng minh về mặt pháp lý).
  - o Loại 2) Các nguyên liệu thực vật có khối lượng cao nhất (nếu việc Thẩm định cho thấy rủi ro thấp, thực hiện cam kết tự do D / C, rủi ro thấp đối với D / C hợp pháp được chứng minh HOẶC một kế hoạch hành động đang được thực hiện).
  - o Loại 3) các nguyên liệu thực vật khác (nếu việc Thẩm định cho thấy rủi ro thấp, thực hiện cam kết tự do D / C).
- Thức ăn gia súc (nếu việc Thẩm định cho thấy rủi ro thấp)
- Phụ gia thức ăn chăn nuôi

Các nguyên liệu sau có nguồn gốc nhưng không được tính vào thể tích cân bằng khối đạt chuẩn:

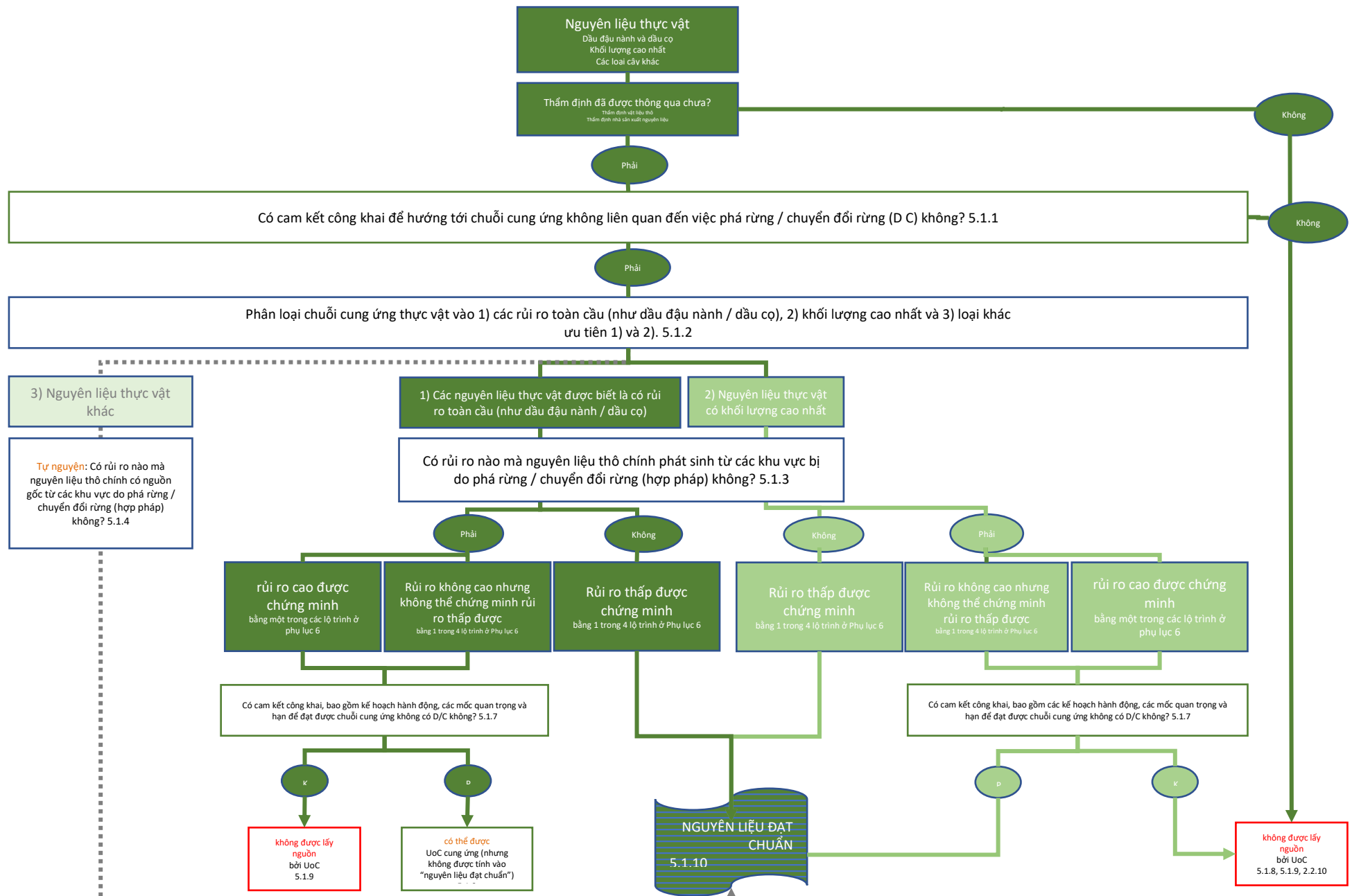
- Nguyên liệu gốc thủy sản:
  - o cá nguyên con (nếu việc Thẩm định cho thấy rủi ro thấp theo loại 1-4)
- Nguyên liệu gốc thực vật:
  - o Loại 1) Các nguyên liệu thực vật được biết đến là có rủi ro toàn cầu, như đậu nành / dầu cọ (nếu việc Thẩm định cho thấy rủi ro thấp, cam kết tự do D/C được thực hiện, rủi ro thấp đối với D/C hợp pháp không thể chứng minh nhưng một kế hoạch hành động đang được thực hiện).

**Hình1: Xác định các nguyên liệu đạt chuẩn**



## **Hình2: Xác định nguyên liệu đạt chuẩn**

Kết quả đánh giá rủi ro phá / chuyển đổi rừng (D / C) và các tác động đối với việc cung ứng nguyên liệu gốc thực vật. Trong phiên bản tiêu chuẩn này, không có yêu cầu cung ứng riêng biệt nào áp dụng cho loại 3) các nguyên liệu có rủi ro cao hoặc nguyên liệu không thể hiện rủi ro thấp liên quan đến phá rừng hoặc chuyển đổi đất trong chuỗi cung ứng nguyên liệu thực vật. Điều này sẽ được ASC xem xét và có thể thay đổi trong các phiên bản tiêu chuẩn tương lai .



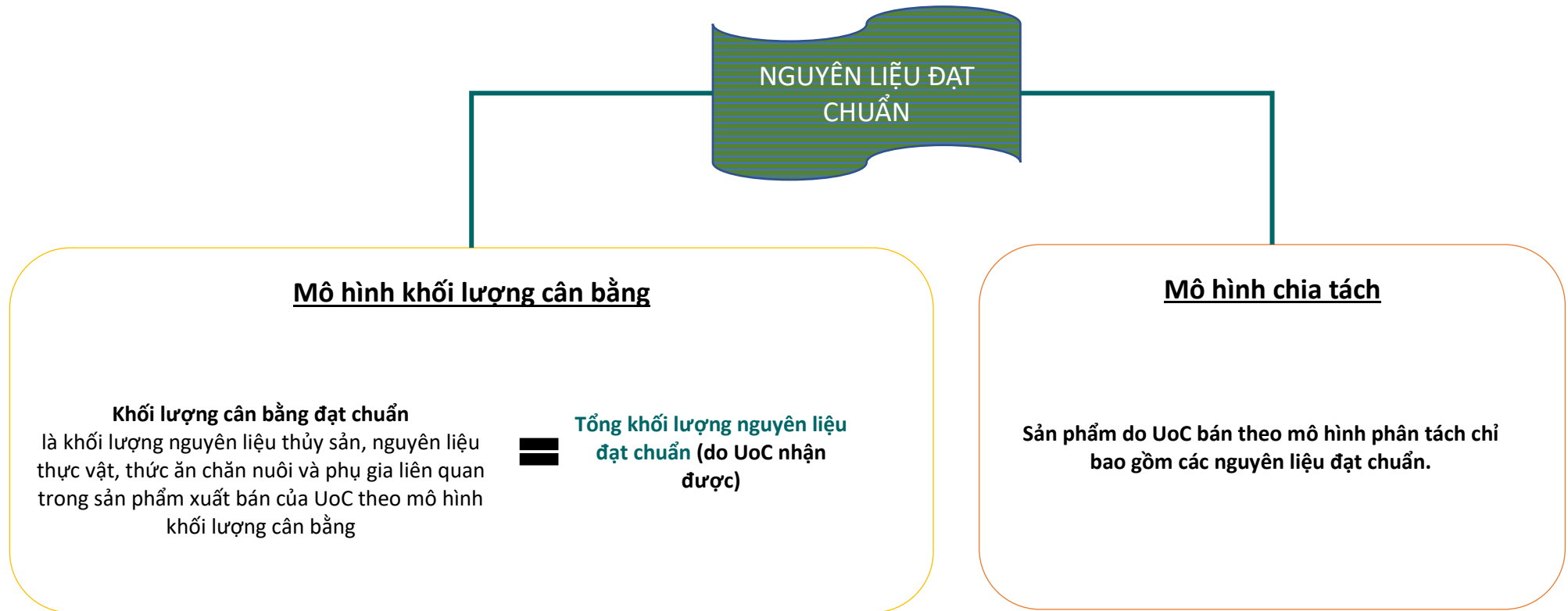
## **2. Tính toán khối lượng đạt chuẩn**

Thực hiện theo bốn bước sau để tính khối lượng cân bằng đạt chuẩn:

- 1) Cộng khối lượng (tấn) nguyên liệu thủy sản đạt chuẩn
- 2) Cộng khối lượng (tấn) nguyên liệu thực vật đạt chuẩn
- 3) Cộng khối lượng (tấn) thức ăn chăn nuôi đạt chuẩn
- 4) Cộng khối lượng (tấn) phụ gia thức ăn chăn nuôi.

Tổng khối lượng nguyên liệu đạt chuẩn từ 1) - 4) ở trên bằng “khối lượng cân bằng đạt chuẩn”.

Hình 3: Mô hình nguyên liệu đạt chuẩn



## Phụ lục 6: Quy trình đảm bảo chuỗi cung ứng không liên quan tới việc phá rừng / chuyển đổi rừng

Các nguyên liệu gốc thực vật được UoC sử dụng cần được đánh giá về mức rủi ro của chúng đối với các Yếu tố rủi ro được liệt kê trong Bảng 3. Bước bổ sung này tập trung vào rủi ro liên quan đến việc phá rừng và chuyển đổi đất (hợp pháp).

**Bảng 3: Phải chứng minh các yếu tố rủi ro của nguyên liệu gốc thực vật và mức rủi ro thấp của các kế hoạch.**

	Môi trường
Yếu tố rủi ro của nguyên liệu thô chính gốc thực vật	Rủi ro của nguyên liệu thô chính phát sinh từ các khu vực có phá rừng / chuyển đổi rừng <b>hợp pháp</b> .
Bên thứ ba trình bày các kế hoạch về rủi ro thấp của nguyên liệu thô gốc thực vật đối với các yếu tố rủi ro được liệt kê ở trên <sup>206</sup>	<i>Xem trang web của ASC</i>

UoC có thể chọn một trong bốn lộ trình đánh giá và xác định rủi ro liên quan đến việc phá rừng và chuyển đổi rừng.

Có thể sử dụng các lộ trình khác nhau để đánh giá yếu tố rủi ro do phá rừng / chuyển đổi rừng. Nếu một lộ trình không dẫn đến rủi ro thấp, lộ trình khác sẽ được chọn. Trong trường hợp hòa trộn (nghĩa là trộn lẫn) các nguyên liệu, vật liệu có rủi ro cao nhất sẽ phân loại sự pha trộn.

### Các lộ trình gồm:

#### 1. Thẻ điểm quốc gia:

- ASC sẽ cung cấp Thẻ rủi ro quốc gia trên trang web của mình để xếp hạng mức độ rủi ro quốc gia thành rủi ro thấp, trung bình và cao, liên quan đến các Yếu tố rủi ro trong Bảng 3. Đối với các quốc gia ghi điểm rủi ro thấp đối với các yếu tố rủi ro tương ứng, UoC không cần yêu cầu đánh giá thêm yếu tố này. Đối với bất kỳ quốc gia nào chưa có Thẻ rủi ro quốc gia, cần có một lộ trình khác để xác định rủi ro thấp.

#### 2. Đánh giá cấp địa phương / ngành:

- UoC thực hiện đánh giá ở cấp địa phương hoặc cấp ngành.
- Khi rủi ro thấp đã được chứng minh, bằng chứng phải bao gồm:
  - bản đánh giá rủi ro hoặc tóm tắt liên quan;

<sup>206</sup>Các kế hoạch chứng nhận của bên thứ ba khác trong việc xử lý các rủi ro kê trong bảng sẽ được ASC xem xét và chấp nhận trong các phiên bản bộ tiêu chuẩn tương lai.

- ii. kết quả đánh giá rủi ro tức là mức rủi ro;
- iii. chương trình giám sát đã thực hiện.

**3. Đánh giá Nhà sản xuất nguyên liệu<sup>207</sup>;**

- a. UoC làm việc với nhà sản xuất nguyên liệu để giải thích là nguyên liệu thô chính gốc thực vật có rủi ro thấp đối với Các yếu tố rủi ro liệt kê trong Bảng 3.
- b. Khi rủi ro thấp đã được chứng minh, bằng chứng phải bao gồm:
  - i. bản đánh giá rủi ro hoặc tóm tắt liên quan;
  - ii. kết quả đánh giá rủi ro tức là mức rủi ro;
  - iii. các biện pháp đã thực hiện và hiệu quả của chúng;
  - iv. chương trình giám sát đã thực hiện.
- c. Tuy nhiên, khi chưa đạt được mức rủi ro thấp và một kế hoạch hành động đang được thực hiện để đạt được cam kết công khai, bằng chứng phải bao gồm:
  - i. phân tích khả năng truy xuất nguồn gốc nguyên liệu thô chính
  - ii. bản đánh giá rủi ro hoặc tóm tắt liên quan;
  - iii. kết quả đánh giá rủi ro tức là mức rủi ro trên mỗi yếu tố rủi ro;
  - iv. các biện pháp đã thực hiện và hiệu quả liên quan;
  - v. chương trình giám sát đã thực hiện.
  - vi. Tình trạng tiến triển liên quan đến các mục tiêu cụ thể về định lượng và địa lý và các cột mốc trong kế hoạch hành động công khai

**4. Chứng nhận:**

- a. ASC xem xét các kế hoạch nêu trong Bảng 3 để giải quyết các Yếu tố rủi ro nhằm đảm bảo mức rủi ro thấp.

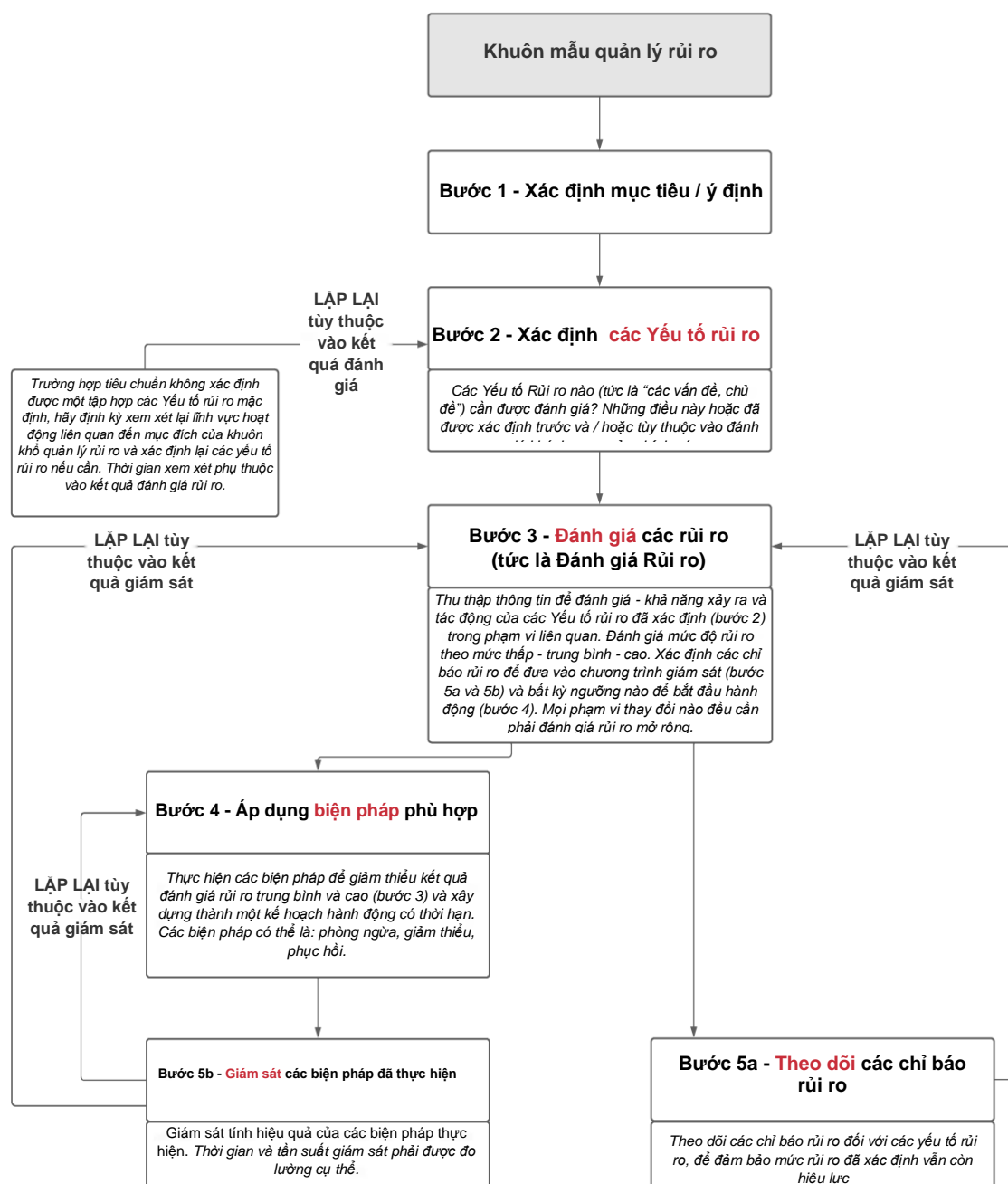
---

<sup>207</sup> AFi có hướng dẫn về việc Tham gia và Giám sát & Xác minh chuỗi cung ứng: <https://accountability-framework.org/contents-of-the-framework/monitoring-and-verification/>.

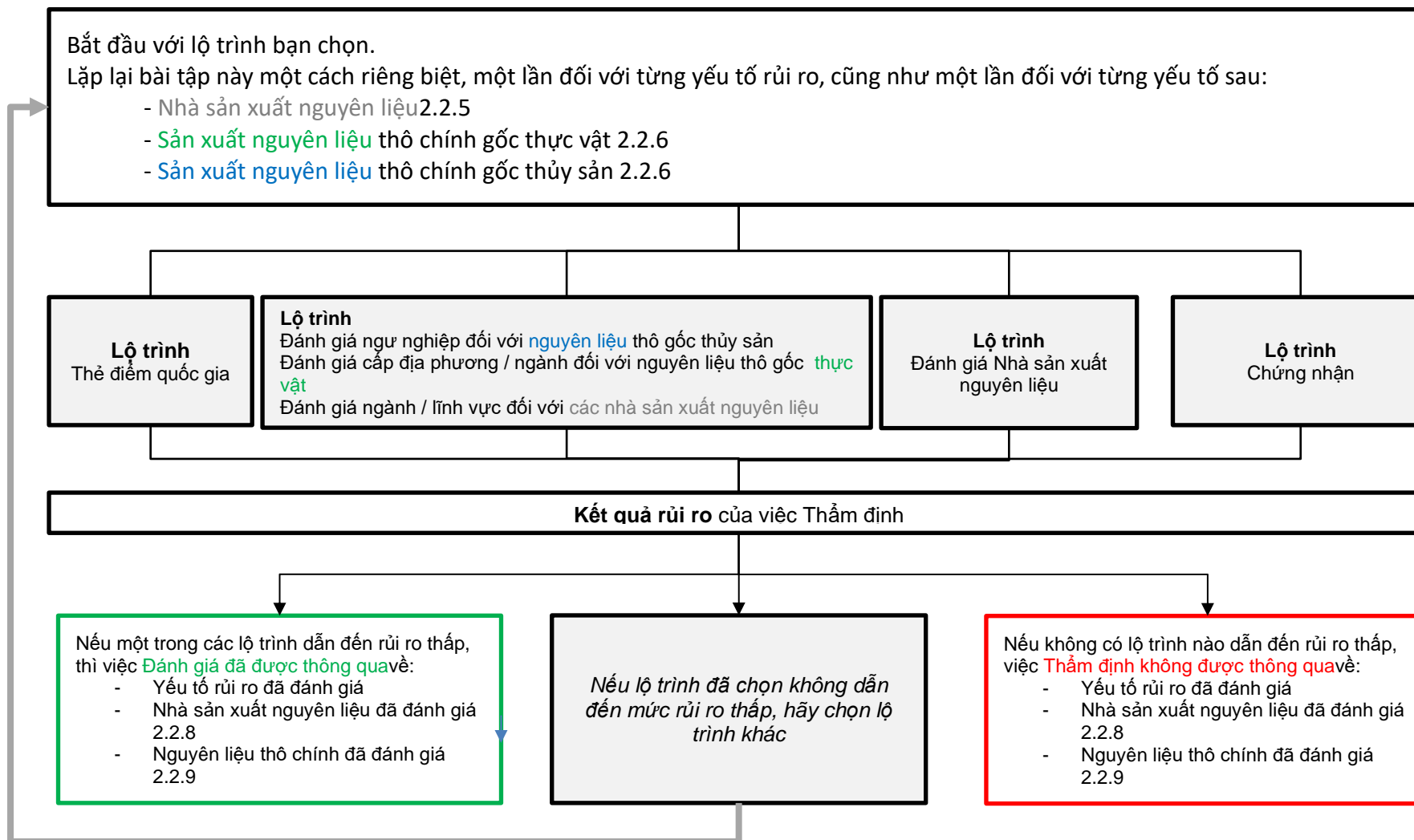


## Phụ lục 7: Lưu đồ minh họa các yêu cầu về Thẩm định, đánh giá rủi ro không có DD, D/C và các bảng tóm tắt về các loại công việc được phép

Hình4: Đề cương quy trình chung cho Khuôn mẫu Quản lý Rủi ro.



Hình 5: Hình minh họa bốn lộ trình khác nhau được sử dụng để xác định việc Thẩm định mức rủi ro thấp.



**Bảng 4: Loại công việc được phép theo nhóm tuổi.** Bảng này tóm tắt loại công việc được phép đối với từng nhóm tuổi. Các ô bóng mờ cho biết loại nào bị cấm.

Tuổi	≥ 18	15(14 <sup>208</sup> ) - 17	13(12 <sup>209</sup> ) - 14	< 13(12)
<b>Loại công việc</b>	Người lớn	Lao động trẻ tuổi, lao động trẻ em	Trẻ em	Trẻ em
<b>Mọi công việc; kể cả công việc độc hại</b>				
<b>Công việc không độc hại</b>				
<b>Việc nhẹ</b>				

biết loại nào bị cấm.

<sup>208</sup>Công ước 138 của ILO cho phép áp dụng ở lứa tuổi 14 như là một biệt lệ ở một số quốc gia đang phát triển. ASC tuân thủ Công ước 138 của ILO và cũng cho phép những quốc gia này thuê trẻ từ 14 tuổi.

<sup>209</sup>Công ước 138 của ILO cho phép sử dụng lao động ở lứa tuổi 12 tại một số quốc gia đang phát triển. ASC tuân thủ công ước 138 của ILO và cũng cho phép thuê mướn trẻ lao động từ độ tuổi 12 tại các quốc gia này.

**Bảng 5: Thời gian làm việc và nghỉ ngơi được phép theo nhóm tuổi**

Nhóm tuổi		Giờ làm việc / nghỉ ngơi						
Người lớn	≥18	8 giờ/ngày & 48 giờ/ tuần	12 giờ/ tuần phải là trường hợp đặc biệt và tự nguyện	1 giờ/ 8 giờ	11 giờ	24 giờ (1 ngày)	3 tuần làm việc có lương	tuân thủ luật pháp và tiêu chuẩn ngành về mức ưu đãi, giờ làm việc, giải lao, nghỉ ngơi hàng ngày, nghỉ ngơi hàng tuần và đánh giá sức khỏe cho việc làm ban đêm.
Lao động trẻ tuổi, lao động trẻ em	15(14 <sup>210</sup> ) – 17	8 giờ/ngày & 40 giờ/ tuần		0.5 giờ/ 4.5 giờ	12 giờ	48 giờ (2 ngày)		không được làm việc từ 10 giờ đêm tới 6 giờ sáng
Trẻ em	13(12 <sup>211</sup> ) - 14	3 giờ/ngày & 14 giờ/ tuần		0.5 giờ/ 3 giờ	14 giờ			không được làm việc từ 8 giờ đêm tới 6 giờ sáng
		<b>Giờ làm việc</b> (giờ tối đa; ngoại trừ giờ nghỉ)	<b>Ngoài giờ</b> (số giờ tối đa mỗi tuần)	<b>Giờ nghỉ</b> (số giờ tối thiểu cho mỗi ca)	<b>Nghỉ hằng ngày</b> (số giờ tối thiểu liên tục mỗi 24 giờ)	<b>Nghỉ hằng tuần</b> (số giờ tối thiểu liên tục mỗi 7 ngày)	<b>Nghỉ phép hàng năm</b> (tối thiểu cho một năm làm việc toàn thời gian)	<b>Việc làm ban đêm</b>

<sup>210</sup>Công ước 138 của ILO cho phép áp dụng ở lứa tuổi 14 như là một biệt lệ ở một số quốc gia đang phát triển. ASC tuân thủ Công ước 138 của ILO và cũng cho phép những quốc gia này thuê trẻ từ 14 tuổi.

<sup>211</sup>Công ước 138 của ILO cho phép sử dụng lao động ở lứa tuổi 12 tại một số quốc gia đang phát triển. ASC tuân thủ công ước 138 của ILO và cũng cho phép thuê mướn trẻ lao động từ độ tuổi 12 tại các quốc gia này.

## Phụ lục 8: Yêu cầu của UoC về việc đăng thông tin và báo cáo cho ASC

Tiêu đề báo cáo	Công bố	Báo cáo cho ASC	Bản mẫu	Chỉ báo
Báo cáo tiêu thụ nước	Không	Có	Có	1.18.2
Kế hoạch Bảo tồn & Sử dụng Nước Hiệu quả	Không	Không	Không	1.18.4
Báo cáo Xử lý Chất thải	Không	Có	Có	1.19.2
Kế hoạch Quản lý Chất thải	Không	Không	Không	1.19.3
Báo cáo nước thải	Không	Không	Không	1.20.2
Kế hoạch Quản lý Nước thải	Không	Không	Không	1.20.3
Báo cáo tiêu thụ năng lượng	Không	Có	Có	1.21.2
Kế hoạch hiệu quả năng lượng	Không	Không	Không	1.21.3
Báo cáo phát thải GHG	Có	Có	Có	1.21.4
Báo cáo thành phần và vật liệu thô chính	Có	Không	Có	2.2.3
				2.2.4
Báo cáo Thẩm định và các Lộ trình	Có	Có	Có	2.2.10
Báo cáo Đánh giá theo Ngành / Nghề cá hoặc Báo cáo Tóm tắt Đánh giá Nhà sản xuất Nguyên liệu	Có	Có	Có	2.2.11
Báo cáo Khối lượng Sản phẩm Đã Bán (Cân bằng Khối lượng)	Không	Có	Có	3.2.4
Báo cáo Khối lượng Sản phẩm Đã Bán (Phân tách)	Không	Có	Có	3.2.5
Báo cáo mức độ Bền vững Đa số	Có	Có	Có	4.1.5
Báo cáo Khối lượng Nguyên liệu Thủy sản	Có	Có	Có	4.1.6
Báo cáo Tiến độ Nguyên liệu Thực vật không liên quan tới Phá rừng và Chuyển đổi rừng	Có	Không	Không	5.1.11

Báo cáo Nguyên liệu Thực vật có Rủi ro Thấp	Có	Có	Có	5.1.12
---	----	----	----	--------

**Kết thúc** - Trang cố ý để trống